

Biểu số 5

CHI TIẾT NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

/10/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
	TỔNG SỐ							7.425.490	7.278.398	293	293	7.031.398					
AA	TỔNG HỢP CHUNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ																
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							3.986.780	3.839.687	293	293	3.839.687					
I	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							300.700	300.700			300.700					
1	Sơ Y Tế																
2	Sơ Giáo dục và Đào tạo							164.200	164.200			164.200					
3	Sơ Văn hóa thể thao và Du lịch							60.000	60.000			60.000					
4	Ban Dân Tộc							76.500	76.500			76.500					
5	Sở TTTT																
6	Sở Công thương																
II	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN							3.504.080	3.503.787	293	293	3.503.787					
1	TP-Điện Biên Phủ							158.500	158.500			158.500					
2	Huyện Điện Biên							273.680	273.680			273.680					
3	Huyện Tuần Giáo							485.100	484.807	293	293	484.807					
4	Huyện Điện Biên Đông							605.300	605.300			605.300					
5	Huyện Mường Ảng							290.000	290.000			290.000					
6	huyện Mường Nhé							406.000	406.000			406.000					
7	Huyện Mường Chà							428.800	428.800			428.800					
8	Huyện Tủa Chùa							391.500	391.500			391.500					
9	Huyện Nậm Pồ							420.200	420.200			420.200					
10	TX-Mường Lay							45.000	45.000			45.000					
B	NÔNG THÔN MỚI							1.061.810	1.061.810			814.810					
I	Vốn trong nước							1.061.810	1.061.810			814.810					
1	TP-Điện Biên Phủ							38.600	38.600			38.600					
2	Huyện Điện Biên							300.010	300.010			300.010					
3	Huyện Tuần Giáo							85.600	85.600			85.600					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
4	Huyện Điện Biên Đông							70.500	70.500			70.500					
5	Huyện Mường Ảng							290.000	290.000			43.000					
6	huyện Mường Nhé							31.000	31.000			31.000					
7	Huyện Mường Chà							64.000	64.000			64.000					
8	Huyện Tủa Chùa							94.200	94.200			94.200					
9	Huyện Nậm Pồ							60.000	60.000			60.000					
10	TX-Mường Lay							27.900	27.900			27.900					
II	Vốn nước ngoài																
C	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG							2.376.901	2.376.901			2.376.901					
C1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							63.300	63.300			63.300					
1	Trường Cao đẳng KTKT							63.300	63.300			63.300					
C2	CÁC HUYỆN							2.313.601	2.313.601			2.313.601					
1	Huyện Nậm Pồ							318.900	318.900			318.900					
2	Huyện Tủa Chùa							369.100	369.100			369.100					
3	Huyện Mường Ảng							208.800	208.800			208.800					
4	Huyện Tuần Giáo							389.150	389.150			389.150					
5	Huyện Mường Chà							420.500	420.500			420.500					
6	Huyện Điện Biên Đông							278.351	278.351			278.351					
7	Huyện Mường Nhé							328.800	328.800			328.800					
BB	CHI TIẾT CỦA CÁC ĐƠN VỊ							7.178.490	7.031.398	293	293	7.031.398					
BB1	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							3.986.780	3.839.687	293	293	3.839.687					
A	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							482.700	335.900			335.900					
I	Sở Y Tế	Không nhu cầu vốn 2026-2030															
II	Sở Giáo dục và Đào tạo							164.200	164.200			164.200					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							164.200	164.200			164.200					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030	C						164.200	164.200			164.200					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C	H. Điện Biên Đông			Cải tạo sửa chữa nhà ban giám hiệu; đa năng; nhà lớp học và phòng học bộ môn; WC; xây mới nhà bếp nhà ăn và các hạng mục phụ trợ		14.900	14.900			14.900			
2	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	C	H. Tủa Chùa			Cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà ở nội trú học sinh và các hạng mục phụ trợ; 15 phòng ở nội trú cho học sinh và các hạng mục phụ trợ		14.500	14.500			14.500			
3	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Mường Nhá	C	H. Điện Biên			Xây mới 12 phòng ở nội trú cho học sinh; 06 phòng học bộ môn; cải tạo sửa chữa 22 phòng học, 10 phòng công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ		14.800	14.800			14.800			
a.4	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THCS THPT Quải Tơ, huyện Tuần Giáo	C	H. Tuần Giáo			Xây mới 06 phòng học bộ môn; nhà ban giám hiệu; nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ; cải tạo sửa chữa nhà lớp học		20.000	20.000			20.000			
a.5	Đầu tư xây dựng Trường PT DTNT THPT huyện Tuần Giáo (địa điểm mới)	C	H. Tuần Giáo			18 phòng học, 82 phòng nội trú, 10 phòng công vụ giáo viên, 09 phòng học bộ môn, nhà ban giám hiệu, nhà đa năng, nhà bếp, nhà ăn, nhà bảo vệ, đền bù giải phóng mặt bằng, san nền, kẻ đá, hàng rào		100.000	100.000			100.000			
III	Sở VH-TT và Du Lịch							60.000	60.000			60.000			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							60.000	60.000			60.000			
1	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.	C		2026	2030			60.000	60.000			60.000			
*	Dự án do cấp tỉnh quản lý (Sở VH-TT&DL chủ trì)							60.000	60.000			60.000			
IV	Ban Dân Tộc							76.500	76.500			76.500			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							76.500	76.500			76.500			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							76.500	76.500			76.500			
1	San ủi mặt bằng, đường giao thông nội bản Huổi Moi	C	xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	2026	2028	2,5ha		4.000	4.000			4.000			
2	Nước sinh hoạt bản Huổi Moi	C	xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	2026	2028	45 hộ		3.000	3.000			3.000			
3	Cứng hoá đường giao thông bản Nậm Ké	C	Xã Nậm Ké huyện Mường Nhé	2026	2028	1km		5.000	5.000			5.000			
4	Nhà văn hoá bản Huổi Moi	C	xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	2026	2028	45hộ		3.000	3.000			3.000			
5	Thuỷ lợi bản Huổi Moi	C	xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	2026	2028	20ha		10.000	10.000			10.000			
6	Cứng hoá đường giao thông bản Huổi Moi	C	xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	2026	2028	12km		50.000	50.000			50.000			
7	Xây dựng phòng họp trực tuyến	C	Ban Dân tộc	2026	2028	40 chỗ		1.500	1.500			1.500			
V	Sở TTTT		Không nhu cầu vốn 2026-2030												
VI	Sở Công thương							182.000	35.200			35.200			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							182.000	35.200			35.200			
1	Chợ cửa khẩu Tây Trang							16.000	4.400			4.400			
2	Chợ cửa khẩu Huổi Puộc							16.000	4.400			4.400			
3	Chợ biên giới A Pa Chải							70.000	4.400			4.400			
4	Chợ biên giới Nậm Dích							60.000	4.400			4.400			
5	Chợ Trung tâm xã Quài Nưa							5.000	4.400			4.400			
6	Chợ xã Tủa Thàng							5.000	4.400			4.400			
7	Chợ Trung tâm xã Nà Hỳ							5.000	4.400			4.400			
8	Chợ Trung tâm xã Phìn Hồ							5.000	4.400			4.400			
B	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN							3.504.080	3.503.787	293	293	3.503.787			
1	Thành Phố Điện Biên Phủ							158.500	158.500			158.500			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							6.500	6.500			6.500			
a)	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất														
1	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất														
2	Hỗ trợ nhà ở														
b)	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung														
1	Nâng cấp, cải tạo nước sinh hoạt bản Nà Pen 1,2 xã Nà Nhạn	C	Nà Nhạn	2026	2030			2.500	2.500			2.500			
2	Nâng cấp, cải tạo nước sinh hoạt bản Tà Càng, xã Nà Tấu	C	Nà Tấu	2026	2030			2.000	2.000			2.000			
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Nghịu và bản Bó xã Pá Khoang	C	Pá Khoang	2026	2030			2.000	2.000			2.000			
II.3	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							152.000	152.000			152.000			
a)	Đầu tư CSHT														
1	Đường bê tông bản Huổi Chôn (giai đoạn 2) và bản Nà Nhạn 1,2, xã Nà Nhạn	C	Nà Nhạn	2026	2030			11.000	11.000			11.000			
2	Xây đập đầu mối và mới kênh thủy lợi bản Na Co Liêng và bản Nà Pen 1 + 2 xã Nà Nhạn	C	Nà Nhạn	2026	2030			4.000	4.000			4.000			
3	Kê bảo vệ đất trồng lúa 2 bên suối Huổi Hộc và Kênh mương nội đồng Bản Nà Nhạn 1+2, xã Nà Nhạn	C	Nà Nhạn	2026	2030			8.500	8.500			8.500			
4	Đường vào khu sản xuất Lọng Rôm, bản Kéo; khu sản xuất Na Kê, bản Đông Mết 1, khu sản xuất Pù Mèo, bản Bó; khu sản xuất Pù Mèo, bản Bó và Đường nội đồng bản Xóm, xã Pá Khoang	C	Pá Khoang	2026	2030			11.800	11.800			11.800			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
5	Đường giao thông bản Sáng và nâng cấp sửa chữa đường giao thông bản Co Thôn, xã Pá Khoang	C	Pá Khoang	2026	2030			3.000	3.000			3.000					
6	Kênh mương bản Kéo, bản Xôm, Mạc Muồng, bản Vang, kênh Dạ Lun, bản Ten và xây nối kênh mương Na Mu Loong, bản Đông Mết 2, xã Pá Khoang	C	Pá Khoang	2026	2030			4.900	4.900			4.900					
7	Đường Nội đồng từ bản Tân bình đến Na Liêng; đường Nội đồng đến Nghĩa địa bản Bành; đường nội đồng: Na Công Tát, bản Co Liu, bản Khá xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			11.500	11.500			11.500					
8	Đường từ tỉnh lộ 141 đến nhà ông Lường Văn Hoi và đường nội bản: Bản Lọng Nghịu, bản Yên 2; đường nội bản từ nhà ông Thiệt Chường đến nhà bà Ngoan, bản Cang 2 và đường bê tông từ bản Co Luồng đến khu kinh tế, bản Co Luồng, xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			12.500	12.500			12.500					
9	Đường điện đến khu di dân dân các bản xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			5.000	5.000			5.000					
10	Cải tạo, nâng cấp đường nhựa từ Lọng Luồng 1 đến bản Cang 2, xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			10.000	10.000			10.000					
11	Xây dựng phai và kênh thủy lợi Hua Ta, bản Khẩu Cẩm và nối tiếp các kênh: Na Tông, bản Cang 1; Nậm Liêng đến Na Hìn Hắc, bản Che Cản; Kênh thủy lợi Phai Co Khô, Xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			8.000	8.000			8.000					
12	Đường bê tông từ khu Cánh Quang 1 đi bản Tân Quang và Đường bê tông nội bản: bản Tân Quang, bản Na Lơi khu nhà ông Tô và Khu bà Muôn đi khu sản xuất; bản Na Lơi đoạn nhà bà Dạn và khu bà Hiên; bản Huối Lơi đoạn nhà ông Pong đi khu sản xuất; bản Na Lơi (đoạn bãi màu), xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			7.000	7.000			7.000					
13	Nâng cấp đường bê tông Phiêng Lơi đoạn từ trường tiểu học - THCS đến nhà văn hóa cộng đồng; Nâng cấp Đường bê tông bản Huối Lơi và đường bê tông khu nhà bà Hóc; Ké Nénh khu tổ 1, 2, bản Phiêng lơi đoạn từ trường THCS đến bản Phiêng lơi; bản Co Cù, xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			11.500	11.500			11.500					
14	Đường bê tông nội đồng tổ 1, 2 và khu kênh mương 2 bên đường và Đường đi khu sản xuất Búa Bon, xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			5.800	5.800			5.800					
15	Đường điện chiếu sáng trục đường ĐT 143, ĐT 141C, ĐT 141C (đường Tà Lêng - Mường Phăng) và Đường điện chiếu sáng bản Tà Lêng, xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			8.000	8.000			8.000					
16	Đường giao thông nội bản Hua Luồng, bản Hồng Liu; bản Hua Luồng ra 279B; bản Tà Cang; bản Nà Cái; Bản Xôm, xã Nà Tấu	C	Nà Tấu	2026	2030			9.500	9.500			9.500					
17	Đường nội đồng Tà Cang xã Nà Tấu	C	Nà Tấu	2026	2030			4.000	4.000			4.000					
18	Kênh nội đồng Tà Cang, bản Xôm và công trình Thủy lợi: Hua Luồng; bản Nà Tấu 2; bản Cang; Nà Luồng xã Nà Tấu	C	Nà Tấu	2026	2030			16.000	16.000			16.000					
II.4	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																
II.5	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
II	Huyện Điện Biên							273.680	273.680			273.680					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							273.680	273.680			273.680					
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030	34						273.680	273.680			273.680					
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	6						26.000	26.000			26.000					
a)	Nước sinh hoạt tập trung	6						26.000	26.000			26.000					
	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	6						26.000	26.000			26.000					
1	Nước sinh hoạt bản Huổi Cánh, bản Mốc C5 xã Phu Luông huyện Điện Biên	C	Xã Phu Luông	2026	2026	Xây mới đập đầu mối, xây dựng bể nâng, xây dựng bể lọc, làm mới tuyến ống dẫn nước, xây dựng trụ với đến các hộ (Huổi Cánh: 42 hộ, 211 khẩu; Mốc C5: 21 hộ 117 khẩu)		4.700	4.700			4.700			Ban ĐBKK		
2	Nước Sinh hoạt bản Co Đũa, Noong Ê, Na Chén, Tin Tộc xã Mường Lói, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Lói	2026	2027	Xây dựng mới đập đầu mối 04 cái, hệ thống ống dẫn L = 5,8km và công trình trên tuyến, bể trữ		5.300	5.300			5.300			Ban ĐBKK		
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Na Dón, Ta Lét 1+2, Loọng Sọt xã Hẹ Muông, huyện Điện	C	Xã Hẹ Muông	2027	2027	Sửa chữa, nâng cấp công trình bản Na Dón, Ta Lét 1+2, Loọng Sọt với chiều dài tuyến ống L=4km, đầu mối, giếng đào		3.000	3.000			3.000			Ban ĐBKK		
4	Sửa chữa nước sinh hoạt xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên (gồm 03 công trình: bản Sái Lương; bản Nậm Hẹ 1+2; bản Pá Hẹ, Công Bình)	C	Xã Hẹ Muông	2028	2028	Sửa chữa, nâng cấp: 03 công trình: bản Sái Lương với L=3km, đầu mối, bể trữ; bản Nậm Hẹ 2 với L = 2km, bể trữ; bản Pá Hẹ, Công Bình với L=1km và giếng đào, bể trữ...		3.000	3.000			3.000			Xã ĐBKK		
5	Nâng cấp nước sinh hoạt cho 02 bản Cò Chay 1+2, xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Pồn	2028	2028	Tổng chiều dài toàn tuyến = 5.000 m Cung cấp nước cho trên 200 hộ dân 02 bản		5.000	5.000			5.000			Xã ĐBKK		
6	Nâng cấp NSH bản Co Pục, bản Sáng xã Hua Thanh huyện Điện Biên	C	Xã Hua Thanh	2029	2029	Bản Co Pục: Lấy từ Quốc lộ 12 đến các hộ gia đình; bản Sáng: Dẫn nước từ đập đầu mối có sẵn về bể nước của bản		5.000	5.000			5.000			Ban ĐBKK		
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	1						9.000	9.000			9.000			
II.1	Bố trí, sắp xếp hộ DTTS còn du canh, du cư														
II.2	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tự do, vùng ĐBK, vùng biên giới	1						9.000	9.000			9.000			
	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	1						9.000	9.000			9.000			
I	Khu giãn dân Hà Chua, bản Na Ú, xã Na Ú, huyện Điện Biên	C	Xã Na Ú	2028	2028	Diện tích 2,5 ha, bố trí tái định cư cho khoảng 40 hộ dân		9.000	9.000			9.000			Ban ĐBK, biên giới
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	27						238.680	238.680			238.680			
III.1	Đầu tư CSHT	27						238.680	238.680			238.680			
a)	Xã khu vực III	21						211.500	211.500			211.500			
*	Lĩnh vực Văn hoá thể thao và du lịch	9						80.600	80.600			80.600			
1	Nhà văn hóa và các công trình phụ trợ bản Na Co, Noong Ê, Tin Tộc, Co Đưa, Huổi Chon, Huổi Không, Na Chén xã Mường Lói, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Lói	2026	2027	6 Nhà xây 5 gian, diện tích xây dựng: 170,19m2; 1 nhà xây 3 gian,diện tích xây dựng: 108,81m2		13.600	13.600			13.600			Xã ĐBK
2	Nhà Văn hoá thể thao xã và nhà văn hoá 5 bản xã Hẹ Muồng, huyện Điện Biên	C	Xã Hẹ Muồng	2026	2027	Dự kiến Diện tích xây dựng: Sxd =324m2; 5 nhà văn hoá bản: Ta Lét 2, Loong Sot, Na Đôn, Công Bình và Na Côm, Xây cấp IV, 5 gian và các hạng mục phụ trợ		13.500	13.500			13.500			Xã ĐBK
3	Nhà văn hóa các bản Na Tông 2, Na Tông 1, Pa Kín, Na Hưm, Sơm Tông, Gia Phú B xã Na Tông, huyện Điện Biên và các hạng mục phụ trợ	C	Xã Na Tông	2027	2028	6 Nhà xây cấp 4, 5 gian		12.000	12.000			12.000			Xã ĐBK
4	Sân vận động, nhà sinh hoạt cộng đồng và các hạng mục phụ trợ, xã Na Ú, huyện Điện Biên	C	Xã Na Ú	2027	2027	Diện tích xây dựng: 0,75 ha		7.500	7.500			7.500			Xã ĐBK
5	Xây dựng nhà văn hóa Bản Loong Ngua, bản Mốc C5, xã Phu Luông, huyện Điện Biên và các hạng mục phụ trợ	C	Xã Phu Luông	2027	2027	2 Nhà xây 5 gian, diện tích xây dựng: 170,19m2.		4.000	4.000			4.000			Xã ĐBK

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
6	Nhà văn hoá thể thao và Xây dựng 09 nhà văn hóa gồm: bản Tầu 1, Tầu 2, Tầu 3, Xã Nhủ, Pa Sáng, Năm Ty 1, Năm Ty 2, Na Ten, Na Hý và các hạng mục phụ trợ, xã Hua Thanh huyện Điện Biên	C	Xã Hua Thanh	2027	2029	Nhà thi đấu Diện tích: Sxd =521m2, Ssd=349m2; Xây dựng 09 nhà VH gồm: Nhà 5 gian bản Tầu 1, Tầu 2, Tầu 3, Na Ten, Na Hý; Nhà 3 gian bản Xã Nhủ, Pa Sáng, Năm Ty 1, Năm Ty 2		16.700	16.700			16.700			Xã ĐBK		
7	Nhà văn hoá thể thao và Nhà văn hóa bản Xa Cuông xã Pa Thom, huyện Điện Biên	C	Xã Pa Thom	2028	2028	Nhà thi đấu Diện tích xây dựng Sxd =521m2, Ssd=349m2; Nhà VH nhà sàn 5 gian Sxd = 171m2		5.500	5.500			5.500			Xã ĐBK		
8	Nhà văn hoá thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Mường Pôn huyện Điện Biên	C	Xã Mường Pôn	2029	2029	Xây dựng nhà thi đấu, nhà vệ sinh và đầu tư các trang thiết bị phục vụ thi đấu, sinh hoạt văn hóa, BT sân hoạt động VH 1.000 m2		4.300	4.300			4.300			Xã ĐBK		
9	Nhà văn hoá, thể thao và các hạng mục phụ trợ, xã Mường Lói, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Lói	2029	2029	Xây dựng mới nhà thi đấu đa năng của xã gồm: Nhà thi đấu, nhà vệ sinh và đầu tư các trang thiết bị phục vụ thi đấu, sinh hoạt văn hóa (đã có quỹ đất sạch)		3.500	3.500			3.500			Xã ĐBK		
*	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	3						24.300	24.300			24.300					
1	Thủy lợi Huổi Châu, Huổi Kín bản Huổi Chanh, Háng Khẩu, Pa Da Sơn Tổng, Na meo, Co Lúa Na Tông 1,2, Na Co Bả, Huổi gia Sét Pa Kín, xã Na Tông, huyện Điện Biên	C	Xã Na Tông	2026	2028	Đầu tư mới 8 đập tràn; tuyến kênh bê tông L= 8,1 km.		16.000	16.000			16.000			Xã ĐBK		
2	Kiến cố kênh Ta Lét; kênh nối tiếp từ Huổi Lóng đến bản Năm Hẹ 2 xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	C	Xã Hẹ Muông	2027	2027	Tổng chiều dài tuyến kênh L = 1.500m; kênh BTCT mặt cắt (bxb=40x40)cm		1.800	1.800			1.800			Xã ĐBK		
3	Thủy lợi Năm Hẹ 1 xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	C	Xã Hẹ Muông	2027	2028	Đập đầu mối; tuyến kênh chiều dài L= 1.100m		6.500	6.500			6.500			Xã ĐBK		
*	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ	2						5.000	5.000			5.000					
1	Chợ trung tâm xã Na Tông, huyện Điện Biên	C	Xã Na Tông	2026	2027	Nhà khung sắt, lợp tôn Diện tích XD 250 m2; nền BT 400 m2		2.000	2.000			2.000			Xã ĐBK		
2	Chợ trung tâm xã Mường Lói, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Lói	2029	2029	Xây dựng mới chợ trung tâm xã Mường Lói diện tích 1000m2 gồm các công trình như: Nhà chợ chính và các hạng mục phụ trợ; thực hiện bởi thường GPMB		3.000	3.000			3.000			Xã ĐBK		
*	Lĩnh vực giao thông	7						101.600	101.600			101.600					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Đường Na Ô -Huổi Chanh; đường giao thông nội bản Na Ô, Na Hươm, Huổi Chanh, Sơn Tông, Gia Phú A, Gia Phú B, xã Na Tông, huyện Điện Biên	C	Xã Na Tông	2026	2028	Đường GTNT cấp C miền núi, L=9km, Bn=3,5-4m, Bm=2,5-3m		20.700	20.700			20.700			Xã ĐBKk		
2	Đường bê tông nội các bản: Na Ú, Hua Thanh; Đường giao thông khu sản xuất (điểm đầu từ ngã ba công Đồn biên phòng đến điểm cuối nhà lán ông Vừ Khua Chừ), xã Na Ú, huyện Điện Biên	C	Xã Na Ú	2026	2026	Đường bê tông nội các bản: Na Ú, Hua Thanh: Nâng cấp đường GTNT cấp C; mặt đường rộng 2,5m - 3m, tổng chiều dài tuyến L = 1,3 km; đường vào khu sản xuất rải cấp phối mặt đường rộng 3m,tổng chiều dài tuyến L= 2,5 km, hệ thống thoát nước dọc, ngang;		3.500	3.500			3.500			Xã ĐBKk		
3	Đường bê tông nội bản Mốc C5, xã Phu Luông, huyện Điện Biên	C	Xã Pu Luông	2026	2026	Xây dựng đường BT: Chiều dài tuyến L= 0,6km, Bn =3,5m; Bm= 2,5m. Bê tông M250 dày 16cm; xây dựng hệ thống thoát nước dọc, ngang đường		1.000	1.000			1.000			Xã ĐBKk		
4	Đường giao thông từ Quốc lộ 12 đi bản Nậm Ty xã Hua Thanh huyện Điện Biên	C	Xã Hua Thanh	2026	2027	Đường bê tông: Mặt đường 3m, bề 4 m chiều dài đoạn đường 15 km		60.000	60.000			60.000			Xã ĐBKk		
5	Đường nội bản Lỏi, xã Mường Lỏi, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Lỏi	2028	2028	Đường GTNT cấp C miền núi; L= 1km, Bn=4m, Bm=3m;		3.100	3.100			3.100			Xã ĐBKk		
6	Đường giao thông nội bản Ta Lét 1,2, Nậm Hẹ 1, Pá Hẹ và cầu qua suối Hẹ 2 xã Hẹ Mường, huyện Điện Biên	C	Xã hẹ Mường	2028	2029	Ta Lét 1,2: Rãnh 2 bên đường, dài 1.500 m; Đường Bê tôngNậm Hẹ 1, Pá hẹ : Rộng 3m, dài 2.000m, rãnh 2 bên dài 4000m;Cầu L= 24 m, bản BTCT, rộng 4m; Phụ vụ 10 hộ, đất sản xuất 100ha		9.800	9.800			9.800			Xã ĐBKk		
7	Nâng cấp đường bản Na Hý, bản Na Ten xã Hua Thanh huyện Điện Biên	C	Xã Hua Thanh	2028	2028	Bản Na Hý: Chiều rộng nền đường: 3m, rãnh thoát nước mỗi bên 0,5 m; tổng chiều dài 1,6 km; bản Na Ten làm rãnh thoát nước hai bên đường, 1,6 km		3.500	3.500			3.500			Xã ĐBKk		
b)	Thôn Đặc biệt khó khăn	6						27.180	27.180			27.180					
*	Lĩnh vực Văn hoá thể thao và du lịch	2						3.600	3.600			3.600					
1	Nhà văn hóa bản và các công trình phụ trợ Huổi Púng xã Thanh An, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh An	2027	2027	Nhà văn hóa 5 gian và các công trình phụ trợ Diện tích xây dựng: Sxd = 170,19m2		1.800	1.800			1.800			Bản ĐBKk		
2	Nhà văn hóa và các công trình phụ trợ bản Na Lao xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	C	Xã Sam Mứn	2027	2027	Nhà văn hóa 5 gian và các công trình phụ trợ Diện tích xây dựng: Sxd = 170,19m2		1.800	1.800			1.800			Bản ĐBKk		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
*	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	1						3.400	3.400			3.400					
1	Bê tông hoá kênh mương đoạn từ nhà Tuấn Nhíp bán Càng đến bán Na Lao xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	C	Xã Sam Mứn	2028	2028	Bê tông L = 1,7 km,bề rộng = 1 m; chiều sau = 1 m		3.400	3.400			3.400			Bản ĐBKK		
*	Lĩnh vực giao thông	3						20.180	20.180			20.180			-		
1	Đường giao thông: bán Tin Lán, bán Huổi Hua xã Núa Ngam, huyện Điện Biên; Rãnh thoát nước từ ngã ba đến công chào bán Tin Lán xã Núa; Đường giao thông và rãnh thoát nước đi khu sản xuất bán Pá Ngam 1, Pá Ngam 2; Rãnh thoát nước có nắp dầy từ nhà ông Quảng Văn San đến Quốc lộ 12; Nắp rãnh thoát nước bán Pá Ngam 1 xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	C	Xã Núa Ngam	2026	2028	Bê tông L = 9,3km, Bm = 2,5, Bn = 3,5, Bê tông dầy 16cm; Rãnh thoát nước L = 4900m		17.380	17.380			17.380			Bản ĐBKK		
2	Nối tiếp đường nội thôn bán Phiêng ban xã Thanh An, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh An	2026	2026	Tổng chiều dài tuyến đường 800m; chiều rộng mặt đường 2,5-3m, chiều rộng nền đường 3,5m		1.100	1.100			1.100			Bản ĐBKK		
3	Xây rãnh thoát nước hai bên đường nội bán On, xây tường rào nhà văn hóa bán On, xã Noong Luông, huyện Điện Biên	C	Xã Noong Luông	2027	2027	Rãnh thoát nước đường nội bán On: Dài = 700; rộng = 0,4; cao = 0,5 m, tường rào 40m		1.700	1.700			1.700			Bản ĐBKK		
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
III	Huyện Điện Biên Đông							605.300	605.300			605.300			605.681		
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							605.300	605.300			605.300					
III.1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở nhà ở, đất sản xuất,nước sinh hoạt							13.000	13.000			13.000					
	Nước sinh hoạt tập trung							13.000	13.000			13.000					
1	Nước sinh hoạt, bán Púng Báng, xã Tia Dình	Nhóm C	xã Tia Dình			31 hộ		3.000	3.000			3.000					
2	Nước sinh hoạt bán Tia Dình 1,2, xã Tia Dình	Nhóm C	xã Tia Dình			45 hộ		3.000	3.000			3.000					
3	Nước sinh hoạt bán Huổi Va A, xã Háng Lía	Nhóm C	xã Háng Lía			30 hộ		2.000	2.000			2.000					
4	Nước sinh hoạt cho khu dân bán Háng giông (khu ruộng), xã Pu Nhi	Nhóm C	xã Pu Nhi			70 hộ		2.000	2.000			2.000					
5	Nước sinh hoạt Khu Tò Xa, bán Thảm Mỹ B, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			50 hộ		3.000	3.000			3.000					
III.2	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định đến cư ở những nơi cần thiết							70.000	70.000			70.000					
1	Bố trí ổn định dân cư bán Tia Ló, xã Na Son	Nhóm C	xã Na Son			28 hộ dân		30.000	30.000			30.000					
2	Bố trí ổn định dân cư bán Háng Tàu, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			63 hộ dân		40.000	40.000			40.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
III.3	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng							409.900	409.900			409.900					
*	Đầu tư CSHT							409.900	409.900			409.900					
1	Đường GT Tia Dinh – Tia Ghénh – Bung Báng, xã Tia Dinh	Nhóm C	xã Tia Dinh			13,5 km GTNT cấp C		54.000	54.000			54.000					
2	Đường liên bản Chùa Ta- Na Hay, xã Tia Dinh	Nhóm C	xã Tia Dinh			2 km GTNT cấp C + 01 cầu BTCT		10.000	10.000			10.000					
3	Đường liên bản Nà Săn B - Phà Sô A,B, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			12 km GTNT cấp C		48.000	48.000			48.000					
4	Đường liên bản Chùa Thò - Ca Tàu, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			8,7 km GTNT cấp C		30.000	30.000			30.000					
5	Đường liên bản Tia Ghénh - Thảm Mỹ A, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			7 km GTNT cấp C + cầu BTCT		28.000	28.000			28.000					
6	NC đường liên bản Mường Tinh B - Mường Tinh C - Háng Tàu, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			7 km GTNT cấp C + cầu BTCT		28.000	28.000			28.000					
7	Nâng cấp đường từ ngã ba nhà văn hóa bản Mường Tinh A vào Háng Mường Tinh, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			2 km GTNT cấp C		6.000	6.000			6.000					
8	Đường giao thông liên bản Trống Sư A - Trống Sư B, xã Phi Nhữ	Nhóm C	xã Phi Nhữ			3 km GTNT cấp C		7.500	7.500			7.500					
9	Mở rộng và nâng cấp đường Pá Chuông - Co Pip - Lơng Chuông, xã Na Son	Nhóm C	xã Na Son			2,5 km GTNT cấp C + 1 cầu BTCT		18.000	18.000			18.000					
10	Nâng cấp, mở rộng đường nội bản các bản xã Keo Lôm (Háng Lía, Trùng Sủa, Keo Lôm)	Nhóm C	xã Keo Lôm			8 km GTNT cấp C		11.000	11.000			11.000					
11	Thủy lợi Tề Gà Chính, Pá Đen, bản Xa Dung C	Nhóm C	xã Xa Dung			20 ha		8.000	8.000			8.000					
12	Thủy lợi Co Đôn bản Na Lanh, xã Na Son	Nhóm C	xã Na Son			12 ha		4.500	4.500			4.500					
13	Thủy lợi bản Phi Nhữ A, xã Phi Nhữ	Nhóm C	xã Phi Nhữ			10 ha		6.000	6.000			6.000					
14	Thủy Lợi Pom Mỏi, bản Na Hay, xã Tia Dinh	Nhóm C	xã Tia Dinh			10 ha		7.000	7.000			7.000					
15	Thủy lợi bản Huổi Hu, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			10 ha		2.500	2.500			2.500					
16	Thủy lợi bản Tia Múng 2, xã Háng Lía	Nhóm C	xã Háng Lía			10 ha		6.500	6.500			6.500					
17	Thủy lợi Múng Phuong, bản Suối Lư I, II, III, xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm			10 ha		3.500	3.500			3.500					
18	Thủy Lợi Na Co Chai, bản Pá Khôm-Pá Khoang, xã Luân Giới	Nhóm C	xã Luân Giới			6 ha		2.300	2.300			2.300					
19	Thủy lợi Pá Vạt 1,2, xã Mường Luân	Nhóm C	xã Mường Luân			8 ha		3.000	3.000			3.000					
20	Thủy lợi bản Huổi Tao A, tưới tiêu khu sản xuất Nà Sòng Sại, xã Pu Nhì	Nhóm C	xã Pu Nhì			10 ha		3.000	3.000			3.000					
21	Thủy lợi Suối To, bản Na Phát, xã Na Son	Nhóm C	xã Na Son			10 ha		4.500	4.500			4.500					
22	Nâng cấp đường Dư O - Thanh Ngâm, xã Nong U	Nhóm C	xã Nong U			4 km GTNT cấp C		8.000	8.000			8.000					
23	Kè bảo vệ khu dân cư bản Ten Luông, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			286 m		5.000	5.000			5.000					
24	Nâng cấp Đường liên bản Háng Tàu - Háng Pá, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			6 km GTNT cấp C		12.000	12.000			12.000					
25	Nâng cấp đường liên bản Bản Kéo - Huổi Tàu, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			4 km GTNT cấp C		8.000	8.000			8.000					
26	Nâng cấp Đường GT Pá Nậm – Háng Pá, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			4,6 km GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000					
27	Nâng cấp Đường GT Thảm Trầu – Ten Luông, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			4,6 km GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000					
28	Nâng cấp Đường giao thông liên bản Bản Mế - Háng Tàu, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			4 km GTNT cấp C		8.000	8.000			8.000					
29	Đường liên bản Nà Săn B - Mường Tinh A, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			5 km GTNT cấp C		9.000	9.000			9.000					
30	Nâng cấp Đường Keo Lôm - Sam Mán A, B, xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm			7 km GTNT cấp C		12.600	12.600			12.600					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
31	Nâng cấp Đường liên bản Chua Ta 2 - Na Su - Nà Nénh, xã Tia Đình giai đoạn 2	Nhóm C	xã Tia Đình			18 km GTNT cấp C		36.000	36.000			36.000					
*	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN							2.400	2.400			2.400					
1	Nâng cấp Chợ phiên xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm					800	800			800					
2	Nâng cấp chợ Háng Lía huyện ĐBD	Nhóm C	Xã Háng Lía					800	800			800					
3	Nâng cấp chợ Pu Nhi huyện ĐBD	Nhóm C	Xã Pu Nhi					800	800			800					
III.4	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							100.000	100.000			100.000					
1	Nhà bán trú trường PTDTBT tiểu học Tia Đình, xã Tia Đình	Nhóm C	xã Tia Đình			20 phòng nội trú; 10 phòng công vụ; Thiết bị cho 550 học sinh.		10.000	10.000			10.000					
2	NC, mở rộng trường PTDTBT THCS Phi Nhừ, xã Phi Nhừ	Nhóm C	xã Phi Nhừ			8 phòng học, 6 phòng ở nội trú và các hạng mục khác		8.000	8.000			8.000					
3	Nhà nội trú trường PTDTBT tiểu học Phình Giàng, xã Phình Giàng	Nhóm C	xã Phình Giàng			nhà hiệu bộ 10 phòng; 16 phòng nội trú; Thiết bị cho 520 học sinh.		7.000	7.000			7.000					
4	NC, mở rộng Trường PTDTBT tiểu học Nậm Ngảm, xã Pu Nhi	Nhóm C	xã Pu Nhi			14 phòng học.		8.000	8.000			8.000					
5	NC, mở rộng trường PTDTBT tiểu học Mường Tinh, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			10 phòng học; 20 phòng nội trú; Thiết bị cho 470 học sinh và các hạng mục khác		7.000	7.000			7.000					
6	NC, mở rộng Trường PTDTBT tiểu học Xam Mán, xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm			10 phòng học; Thiết bị cho 350 học sinh và các hạng mục khác		10.000	10.000			10.000					
7	NC, mở rộng trường THCS Luán Giỏi, xã Luán Giỏi	Nhóm C	xã Luán Giỏi			13 phòng học; các hạng mục khác và trang thiết bị.		8.000	8.000			8.000					
8	NC, mở rộng trường PTDTBT THCS Pù Hông, xã Pù Hông	Nhóm C				4 phòng học; 10 phòng nội trú; các hạng mục khác và trang thiết bị		10.000	10.000			10.000					
9	NC, mở rộng trường PTDTBT TH&THCS Tân Lấp, xã Háng Lía	Nhóm C	xã Háng Lía			6 phòng học; 01 nhà ăn 300m2; các hạng mục khác và trang thiết bị		10.000	10.000			10.000					
10	NC, mở rộng trường PTDTBT TH&THCS Suối Lư, xã Phi Nhừ	Nhóm C	xã Phi Nhừ			11 phòng học; 8 phòng nội trú và các hạng mục khác, trang thiết bị		6.000	6.000			6.000					
11	NC, mở rộng trường PTDTBT THCS Chiềng Sơ, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			16 phòng học, 20 phòng nội trú; các hạng mục khác và trang thiết bị.		10.000	10.000			10.000					
12	NC, mở rộng trường PTDTBT THCS Phình Giàng, xã Phình Giàng	Nhóm C	xã Phình Giàng			11 phòng học; , 10 phòng nội trú; 01 bếp; các hạng mục khác và trang thiết bị.		6.000	6.000			6.000					
III.5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số							10.000	10.000			10.000					
1	Tôn tạo khu di tích lịch sử Hang Mường Tinh, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung					5.000	5.000			5.000					
2	Nhà văn hóa xã Tia Đình	Nhóm C	xã Tia Đình					4.000	4.000			4.000					
3	Sân thể thao xã Phi Nhừ	Nhóm C	Xã Phi Nhừ					1.000	1.000			1.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
IV	Huyện Mường Ảng							290.000	290.000			290.000			289.682		
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							290.000	290.000			290.000					
2.1	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							290.000	290.000			290.000					
a)	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							43.000	43.000			43.000					
a.1)	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất							25.000	25.000			25.000					
1	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất							10.000	10.000			10.000					
2	Hỗ trợ nhà ở							15.000	15.000			15.000					
a.2)	Hỗ trợ nước sinh hoạt							18.000	18.000			18.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoạch quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt tại xã Mường Đăng, Ngòi Cây	C	Xã Mường Đăng - Ngòi Cây	2026	2030	Xây dựng đầu mối cấp nước sinh hoạt: Lắp đặt tổng cộng khoảng 8,3 km tuyến ống cấp nước (bao gồm 2 km tại khu chân núi bản Chan I, 1,8 km tại bản Xôm, và 4,5 km tại bản Cây, Co Hám); Xây dựng các bể tập trung, bể chứa; Lắp đặt trụ vòi cấp nước sinh hoạt cho tổng cộng hơn 150 hộ dân (bao gồm 20 hộ dân tại khu chân núi bản Chan I, 130 hộ dân tại bản Xôm, và các hộ dân tại bản Cây, Co Hám); các công trình phụ trợ trên tuyến		9.000	9.000			9.000					
2	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt tại xã Áng Tơ	C	Xã Áng Tơ	2026	2030	Xây dựng và nâng cấp đầu mối; Lắp đặt và nâng cấp tổng cộng khoảng 7,5 km tuyến ống cấp nước (bao gồm 1,5 km tại bản Cha Cuông, 1,5 km tại Huổi Chàng, 2,5 km tại bản Thồ Lô và 2km tại bản Cha Nơ); Xây dựng các bể tập trung, bể chứa và trụ vòi tại các điểm cung cấp nước để đảm bảo cung cấp nước sạch cho 210 hộ dân, bao gồm 25 hộ tại bản Cha Cuông, 30 hộ tại Huổi Chàng, 32 hộ tại bản Thồ Lô và 123 hộ tại bản Cha Nơ; các công trình phụ trợ trên tuyến		9.000	9.000			9.000					
b)	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư							60.000	60.000			60.000					
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu giãn dân khu vực Ta Cỏ, xã Bung Lao	C	Xã Bung Lao	2026	2030	Diện tích 5ha và các cơ sở hạ tầng kèm theo		30.000	30.000			30.000					
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu giãn dân bản Lich Nua, xã Năm Lich	C	Xã Năm Lich	2026	2030	Diện tích 5ha và các cơ sở hạ tầng kèm theo		30.000	30.000			30.000					
c)	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							187.000	187.000			187.000					
c.1)	Đầu tư CSHT							187.000	187.000			187.000					
*	Xã Áng Cang							48.500	48.500			48.500					
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông nội bản thuộc các bản: Noong Háng, bản Giang, Huổi Súa, Co En, Co Săn, Cỏi Bảnh, Hòn Sáng, Mảnh Đanh xã Áng Cang	C	Xã Áng Cang	2026	2030	Tổng chiều dài L = 7,2 km, Đường GTNT cấp C và cấp D, bề tổng xi măng		16.000	16.000			16.000					
2	Nhà văn hóa các bản: Hòn Sáng, Noong Háng, bản Giang, Hồng Sot, bản Kéo, Hua Nặm, Pá Liêng xã Áng Cang	C	Xã Áng Cang	2026	2030	Xây dựng mới 08 nhà văn hóa: 1.000 chỗ ngồi (Gồm 3 loại 3 nhà 120 chỗ, 2 nhà 120 chỗ và 3 nhà 80 chỗ) tại các Bản Hòn Sáng, Noong Háng, Giang, Hồng Sot, Co Săn, Kéo, Hua Nặm, Pá Liêng		15.000	15.000			15.000					
3	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Áng Cang	C	Xã Áng Cang	2026	2030	Các hạng mục phụ trợ, Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC tại các trường mầm non, tiểu học, và THCS tại xã Áng Cang; Nhà lớp học 01 phòng + phòng công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ		14.500	14.500			14.500					
4	Cải tạo, nâng cấp khu thể thao xã Áng Cang (giai đoạn 2)	C	Xã Áng Cang	2026	2030	Diện tích S = 5.000m2		3.000	3.000			3.000					
*	Xã Năm Lich							53.500	53.500			53.500					
5	Nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn các bản: Thăm Hồng, Lich Nua, Thăm Phảng, Thăm Hẻ, Lich Tơ xã Năm Lich	C	Xã Năm Lich	2026	2030	Tổng chiều dài 5,1 km; Đường giao thông nông thôn cấp C và cấp D, bề tổng		12.000	12.000			12.000					
6	Nhà văn hóa các bản: Lich Cang, Lich Tơ, Ít Nơ, Huổi Lương, Pá Khôm, Lich Nua, Thăm Hồng, Thăm Phảng xã Năm Lich	C	Xã Năm Lich	2026	2030	Xây dựng mới 08 nhà văn hóa, Sức chứa tổng cộng: 840 chỗ ngồi (Nhà 200 chỗ ngồi: 1 nhà; Nhà 120 chỗ ngồi: 1 nhà; Nhà 100 chỗ ngồi: 2 nhà; Nhà 80 chỗ ngồi: 4 nhà)		15.000	15.000			15.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
7	Xây dựng Nhà hiệu bộ , Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường TH xã Năm Lịch	C	Xã Năm Lịch	2026	2030	Nhà hiệu bộ 12 phòng, Nhà lớp học bộ môn 04 phòng 02 tầng, Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC, Kè đá dài 40m, cao 4m, Nhà bảo vệ, Ga ra xe máy dài 20m		12.500	12.500			12.500					
8	Phòng lớp học và phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Năm Lịch	C	Xã Năm Lịch	2026	2030	Phòng học và phòng bộ môn; Đầu tư hoàn chỉnh các hệ thống phụ trợ như: Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC cho các công trình và các hạng mục phụ trợ khác		10.000	10.000			10.000					
9	Nghĩa trang nhân dân xã Năm Lịch	C	Xã Năm Lịch	2026	2030	Diện tích khoảng 5ha		4.000	4.000			4.000					
*	Xã Mường Đăng	C		2026	2030			62.000	62.000			62.000					
10	Nâng cấp đường giao thông nông thôn tại bản Thái, Ban và bản Pong, xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Tổng chiều dài: 4,2 km; Đường GTNT cấp C và cấp D; bê tông		10.000	10.000			10.000					
11	Nâng cấp đường giao thông nội bản xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Tổng chiều dài: 5,6 km; Đường GTNT cấp C và cấp D; bê tông		10.000	10.000			10.000					
12	Nhà văn hóa các bản tại xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Xây dựng 09 nhà Nhà văn hóa bản; Tổng số chỗ ngồi: 1.030 chỗ (04 nhà văn hóa có 150 chỗ; 03 nhà văn hóa có 80 chỗ; 01 nhà văn hóa có 120 chỗ; 01 nhà văn hóa có 50 chỗ) tại Ban, bản Xôm, bản Đăng, bản Thái, bản Co Pháy, bản Chan I, bản Năm Pong, bản Chan II, và bản Pơ Mu		15.000	15.000			15.000					
13	Xây dựng nhà hiệu bộ + nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại Trường TH xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Nhà hiệu bộ + 02 phòng chức năng (nhà 02 tầng), Nhà lớp học 08 phòng 02 tầng. Các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		10.000	10.000			10.000					
14	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại Trường THCS xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Nhà lớp học 09 phòng 03 tầng và các hạng mục phụ trợ. Hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		10.000	10.000			10.000					
15	Nghĩa trang nhân dân xã Mường Đăng - Ngòi Cáy	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Diện tích khoảng 10ha		7.000	7.000			7.000					
*	Xã Ngòi Cáy							23.000	23.000			23.000					
17	Nâng cấp hệ thống đường giao thông nội bản thuộc các bản: Ngòi, Cáy, Nong, Săng, Xuân Ban xã Ngòi Cáy	C	Xã Ngòi Cáy	2026	2030	Tổng chiều dài L = 5,4 km, đường GTNT C và D; Mặt đường bê tông, Láng nhựa		15.000	15.000			15.000					
18	Nhà văn hóa các bản Chan III, Nậm Cúm, Xuân Ban xã Ngòi Cáy	C	Xã Ngòi Cáy	2026	2030	3 nhà 360 chỗ ngồi; mỗi nhà văn hóa: 120 chỗ ngồi		8.000	8.000			8.000					
2.2	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
V	Huyện Mường Nhé							406.000	406.000			406.000			422.219		
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							406.000	406.000			406.000					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							406.000	406.000			406.000					
**	DI/ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							55.500	55.500			55.500					
(1)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn							55.500	55.500			55.500					
1	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Suối Voi	C	Xã Leng Su Sin	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.500	2.500			2.500			116 hộ		
2	Nâng cấp Nước sinh hoạt Tả Lô San	C	Xã Sen Thượng	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			37 hộ		
3	Nâng cấp thủy lợi bản Long San	C	Xã Sen Thượng	2026	2028	20 ha		2.900	2.900			2.900					
4	Nâng cấp Nước sinh hoạt Sen Thượng	C	Xã Sen Thượng	2026	2028	60 lit/người/ngày		5.000	5.000			5.000			200 hộ		
5	Nước sinh hoạt bản Mường Nhé mới , xã Mường Nhé	C	Xã Mường Nhé	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			70 hộ		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bổ trợ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Mường Nhé, Bản Phiêng Kham	C	Xã Mường Nhé	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			70 hộ
7	Nước sinh hoạt bản Huổi Lu 2, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			35 hộ
8	Nước sinh hoạt bản Huổi Lu 3, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			45 hộ
9	Nước sinh hoạt bản Huổi Pết, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			65 hộ
10	Nước sinh hoạt bản Húi To 1, xã Chung Chải	C	Xã Chung Chải	2026	2028	60 lit/người/ngày		3.500	3.500			3.500			80 hộ
11	Nước sinh hoạt bản Húi To 2, xã Chung Chải	C	Xã Chung Chải	2026	2028	60 lit/người/ngày		3.500	3.500			3.500			80 hộ
12	Nước sinh hoạt bản Đoàn Kết	C	Xã Chung Chải	2026	2028	60 lit/người/ngày		3.500	3.500			3.500			100 hộ
13	Nâng cấp NSH bản Nậm Pan nhóm 2, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			101 hộ
14	Nâng cấp NSH bản Mường Toong 1-3, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			383 hộ
15	Nâng cấp NSH bản Huổi Đanh, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			62 hộ
16	Nâng cấp NSH bản Mường Toong 2, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			71 hộ
17	Nâng cấp NSH bản Ngã Ba nhóm 1, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			60 hộ
18	NSH bản Nậm Pan nhóm 1, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			97 hộ
19	Nâng cấp NSH bản Trạm Púng, xã Quảng Lâm	C	Xã Quảng Lâm	2026	2028	60 lit/người/ngày		4.000	4.000			4.000			185 hộ
20	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Nậm Chà Nội I	C	Xã Quảng Lâm	2026	2028	60 lit/người/ngày		3.000	3.000			3.000			100 hộ
**	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc														
(1)	Lĩnh vực giao thông							199.000	199.000			199.000			
1	Đầu tư mới đường nội bản Nậm Kê: Tuyến 1: Từ nhà ông Núi đến nhà ông Đoàn (800m). Tuyến 2: Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Xoan (500m)	C	Xã Nậm Kê	2026	2028	1,3 km		4.400	4.400			4.400			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m
2	Đường nội bản Huổi Thanh 1	C	Xã Nậm Kê	2026	2028	2 km		6.900	6.900			6.900			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m
3	Cầu cống từ Huổi Hóc đi bản Chuyên Gia 1, Chuyên gia 2 và xã Pá Mý	C	Xã Nậm Kê	2026	2028	72 m		10.000	10.000			10.000			Bề rộng toàn mặt cầu tối thiểu 3,5m
4	Nâng cấp đường giao thông vào bản Mường Toong 6 xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2028	2030	6,5km		22.000	22.000			22.000			Đường GTNT cấp B, Nền đường rộng tối thiểu 4 m
5	Đường nội bê tông nội bản các bản: Nậm Pan, Nậm Há, Đoàn kết, Mường Toong 6, Mường Toong 7, Nậm Xá, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	4,4km		15.100	15.100			15.100			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m
5	Cầu BTCT bản Leng Su Sin xã Leng Su Sin	C	Xã Leng Su Sin	2026	2028	54 m		6.700	6.700			6.700			Bề rộng toàn mặt cầu tối thiểu 3,5m
6	Nâng cấp đường vào bản Mường Nhé I	C	Xã Mường Nhé	2026	2028	4 km		10.900	10.900			10.900			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m
7	Nâng cấp đường giao thông vào bản Nậm Vi xã Chung Chải	C	Xã Chung Chải	2026	2028	7km		23.000	23.000			23.000			Đường GTNT cấp B, Nền đường rộng tối thiểu 4 m
8	Cầu dân sinh bản Táng Phon	C	Xã Pá Mý	2026	2028	0,14 km		12.000	12.000			12.000			Bề rộng toàn mặt cầu tối thiểu 3,5m
9	Mở mới tuyến đường từ (Nhóm đến Thàng) Bản Huổi Pết đến (nhóm 1) của bản Huổi Pết xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	1,5 km		7.300	7.300			7.300			Đường GTNT cấp B, Nền đường rộng tối thiểu 4 m
10	Đường giao thông nội bản tuyến nhánh bản Pá Mý 1, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	1,5 km		5.100	5.100			5.100			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m

5

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
11	Đường nội bản Phiêng Vai: Tuyến 1 từ nhà ông Trần Văn Huân đến nhà bà Hinh (1km). Tuyến 2 từ nhà ông Dồn đến nhà ông Lâm (2km)	C	Xã Nậm Kê	2026	2028	3 km		10.300	10.300			10.300			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
12	Đường giao thông vào bản Nậm Chà Nội 2 xã Quảng Lâm	C	Xã Quảng Lâm	2026	2028	4km		14.000	14.000			14.000			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
13	Đường bê tông nội bản Nậm Mý 2, xã Huổi Lếch	C	Xã Huổi Lếch	2026	2028	3 km		10.300	10.300			10.300			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
14	Đường giao thông nội bản bản Co Lót, xã Mường Nhé	C	Xã Mường Nhé	2028	2030	8 km		24.000	24.000			24.000			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
15	Nâng cấp đường giao thông bản Mường Toong 1, bản Huổi Pênh xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2028	2030	5km		17.000	17.000			17.000			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
(2)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn							22.700	22.700			22.700					
1	Nâng cấp thủy lợi Phư Ma	C	Xã Leng Su Sín	2026	2028	5 ha		4.500	4.500			4.500					
2	Thủy lợi Huổi Khon 1 và bản Huổi Khon 2	C	Xã Nậm Kê	2026	2028	45 ha		5.700	5.700			5.700			Kênh dài 2,4 km		
3	Thủy lợi Khe Huổi Kham - Bản Nậm Vi, xã Nậm Vi (làm mới. Kênh dài 5,0km; bãi tưới khoảng 10ha)	C	Xã Nậm Vi	2026	2028	10 ha		9.500	9.500			9.500			Kênh 5 km		
4	Kê chống sạt lở, bản Pá Mý 3 (nhóm 1)	C	Xã Pá Mý	2026	2028	150 m		3.000	3.000			3.000			30 hộ		
(3)	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ							32.000	32.000			32.000					
1	Xây dựng hệ thống cấp điện, cấp nước khu đô thị mới phía Nam trung tâm huyện Mường Nhé (giai đoạn 1)	C	Xã Mường Nhé	2026	2028	4km đường trung áp, 5 km cáp ngầm 0,4kv		10.000	10.000			10.000					
2	Điện chiếu sáng bản Tá Miếu và Cột cờ A Pa Chải	C	Xã Sín Thầu	2026	2028	8km trung áp, 2 km đường dây hạ áp		17.000	17.000			17.000					
2	Mở rộng lưới điện Nông thôn 24 hộ bản Pá Mý 1, 30 hộ (Nhóm 1) bản Huổi Lích 1	C	Xã Pá Mý	2026	2028	1km trung áp, 2 km đường dây hạ áp		5.000	5.000			5.000					
..	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																
(4)	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề							96.845	96.845			96.845					
1	Nâng cấp Trường PTDTBT TH&THCS Sín Thầu		xã Sín Thầu	2026	2028			30.925	30.925			30.925					
2	Nâng cấp Trường PTDTBT TH Nậm Kê Số 1		xã Nậm Kê	2027	2029			17.920	17.920			17.920					
3	Nâng cấp Trường PTDTBT THCS Mường Toong		xã Mường Toong	2027	2029			48.000	48.000			48.000					
VI	Huyện Mường Chà							428.800	428.800			428.800			429.470		
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030							2.800	2.800			2.800					
1	NSH bản Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mí		Huổi Mí	2025	2025			2.800	2.800	2.800	2.800	2.800					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							426.000	426.000			426.000					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							426.000	426.000			426.000					
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							69.000	69.000			69.000					
*	Na Sang																
1	Nước sinh hoạt bản Huổi Xuân, Huổi Xưa, xã Na Sang	C	Na Sang	2026	2026	Chiều dài tuyến ống 3km		6.000	6.000			6.000					
*	Xã Mường Mươn																
2	Nước sinh hoạt các bản Pú Múa, Huổi Ho, xã Mường Mươn	C	Mường Mươn	2027	2027	Chiều dài tuyến ống 6,8 Km		5.000	5.000			5.000					
3	Nước sinh hoạt các bản Mường Mươn 1+2, Pung Giắt 1+2, Xã Mường Mươn	C	Mường Mươn	2027	2027	Chiều dài tuyến ống 8,3 Km		9.000	9.000			9.000					
*	Pa Ham																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Nâng cấp sửa chữa NSH bản Pa Ham, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2026	Cung cấp NSH cho 105 hộ		3.000	3.000			3.000			
*	Xã Mường Tùng														
5	Nước sinh hoạt bản Mường Tùng, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2026	2026	Chiều dài tuyến khoảng 2500 m, số bể 13		5.000	5.000			5.000			
6	Nước sinh hoạt bản Púng Trạng, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2026	2026	Chiều dài tuyến khoảng 4500 m, số bể 9		4.000	4.000			4.000			
7	Nước sinh hoạt bản Nậm Cang, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2027	2027	Chiều dài tuyến khoảng 1500 m, số bể 20		4.000	4.000			4.000			
*	Xã Huổi Lêng														
10	NSH bản Nậm chua, xã Huổi Lêng	C	Huổi Lêng	2026	2026	Chiều dài tuyến ống 3 km		4.000	4.000			4.000			
11	NSH bản Ca Đinh Nhè (nhóm 2), xã Huổi Lêng	C	Huổi Lêng	2026	2026	Chiều dài tuyến ống 1,5 km		4.000	4.000			4.000			
*	Xã Sa Lông														
12	Nước sinh hoạt bản Sa Lông 1, xã Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2026	Chiều dài tuyến ống 3,5km		4.000	4.000			4.000			
13	Nước sinh hoạt nhóm 2 bản 36, xã Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2026	Chiều dài tuyến ống 2,5km		1.500	1.500			1.500			
*	Xã Sá Tổng														
14	Nước sinh hoạt bản Phi II, xã Sá Tổng	C	Sá Tổng	2027	2027	190 hộ		4.000	4.000			4.000			
*	Xã Hừa Ngải														
15	Nước sinh hoạt bản Há Là Chu A và khu Can Hồ bản Há Là Chu B, Hừa Ngải	C	Hừa Ngải	2027	2027	Cung cấp NSH cho 180 hộ dân		7.000	7.000			7.000			
*	Xã Ma Thi Hồ														
16	NSH Bản Huổi Y, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2027	chiều dài tuyến ống 800 m		2.500	2.500			2.500			
17	NSH Bản Huổi Sang, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2027	chiều dài tuyến ống 1,2 km		3.000	3.000			3.000			
*	Xã Huổi Mí														
22	Nước sinh hoạt Trung tâm xã Huổi Mí	C	Huổi Mí	2028	2028	2 km; 14 hộ dân, UBND xã, Trạm y tế, Công an, Trường THCS		3.000	3.000			3.000			
*	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết							68.000	68.000			68.000			
1	Khu tái định cư Tò dân phố 10 tại Km 5 QL4H, Thị trấn huyện	C	Thị trấn	2026	2027	25 hộ		20.000	20.000			20.000			
2	Bố trí ổn định dân cư vùng biên giới đặc biệt khó khăn bãi nước rùa, bản Hồ Chim 1 xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2026	2028	San ủi mặt bằng 10ha; Cầu BTCT L=3x24m, B=3,5m; Đường nội bộ 1,7km; nước sinh hoạt; nhà lớp học; nhà văn hóa bản		48.000	48.000			48.000			
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							195.000	195.000			195.000			
*	Na Sang														
3	Đường bê tông ngõ xóm bản Na Pheo, Huổi Há, Huổi Xư, xã Na Sang	C	Na Sang	2026	2026	Chiều dài 7km, rộng 2,5m		15.000	15.000			15.000			
*	Xã Pa Ham														
7	Kiến cổ hóa các tuyến kênh Pá Phớ, Nà Sáy, bản Mường Anh 1, 2, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2026	Tưới tiêu 12 ha, ruộng 1 vụ		3.000	3.000			3.000			
*	Xã Nậm Nèn														
8	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi các bản Phiêng Đất A+B; bản Nậm Cút, xã Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2026	2026	Chiều dài 600 m		3.000	3.000			3.000			
10	Thủy lợi khu Nậm Khúm, xã Nậm nèn	C	Nậm nèn	2027	2027	Cung cấp nước cho 7 ha ruộng		4.500	4.500			4.500			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
12	Cầu treo và đường ra khu sản xuất bản Nậm Nền 1; rãnh thoát nước khu dân cư bản Nậm Nền 1,2, xã Nậm Nền	C	Nậm nèn	2026	2026	Cầu dài 40m; đường dài 800m, rộng 3m; rãnh dài 400m		4.500	4.500			4.500					
*	Xã Sa Lông																
14	Thủy lợi Tả Tề bản Sa Lông 2, xã Sa Lông	C	Sa Lông	2027	2027	Chiều dài tuyến kênh 3,5km		6.000	6.000			6.000					
16	Đường trục chính nhóm 2 bản 36 và ra khu sản xuất bản Sa Lông 1, xã Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2026	Bản 36 chiều dài 1,5km; chiều rộng 2,5m; bản Sa Lông 1 chiều dài 3,0km; chiều rộng 2,5m		6.000	6.000			6.000					
17	Đường ngõ xóm và ra khu sản xuất bản Chiêu Ly, xã Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2026	Ngõ xóm dài 5km, chiều rộng 2,5m; ra khu sản xuất dài 1,5km, chiều rộng 2,5m		6.000	6.000			6.000					
*	Xã Mường Tùng																
18	Thủy lợi bản Nậm Hè	C	Mường Tùng	2027	2027	chiều dài tuyến 400 m		4.000	4.000			4.000					
20	Thủy lợi bản Mường Tùng	C	Mường Tùng	2027	2027	Chiều dài tuyến kè 750 m		6.000	6.000			6.000					
26	Nâng cấp đường giao thông từ bản Đán Đanh - bản Púng Trạng, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2026	2026	chiều dài tuyến hơn 5,3 km, rộng 4 m		12.000	12.000			12.000					
27	Đường vào nhóm Nậm Chua, bản Nậm Cang, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2026	2026	chiều dài tuyến 6,5 km, rộng 4 m		14.000	14.000			14.000					
28	Nâng cấp đường giao thông từ đường Tỉnh lộ 142 - bản Tin Tộc, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2026	2026	chiều dài tuyến 1,5 km, rộng 4 m		3.000	3.000			3.000					
*	Xã Huổi Lèng																
33	Thủy lợi bản Ma Lú Thàng, xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2027	2027	Chiều dài tuyến kênh 1,5Km		4.000	4.000			4.000					
34	Đường ngõ xóm các bản Trung Đình; bản Ma Lú Thàng, xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2026	2026	Bản Trung Đình dài 700 m, rộng 2,5m; bản Ma Lú Thàng dài 4Km rộng 2,5m		8.000	8.000			8.000					
35	Đường trục từ Ma Lú Thàng 2 - Ma Lú Thàng 3, bản Ma Lú Thàng, xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2026	2026	Chiều dài 4Km rộng 2,5m		8.000	8.000			8.000					
*	Xã Ma Thi Hồ																
39	Thủy lợi Nậm Chim, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2027	cung cấp nước cho 20 ha ruộng		8.000	8.000			8.000					
40	Thủy lợi suối Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2027	cung cấp nước cho 40 ha ruộng		10.000	10.000			10.000					
43	Thủy Lợi Bản Hồ Chim 2, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2027	cung cấp nước cho 8 ha ruộng		4.000	4.000			4.000					
45	Nâng cấp đường Ma Thi Hồ - Nậm Chua (km8+121 - km20), huyện Mường Chà	C	Ma Thi Hồ	2026	2027	Đường giao thông nông thôn B, Tổng chiều dài 12 Km		18.000	18.000			18.000					
46	Cầu bê tông Hồ Chim 1, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2029	2029	Cầu dài khoảng 50 m, rộng 3m và đường dẫn		8.000	8.000			8.000					
47	Cầu bê tông bản Hồ Chim 2, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2029	2029	Cầu dài khoảng 50 m, rộng 3m và đường dẫn		8.000	8.000			8.000					
*	Xã Hừa Ngải																
48	Đường bê tông ngõ xóm và ra khu sản xuất bản San Sùi, xã Hừa Ngải	C	Hừa Ngải	2027	2027	Ngõ xóm chiều dài 2,5km, rộng 2,5 m; ra khu sản xuất dài 4km, rộng 2,5 m		7.000	7.000			7.000					
*	Sá Tổng																
49	Đường từ bản Phi Hai - bản Đẻ Dẻ, xã Sá Tổng	C	Sá Tổng	2030	2030	L= 5 km, rộng 3m		15.000	15.000			15.000					
*	Huổi Mí																
50	Đường trục chính bản Lũng Thàng 1 + 2; Đường bê tông ngõ xóm bản Huổi Mí 1, xã Huổi Mí	C	Huổi Mí	2028	2028	Trục chính dài 2 km, rộng 3m; ngõ xóm dài 1 km, rộng 2,5m		10.000	10.000			10.000					
DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực								88.000	88.000			88.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Sửa chữa, nâng cấp Trường PTDTBT tiểu học số 1 Na Sang	C	Nậm Nèn	2029	2030	3 phòng học., 2 phòng chức năng, 20 phòng bán trú, 1 nhà bếp, 1 nhà ăn, 5 phòng phòng công vụ, 1 nhà đa năng		20.000	20.000			20.000					
2	Sửa chữa, nâng cấp Trường PTDTBT THCS Huổi Mì	C	Huổi Mì	2029	2030	6 phòng công vụ, 5 phòng chức năng, 12 phòng nội trú		12.000	12.000			12.000					
3	Sửa chữa, nâng cấp Trường PTDTBT THCS Hừa Ngải	C	Hừa Ngải	2029	2030	5 phòng hiệu bộ, 12 phòng chức năng, 16 phòng nội trú, 4 phòng công vụ, 1 nhà đa năng, 1 bếp		30.000	30.000			30.000					
4	Sửa chữa, nâng cấp Trường PTDTBT THCS Mường Mươn	C	Mường Mươn	2029	2030	6 phòng công vụ, 1 nhà đa năng, 16 phòng nội trú, 1 nhà bếp		26.000	26.000			26.000					
*	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch							6.000	6.000			6.000					
1	Xây dựng điểm du lịch khảo cổ xã Pa Ham (hang Thẩm Tấu)	C	Pa Ham	2029	2029	Xây dựng bãi đỗ xe, công trình vệ sinh, đường vào hang động, các hạng mục phụ trợ ...		3.000	3.000			3.000					
3	Đường vào danh lam thắng cảnh cấp tỉnh hang động Tia Chờ, xã Hừa Ngải	C	Hừa Ngải	2029	2029	chiều dài 2,5km, rộng 2,5 m		3.000	3.000			3.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
VII	Huyện Tủa Chùa							391.500	391.500			391.500					
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							231.500	231.500			231.500					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							231.500	231.500			231.500					
1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							82.000	82.000			82.000			-		
a)	Nước sinh hoạt tập trung							82.000	82.000			82.000			-		
1	Nước sinh hoạt thôn Háng Khùa, xã Sin Chải	C	Thôn Háng Khùa			55 hộ dân		6.000	6.000			6.000					
2	Nước sinh hoạt thôn Bàn Lịch 1, xã Xá Nhé	C	Thôn Bàn Lịch 1			116 hộ dân		3.000	3.000			3.000					
3	Nước sinh hoạt trung tâm xã Lao Xá Phình, và các thôn bản lân cận, xã Lao Xá Phình	C	xã Lao Xá Phình			277 hộ dân		15.000	15.000			15.000					
4	Nước sinh hoạt thôn Nhé Sua Háng, xã Trung Thu	C	Thôn Nhé Sua Háng			64 hộ dân		3.500	3.500			3.500					
5	Nước sinh hoạt thôn Lồng Sừ Phình, xã Sin Chải	C	Thôn Lồng Sừ phình			63 hộ dân		3.000	3.000			3.000					
6	Nước sinh hoạt thôn Tào Cu Nhe, thôn Tủa Chử Phông, xã Tá Phìn	C	Thôn Tào Cu Nhe			84 hộ dân		3.500	3.500			3.500					
7	Nước sinh hoạt thôn Páng Nhang xã Xá Nhé	C	Thôn Páng Nhang			187 hộ dân		5.000	5.000			5.000					
8	Nước sinh hoạt thôn Sin Sủ 1, Sin Sủ 2, Phiêng Quảng xã Xá Nhé	C	Các thôn: Sin Sủ 1, 2, Phiêng Quảng			308 hộ dân		12.000	12.000			12.000					
9	Nước sinh hoạt thôn Càng Ty, xã Sin Chải	C	Thôn Càng ty			116 hộ dân		3.000	3.000			3.000					
10	Sửa chữa nâng cấp nước sinh hoạt thôn Vàng Chua, thôn Phi Đình, xã Sinh Phình	C	thôn Vàng Chua, thôn Phi Đình			187 hộ dân		5.000	5.000			5.000					
11	Nước sinh hoạt thôn Đẻ Can Hồ, xã Trung Thu	C	Thôn Đẻ Can Hồ			103 hộ dân		3.000	3.000			3.000					
12	Nước sinh hoạt thôn Trung Pháng Khố, xã Trung Thu	C	Thôn Trung Pháng Khố			153 hộ dân		5.000	5.000			5.000					
13	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Đẻ Bấu, xã Trung Thu	C	Thôn Đẻ Bấu			64 hộ dân		3.000	3.000			3.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
14	Nước sinh hoạt thôn Lũng Sừ Phình (tại cụm Tả Sông A), xã Sín Chải	C	Thôn Lũng Sừ phình			15 hộ dân		1.000	1.000			1.000			
15	Nước sinh hoạt thôn Chẽ Cu Nhe, xã Sín Chải	C	Thôn Chẽ Cu Nhe			60 hộ dân		3.000	3.000			3.000			
16	Nước sinh hoạt thôn Sín Chải, xã Sín Chải	C	Thôn Sín Chải			120 hộ dân		3.000	3.000			3.000			
17	Duy tu, sửa chữa đường nước sinh hoạt các thôn trên địa bàn xã Sính Phình	C	Các thôn			168 hộ dân		5.000	5.000			5.000			
II	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							231.500	231.500			231.500			
a)	Đầu tư CSHT							231.500	231.500			231.500			
*	Xã khu vực III							226.900	226.900			226.900			
II.1	Xã Xã Nhè							26.500	26.500			26.500			
1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Xã Nhè	C	Thôn Pàng Dề B			300 người		7.000	7.000			7.000			
2	Nâng cấp Sân vận động xã Xã Nhè	C	Thôn Pàng Dề B			10.000 m2		7.000	7.000			7.000			
3	Đầu tư xây dựng Chợ Xã Nhè (giai đoạn 2), xã Xã Nhè	C	Thôn Pàng Dề B					5.000	5.000			5.000			
4	Nâng cấp bê tông hóa tuyến đường tránh lũ Hang động Xã Nhè- Trám v tế xã	C	Thôn Pàng Dề B			1,5km		2.500	2.500			2.500			
5	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Pàng Dề B	C	Thôn Pàng Dề B			2,5km		5.000	5.000			5.000			
II.2	Xã Huổi Sô							32.000	32.000			32.000			
1	Nâng cấp tuyến đường nội đồng Đồng An 2, thôn Năm Bảnh, xã Huổi Sô	C	Thôn Năm Bảnh			3 km		7.000	7.000			7.000			
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tú Cha (tuyến vào cụm Phình Xa), xã Huổi Sô	C	Thôn Tú Cha			1,2 km		3.000	3.000			3.000			
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Huổi Sô 1 (tuyến từ ngã ba lên cụm Pa Phông), xã Huổi Sô	C	Thôn 1			1,5 km		4.000	4.000			4.000			
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Pê Răng Ky (từ nhà ông Khả đến Sông Đà), xã Huổi Sô	C	Thôn Pê Răng Ky			1,2 km		3.000	3.000			3.000			
5	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường ra khu sản xuất thôn Tú Cha (tuyến đi Bó Củng), xã Huổi Sô	C	Thôn Tú Cha			5 km		15.000	15.000			15.000			
II.4	Xã Sính Phình							26.800	26.800			26.800			
1	Nâng cấp tuyến đường liên thôn (từ biển văn hóa thôn 1 đi Chiêu Tinh), xã Sính Phình	C	Xã Sính Phình			3,2km		7.000	7.000			7.000			
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đê Dê Hu 2, xã Sính Phình	C	Xã Sính Phình			1,3km		2.700	2.700			2.700			
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Phi Đình (từ Ngã ba trạm biển áp thôn Phi Đình đến điểm dân cư thôn Phi Đình trên), xã Sính Phình	C	Xã Sính Phình			1km		2.300	2.300			2.300			
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tào Pao, xã Sính Phình	C	Xã Sính Phình			1,2km		3.000	3.000			3.000			
5	Nâng cấp tuyến đường liên thôn (từ nhà ông Giảng A Páo thôn 1 đến Háng Páng), xã Sính Phình	C	Xã Sính Phình			4,5km		10.000	10.000			10.000			
16	Nhà văn hóa thôn Đê Dăng, xã Sính Phình	C	Xã Sính Phình			160 hộ dân		1.800	1.800			1.800			
II.5	Xã Trung Thu							30.000	30.000			30.000			
1	Nâng cấp tuyến đường liên thôn (từ ngã ba Trung Thu đến thôn Đê Can Hồ), xã Trung Thu	C	Xã Trung Thu			2,8km		7.000	7.000			7.000			
2	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Trung Phảng Khô (từ Trung Máng Mú đến Háng Múa Tỳ), xã Trung Thu	C	Thôn Trung Phảng Khô			5km		20.000	20.000			20.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Pô Ca Dao (từ nhà ông Vư A Co đến Háng Chua Thỏ), xã Trung Thu	C	Thôn Pô Ca Dao			1,5km		3.000	3.000			3.000			
II.6	Xã Lao Xã Phình							9.500	9.500			9.500			
1	Nâng cấp đường nội thôn Cánh Phình (từ ngã ba Trung Tư Di đến nhà bà Sùng Thị Mỹ), xã Lao Xã Phình	C	Thôn Cánh Phình, xã Lao Xã Phình			1,5km		3.500	3.500			3.500			
2	Nâng cấp đường nội thôn từ khu Háng Trờ thôn 1 đi đến nhà bà Lò Thị Sung thôn 3, Đờ Tủa Trủ, xã Lao Xã Phình	C	Thôn 3, Đờ Tủa Trủ, xã Lao Xã Phình			2km		4.200	4.200			4.200			
3	Nhà văn hoá thôn Chèo Chữ Phình, xã Lao Xã Phình	C	Thôn Chèo Chữ Phình					1.800	1.800			1.800			
II.7	Xã Tả Phìn							52.000	52.000			52.000			
1	Nâng cấp tuyến đường liên thôn (Tả Phìn - Tào Cu Nhe - Cu Di Sang - Lầu Cầu Phình), xã Tả Phìn	C	Xã Tả Phìn			8,9km		30.000	30.000			30.000			
2	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường liên thôn (Cu Di Sang - Háng Cu Tầu), xã Tả Phìn	C	Xã Tả Phìn			4 km		15.000	15.000			15.000			
3	Thửa lợi Chờ Tinh 1,2,3, xã Tả Phìn	C	Xã Tả Phìn			40 ha		4.000	4.000			4.000			
4	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Tủa Chừ Phông (từ Tủa Chừ Phông - Chua Đán), xã Tả Phìn	C	Xã Tả Phìn					3.000	3.000			3.000			
II.8	Xã Tả Sin Thàng							34.500	34.500			34.500			
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn (từ ngã ba thôn Páo Tinh Láng 2 đến thôn Páo Tinh Láng 1), xã Tả Sin Thàng	C	Thôn Páo tinh Láng 1,2			1km		2.000	2.000			2.000			
2	Nâng cấp mở rộng đường từ ngã 3 Páo Tinh Láng 1 đi cụm Tả Tầu, xã Tả Sin Thàng	C	thôn Páo Tinh Láng 1			10km		14.000	14.000			14.000			
3	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Háng Chơ (từ Háng Chơ đến Tả Ghénh), xã Tả Sin Thàng	C	Thôn Háng Chơ			2km		4.000	4.000			4.000			
4	Mở mới đường vào khu sản xuất thôn Láng Sàng (từ Láng Sàng đến Đờ Chua), xã Tả Sin Thàng	C	Thôn Láng Sàng			4km		6.500	6.500			6.500			
5	Mở mới đường vào khu sản xuất từ cụm Pháng Mú Phình đến khu sản xuất Chua La, xã Tả Sin Thàng	C	thôn Háng Súa			5km		8.000	8.000			8.000			
II.9	Xã Sin Chải							15.600	15.600			15.600			
1	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường liên thôn (từ thôn Cánh Chua 1 đến thôn Cánh Chua 2), xã Sin Chải	C	Thôn Cánh Chua 2			2,5km		3.000	3.000			3.000			
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Trung Gầu Bua (từ nhà ông Giảng A Tinh đến Trường Mầm non), xã Sin Chải	C	Thôn Trung Gầu Bua			1,5km		2.000	2.000			2.000			
3	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Lồng Sứ Phình (từ cụm Háng Cờ đến cụm Xã Nhù), xã Sin Chải	C	Thôn Lồng Sứ phình			5km		5.600	5.600			5.600			
4	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường liên thôn (từ ngã ba Máng Chiêng đi Lồng Sứ Phình đến nhà ông Vư thôn Chế Cu Nhe), xã Sin Chải	C	Thôn Lồng Sứ phình			3km		4.000	4.000			4.000			
5	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Sin Chải (từ nhà ông Múa A Sinh đến nhà ông Thào A Phình), xã Sin Chải	C	Thôn Sin Chải			0,6 km		1.000	1.000			1.000			
b)	Các thôn DBKK							4.600	4.600			4.600			
	Thị trấn Tủa Chùa							4.600	4.600			4.600			
1	Nhà văn hóa tổ dân phố Háng Sàng, thị trấn Tủa Chùa	C	TDP Háng Sàng					1.800	1.800			1.800			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Nhà văn hóa thôn Huồi Lếch, thị trấn Tủa Chùa	C	Thôn Huồi Lếch					1.800	1.800			1.800			
3	Nâng cấp tuyến đường liên thôn (từ tổ dân phố Thành Công đến tổ dân phố Hàng Sáng), thị trấn Tủa Chùa	C	TDP Thành Công - TDP Hàng Sáng			0,4 km		1.000	1.000			1.000			
III	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							78.000	78.000			78.000			-
a)	Đầu tư Trường PTDTBT							78.000	78.000			78.000			-
1	Cải tạo, nâng cấp các trường trên địa bàn xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình	2026	2027	75 phòng học và phòng chức năng; 03 khối nhà hiệu bộ		48.000	48.000			48.000			
2	Cải tạo, nâng cấp các Trường học trên địa bàn xã Trung Thu	C	Xã Trung Thu	2026	2027	55 phòng học; 20 phòng nội trú; 02 khối nhà hiệu bộ		30.000	30.000			30.000			
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch							5.000	5.000			5.000			-
1	Đầu tư làm đường lên đỉnh núi Tam Quan xã Tả Phìn							5.000	5.000			5.000			
VIII	Huyện Nậm Pồ							420.200	420.200			420.200			430.377
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														
VIII.1	Dự án1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							26.200	26.200			26.200			
1	Nước sinh hoạt bản Hô Hải nhóm 3, xã Chà Cang	Nhóm C	Xã Chà Cang	2.026	2.027	Xây đập đầu mối, bể chứa, đường ống 2,5 km và các hạng mục trên tuyến		2.500	2.500			2.500			
2	Công trình nước sinh hoạt Na Cò Sa 3 - Na Cò Sa 4 - Huồi Pô, Xã Na Cò Sa	Nhóm C	Xã Na Cò Sa	2026	2.027	Đầu tư xây mới 03 đập đầu mối (Na Cò Sa 3; Na Cò Sa 4; Huồi Pô); bể chứa; đường ống 14		9.000	9.000			9.000			
3	Công trình nước sinh hoạt Vằng Đán nhóm 2- Huồi Dao nhóm 2.3, xã Vằng Đán	Nhóm C	Xã Vằng Đán	2027	2.028	Đầu tư xây mới 02 đập đầu mối (Vằng Đán nhóm 2; Huồi Dao nhóm 2.3); bể chứa; đường		5.200	5.200			5.200			
4	Công trình nước sinh hoạt Huồi Vằng - Huồi Noóng, xã Nậm Khăn	Nhóm C	Xã Nậm Khăn	2027	2.028	Đầu tư xây mới 02 đập đầu mối (Huồi Vằng; Huồi Noóng); bể chứa; đường ống 8 km và		5.000	5.000			5.000			
5	Công trình nước sinh hoạt Nậm Nhừ 2 - Huồi Hẩu, nhóm Huồi Xóm, xã Nà Khoa		Xã Nà Khoa	2027	2.028	Đầu tư xây mới 02 đập đầu mối (Nậm Nhừ 2; Huồi Hẩu); bể chứa; đường ống 8 km và các		4.500	4.500			4.500			
VIII.2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng							316.500	316.500			316.500			
*	Lĩnh vực giao thông														
1	Đường Huồi Vằng, xã Nậm Khăn đi xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn	Nhóm C	Xã Nậm Khăn	2.026	2.027	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 1,0km, kết cấu mặt đường bê		5.000	5.000			5.000			
2	Đường vào bản Nậm Chua 2, xã Nậm Chua	Nhóm C	Xã Nậm Chua	2.026	2.027	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 4km, kết cấu mặt đường bê		14.000	14.000			14.000			
3	Đường vào bản Huồi Púng, xã Pa Tần	Nhóm C	Xã Pa Tần	2.026	2.027	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 6,0km, kết cấu mặt đường bê		16.000	16.000			16.000			
4	Đường vào bản Sin Thàng, xã Chà Tờ	Nhóm C	Xã Chà Tờ	2.026	2.028	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 12,0km, kết cấu mặt đường		40.000	40.000			40.000			
5	Đường vào bản Nậm Tin 1, xã Nậm Tin	Nhóm C	Xã Nậm Tin	2.027	2.028	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 4,0km, kết cấu mặt đường bê		11.000	11.000			11.000			
6	Đường vào bản Nậm Nhừ 1, xã Nậm Nhừ	Nhóm C	Xã Nậm Nhừ	2.027	2.028	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 3,0km, kết cấu mặt đường bê		8.000	8.000			8.000			
7	Đường vào bản Nậm Nhừ con xã Nà Khoa	Nhóm C	Xã Nậm Nhừ	2.027	2.028	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 5,0km, kết cấu mặt đường bê		12.500	12.500			12.500			
8	Đường bản Phìn Hồ, xã Phìn Hồ đi bản Hồ Cúng, xã Chà Tờ	Nhóm C	Xã Phìn Hồ, xã Chà Tờ	2.027	2.029	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 6,8km, kết cấu mặt đường bê		19.000	19.000			19.000			
9	Đường vào bản Nậm Chua, xã Chà Tờ	Nhóm C	Xã Chà Tờ	2.028	2.029	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 12,1km, kết cấu mặt đường		28.000	28.000			28.000			
10	Đường vào bản Huồi Đáp, xã Nậm Tin	Nhóm C	Xã Nậm Tin	2.028	2.029	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 2,5km, kết cấu mặt đường bê		6.500	6.500			6.500			
11	Cầu vào bản Vằng Xón, xã Nậm Khăn	Nhóm C	Xã Nậm Khăn	2.028	2.030	Chiều dài cầu dự kiến 108m và đường dẫn hai bên đầu cầu 45m		35.000	35.000			35.000			
12	Cầu vào nhóm Huồi Chát bản Huồi Khương, xã Pa Tần	Nhóm C	Xã Pa Tần	2.028	2.029	Chiều dài cầu dự kiến 20m và đường dẫn hai bên đầu cầu 60m		7.000	7.000			7.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	Lĩnh vực hạ tầng XDCB	Nhóm C													
1	Đầu tư cơ sở vật chất Trường mầm non xã Nà Khoa - Trường mầm non xã Nà Hỷ	Nhóm C	Xã Nà Khoa, Nà Hỷ	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 05 phòng học và công trình phụ trợ (bếp ăn, nhà vệ sinh, tường rào, ...)		7.500	7.500			7.500			
2	Đầu tư cơ sở vật chất Trường mầm non xã Chà Cang - Trường mầm non xã Pa Tân	Nhóm C	Xã Chà Cang, Pa Tân	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 03 phòng học + 02 phòng công vụ và công trình phụ trợ (bếp ăn, nhà vệ sinh, ...)		7.500	7.500			7.500			
3	Đầu tư cơ sở vật chất Trường mầm non xã Nà Cô Sa	Nhóm C	Xã Nà Cô Sa	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 08 phòng học và công trình phụ trợ (nhà bếp, nhà vệ sinh, ...)		6.000	6.000			6.000			
4	Đầu tư cơ sở vật chất Trường mầm non xã Vàng Đán - Trường mầm non xã Nà Bùng	Nhóm C	Xã Vàng Đán, Nà Bùng	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 09 phòng học, 01 phòng giáo dục thể chất và công trình phụ trợ (nhà bếp, ...)		9.500	9.500			9.500			
5	Đầu tư cơ sở vật chất Trường mầm non xã Năm Tin	Nhóm C	Xã Năm Tin	2.027	2.028	Đầu tư xây dựng 03 phòng học, 07 phòng hành chính và công trình phụ trợ (nhà bếp, ...)		5.500	5.500			5.500			
6	Nhà Văn Hóa các bản xã Si Pa Phin (Bản Năm Chim 1, Bản Văn Hồ, Bản Long Dao)	Nhóm C	Xã Si Pa Phin	2.027	2.028	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		7.500	7.500			7.500			
7	Nhà Văn Hóa bản Huổi Chá, xã Chà Cang	Nhóm C	Xã Chà Cang	2.027	2.028	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 120 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		3.000	3.000			3.000			
8	Nhà Văn Hóa bản Huổi Sang xã Nà Hỷ	Nhóm C	Xã Nà Hỷ	2.028	2.029	Đầu tư mới nhà văn hóa quy mô 120 chỗ ngồi		3.000	3.000			3.000			
9	Nhà Văn Hóa các bản xã Nà Khoa (Huổi Đáp, Năm Nhữ 2, Năm Pô Con, Huổi Hâu)	Nhóm C	Xã Nà Khoa	2.028	2.029	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		15.000	15.000			15.000			
10	Nhà Văn Hóa các bản xã Nà Co Sa (Nà Co Sa 3, Nà Co Sa 4, Huổi Thùng 1, Huổi Thùng 2)	Nhóm C	Xã Nà Cô Sa	2.028	2.029	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		15.000	15.000			15.000			
11	Nhà Văn Hóa các bản xã Năm Tin (Năm Tin, Năm Tin 1, Năm Tin 2, Mốc 4, Huổi Đáp)	Nhóm C	Xã Năm Tin	2.029	2.030	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		15.000	15.000			15.000			
12	Nhà Văn hóa bản Huổi Cơ mông, bản Năm Ngà 2 xã Năm Chua	Nhóm C	Năm Chua	2.029	2.030	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		5.000	5.000			5.000			
13	Nhà Văn Hóa các bản bản xã Pa Tân (Huổi Khương, Năm Thà Lả, Huổi Tré, Ta Hăm)	Nhóm C	Xã Pa Tân	2.029	2.030	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		15.000	15.000			15.000			
VIII.3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							77.500	77.500			77.500			
*	Lĩnh vực hạ tầng XDCB														
1	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT TH Chà Tơ - Trường PTDTBT TH Si Pa Phin	Nhóm C	Xã Chà Tơ	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 01 nhà hiệu bộ, 10 phòng học và công trình phụ trợ		9.000	9.000			9.000			
2	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT TH Chà Cang	Nhóm C	Xã Chà Cang	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 13 phòng học; 05 phòng nội trú và công trình phụ trợ		6.500	6.500			6.500			
3	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Năm Chua	Nhóm C	Xã Năm Chua	2.026	2.028	Đầu tư xây dựng 9 phòng học, 20 phòng nội trú và công trình phụ trợ		7.000	7.000			7.000			
4	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Năm Khăn	Nhóm C	Xã Năm Khăn	2.027	2.029	Đầu tư xây dựng 2 dãy nhà hiệu bộ và công trình phụ trợ		20.000	20.000			20.000			
5	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBTTH-THCS Vàng Đán	Nhóm C	Xã Vàng Đán	2.027	2.029	Đầu tư xây dựng 15 phòng học, 31 phòng nội trú và công trình phụ trợ		14.000	14.000			14.000			
6	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Nà Hỷ - Trường PTDTBT THCS Chà Cang	Nhóm C	Xã Nà Hỷ, xã Chà Cang	2.027	2.029	Đầu tư xây dựng 12 phòng học và công trình phụ trợ		8.000	8.000			8.000			
7	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Năm Tin	Nhóm C	Xã Năm Tin	2.028	2.029	Đầu tư xây dựng 8 phòng học, 13 phòng nội trú và công trình phụ trợ		6.000	6.000			6.000			
8	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBTTH-THCS Năm Nhữ	Nhóm C	Xã Năm Nhữ	2.029	2.030	Đầu tư xây dựng 14 phòng học, 6 phòng nội trú và công trình phụ trợ		7.000	7.000			7.000			
IX	Huyện Tuần Giáo							485.100	484.807	293	293	484.807			477.345
*	Lĩnh vực đầu tư: giao thông							191.950	191.657	293	293	191.657			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							191.950	191.657	293	293	191.657			
IX.4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng														
1	Đường từ bản Phình Cừ đến bãi Phẳng Vang (giai đoạn 1)	Nhóm C	xã Ta Ma	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 4,0 Km, đường GTNT C		13.000	12.707	293	293	12.707			Giai đoạn 2021-2025 đã bố trí 293 triệu đồng nguồn
2	Đường giao thông nội bản Khá + bản Phụng + bản Nát + bản Cuông + bản Săng + bản Kết	Nhóm C	Xã Quai Cang	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 5,7 km, đường GTNT C		13.000	13.000			13.000			
3	Đường giao thông nội bản Cang + bản Mạ Khúa + bản Giăng + bản Bô Giăng + bản	Nhóm C	xã Quai Nưa	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 7,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
4	Đường liên bản Lê Xôm, bản Lôi, bản Ngùa, bản La, bản Cỏ	Nhóm C	xã Quải Tơ	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 4,0 Km, đường GTNT C		14.500	14.500			14.500					
5	Đường nội bản Đẻ Chia B, Đẻ Chia A, khu dân cư Hà Chu Tu xã Pù Nhung, liên bản Đẻ	Nhóm C	xã Quải Nưa	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950					
6	Đường giao thông nội bản các bản Thới Tý, Phình Cừ, Nà Đẳng, Kề Cai, Trám Cù, Háng	Nhóm C	xã Ta Ma	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 6,3 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950					
7	Đường nội bản các bản Phang Cù, Háng Chua, Mỏ Lãng B, Phình Cừ, Háng Khúa	Nhóm C	xã Phình Sáng	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.900	14.900			14.900					
8	Đường nội bản các bản Hua Sa A, Hua Sa B, Ché Á, Tỏa Tinh xã Tỏa Tinh	Nhóm C	xã Tỏa Tinh	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950					
9	Đường + ngầm tràn các bản Co Đũa, Khoang Tơ xã Mường Khong	Nhóm C	xã Mường Khong	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 2,1 Km, đường GTNT C (02 ngầm tràn)		10.500	10.500			10.500					
10	Đường bê tông bản Nông Tổng, bản Nà Tông, bản Pá Tông xã Nà Tông	Nhóm C	xã Nà Tông	2.026	2.030	GTNT cấp C miền núi, L=4,7km		11.000	11.000			11.000					
11	Đường bê tông nội bản Bó Lếch, bản Ta Lếch, bản Chiềng Ban, bản Hủ Cang, bản Co	Nhóm C	xã Mùn Chung	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 5,5 Km, đường GTNT C và GTNT D		13.800	13.800			13.800					
12	Đường nội bản nhóm bản Ta Pao, Huồi Lót, Huồi Kha, Pù Piến và cầu sang khu sản xuất	Nhóm C	xã Mường Mùn	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 5,0 Km, đường GTNT C + cầu Lạm		14.950	14.950			14.950					
13	Đường Bê Tông trung tâm xã đến Hua Mực 2 và Hát Lầu	Nhóm C	xã Pù Xi	2.026	2.030	GTNT cấp C miền núi, L=6km		13.000	13.000			13.000					
14	Nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm xã - bản Khua Trá + háng khúa)	Nhóm C	xã Phình Sáng	2.026	2.030	Tăng cường mặt đường láng nhựa với tổng chiều dài 4,9km với Bm=3,5m, sửa chữa hư		6.500	6.500			6.500					
15	Đường từ bản Pá Sát - bản Dùm xã Chiềng Sinh	Nhóm C	xã Chiềng Sinh	2.026	2.030	GTNT cấp B miền núi, L= 1,6 km;		7.000	7.000			7.000					
*	Lĩnh vực đầu tư: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn							83.300	83.300			83.300					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							83.300	83.300			83.300					
b)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							83.300	83.300			83.300					
IX.4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng																
1	Kè chắn sóng bảo vệ khu dân cư Nà Đóc bản Vành 1	Nhóm C	xã Chiềng Sinh	2.026	2.030	Chiều dài tuyến kè và công trình trên tuyến dự kiến 900 m, chiều cao tường H=2,5m -.-4m.		14.950	14.950			14.950					
2	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất nông nghiệp bản Nôm	Nhóm C	xã Chiềng Đông	2.026	2.030	Xây dựng tuyến kè và công trình trên tuyến, hình thức kè tường đứng. Chiều dài dự kiến		14.900	14.900			14.900					
3	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất nông nghiệp bản Nà Sáy 1	Nhóm C	xã Nà Sáy	2.026	2.030	Xây dựng tuyến kè chiều dài dự kiến khoảng 1,2 km chiều cao tường H=2m -.- 3m, kết cấu		14.950	14.950			14.950					
4	Kiến cổ hóa kênh nội đồng bản Dùm, bản Hiều, bản Kép, bản Lự Xôm	Nhóm C	xã Chiềng Sinh	2.026	2.030	Xây dựng tuyến kênh chiều dài khoảng 8 km, kết cấu BTCT		8.500	8.500			8.500					
5	Sửa chữa, Nâng cấp kênh thủy lợi Nà Đén + Kênh tưới, tiêu thoát nước bản Nà Sáy 2	Nhóm C	xã Nà Sáy	2.026	2.030	Sửa chữa nâng cấp tuyến kênh Nà Đén chiều dài khoảng 2 km. Nâng cấp kênh tưới, tiêu		4.500	4.500			4.500					
IX.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt																
6	Cấp nước sinh hoạt bản Sóng la, bản Lống (nhóm 1)	Nhóm C	xã Tỏa Tinh	2.026	2.030	Xây dựng đầu mối, trạm lọc, bể tập trung, tuyến ống và công trình		7.000	7.000			7.000					
7	Nước sinh hoạt bản Xá Tư, bản Há Dừa	Nhóm C	xã Tênh Phông	2.026	2.030	Xây dựng đầu mối, trạm lọc, bể tập trung, tuyến ống		6.500	6.500			6.500					
8	Cấp nước sinh hoạt các bản Hát Khoang, bản Hua Mực 2, bản Thẩm Táng, Pù Xi 1.	Nhóm C	Xã Pù Xi	2.026	2.030	Xây dựng đầu mối, trạm lọc, bể tập trung, tuyến ống và công trình trên tuyến chiều dài		12.000	12.000			12.000					
*	Lĩnh vực đầu tư: Văn hóa, thể thao và du lịch							11.000	11.000			11.000					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							11.000	11.000			11.000					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							11.000	11.000			11.000					
IX.6	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số																
1	Nâng cấp khu trường niệm Anh hùng Vũ A Đình và các liệt sĩ xã Pù Nhung	Nhóm C	xã Pù Nhung	2.026	2.028	Bãi đỗ xe 1.800 m2; nhà trưng bày DTxd 120m2; Nhà Trường niệm DTxd 120m2; Bậc		11.000	11.000			11.000					
*	Lĩnh vực đầu tư: Giáo dục, đào tạo và dạy nghề							158.450	158.450			158.450					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							158.450	158.450			158.450					

44

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							158.450	158.450			158.450			
IX.5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực														
1	Trường TH số 1 Quài Nưa	Nhóm C	xã Quài Nưa	2.026	2.028	- Xây mới phòng học: 06 phòng; phòng bộ môn 06 phòng;		14.950	14.950			14.950			
2	Trường TH Chiềng Sinh và Trường THCS Chiềng Sinh	Nhóm C	xã Chiềng Sinh	2.026	2.028	- Trường TH Chiềng Sinh: Xây mới Nhà đa năng, WC, PCCC, sân, phụ trợ		10.000	10.000			10.000			
3	Trường MN Bình Minh và Trường THCS Chiềng Đông	Nhóm C	xã Chiềng Đông	2.026	2.028	- Trường MN Bình Minh: Xây mới phòng học: 01 phòng ở điểm bán Phang và các hange		10.000	10.000			10.000			
4	Trường THCS Khong Hin	Nhóm C	xã Mường Khong	2.026	2.028	- Xây mới phòng học: 02 phòng học, 02 phòng bộ môn;		9.000	9.000			9.000			
5	Trường TH Mường Thín	Nhóm C	xã Mường Thín	2.026	2.028	- Xây mới phòng học : 10 phòng; - Xây mới phòng bộ môn: 06; Nhà đa năng		22.000	22.000			22.000			
6	Trường THCS Mường Thín	Nhóm C	xã Mường Thín	2.026	2.028	- Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới phòng nội trú: 10 phòng;		14.000	14.000			14.000			
7	Trường TH và THCS Mường Mùn	Nhóm C	xã Mường Mùn	2.026	2.028	Xây mới 02 phòng công vụ; 01 nhà bếp xây, 01 nhà ăn;		14.800	14.800			14.800			
8	Trường MN Pú Xi	Nhóm C	xã Pú Xi	2.026	2.028	- Xây mới phòng học: 06 phòng (Hua mức 1: 02 phòng; Pú xi 1: 01 phòng; Hua mùn: 02		8.200	8.200			8.200			
9	Trường MN Mùn Chung	Nhóm C	xã Mùn Chung	2.026	2.028	- Xây mới 01 phòng GDTC ở trung tâm - Xây mới phòng học: 01 phòng học, 01		2.500	2.500			2.500			
10	Trường TH Pú Nhung	Nhóm C	xã Pú Nhung	2.026	2.028	- Xây mới nhà hành chính quản trị 08 phòng; thư viện, thiết bị;		14.500	14.500			14.500			
11	Trường THCS Vư A Dinh	Nhóm C	xã Pú Nhung	2.026	2.028	- Xây mới phòng hành chính: 08 phòng; thư viện, thiết bị; 06 phòng học bộ môn; Nhà đa		13.500	13.500			13.500			
12	Trường TH&THCS Tòa Tinh	Nhóm C	xã Tòa Tinh	2.026	2.028	- Xây mới phòng hành chính: 08 phòng; phòng học: 08 phòng; phòng bộ môn: 06		25.000	25.000			25.000			
*	Lĩnh vực đầu tư: Công nghiệp, thương mại, dịch vụ							14.900	14.900			14.900			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							14.900	14.900			14.900			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							14.900	14.900			14.900			
IX.4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và														
1	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng nông thôn các xã: Chiềng Sinh, Chiềng Đông, Quài Nưa, Pú Nhung, Mường Mùn, Mùn Chung, Rạng Đông, Phình Sáng	Nhóm C	các xã Chiềng Sinh, Chiềng Đông, Quài Nưa, Pú Nhung	2.026	2.028	Xây dựng 15km đường điện chiếu sáng nông thôn		14.900	14.900			14.900			
*	Lĩnh vực đầu tư: Hạ tầng kỹ thuật							25.500	25.500			25.500			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							25.500	25.500			25.500			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							25.500	25.500			25.500			
IX.2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết														
1	Sắp xếp ổn định dân cư, chính trị đồng xuôiophone chônge sat lợ, lữ ông bản Háng Khủa xã	Nhóm C	Phình Sáng + Rạng Đông	2.026	2.028	Đắp bờ, khơi thông dòng chảy 500m, kê 2 bên dòng suối 2x250m, gia cố lòng suối		12.000	12.000			12.000			
2	Khu tái định cư xã Nà Tông	Nhóm C	xã Tà Tông	2.026	2.028	Phụ vụ tái định cư cho 20 hộ dân mỗi hộ 400m2, đầu tư cơ sở hạ tầng gồm sân nền,		5.000	5.000			5.000			
IX.4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng														
1	Nâng cấp vỉa hè khu trung tâm xã Quài Nưa	Nhóm C	xã Quài Nưa	2.026	2.028	Tổng chiều dài vỉa hè 2 bên đường 2,0km, Bvñ từ 5m đến 6m; Đường điện và các hange		8.500	8.500			8.500			
X	Thị xã Mường Lay							45.000	45.000			45.000			15.479
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
	Dự án...														

54

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							45.000	45.000			45.000					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							45.000	45.000			45.000					
*	Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn																
1	San ủi mặt bằng (san nền, giao thông thoát nước, kè,...) điểm ĐCĐC Hồ Năm Căn, xã Lấp Nưa, thị xã Mường Lay	C	Xã Lấp Nưa					40.000	40.000			40.000			Ban QLDA		
*	Lĩnh vực xây dựng																
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Hồ Huổi Luông	C	Xã Lấp Nưa					2.500	2.500			2.500					
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Hồ Năm Căn	C	Xã Lấp Nưa					2.500	2.500			2.500					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
BB2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							814.810	814.810			814.810					
I	Thành Phố Điện Biên Phủ							38.600	38.600			38.600					
I	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025																
II	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030																
1	Đường bê tông nội bản Nà Nội 1, xã Nà Nhạn	C	Nà Nhạn	2026	2030			2.000	2.000			2.000					
2	Nâng cấp, sửa chữa đường bê tông bản Nà Nội 1; đường bê tông bản Nà Ngăm 1,2 và Nâng cấp, sửa chữa cầu treo bản Nậm Khẩu Hủ, xã Nà Nhạn	C	Nà Nhạn	2026	2030			3.400	3.400			3.400					
3	Đường nội đồng các bản: bản Pú Sung; bản Vang; bản Đồng Mết 2 xã Pá Khoang	C	Pá Khoang	2026	2030			3.400	3.400			3.400					
4	Xây dựng nhà văn hoá các bản: Co Lú; bản Lọng Luông 1; bản Tân Bình; bản Khá; bản Lọng Nghịu; bản Co Luông; bản Cang 2; bản Lọng Háy; bản Phăng 2, xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			2.700	2.700			2.700					
5	Đường từ bản Lọng Luông 1 đến bản Lọng Háy	C	Mường Phăng	2026	2030			5.000	5.000			5.000					
6	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Pa Pôm; Phố 2; bản Tả Lềng; bản Nà Nghé; bản Huổi Lơi; bản Nà Lơi; Ké Nénh, xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			2.800	2.800			2.800					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
7	Đường bê tông nội bản Nà Nghè (đoạn nhà bà Súc đi khu sản xuất lên khu trung tâm bản); Nâng cấp, cải tạo đường bê tông bản Tà Lèng (đoạn đi khu SOS); Đường bê tông bản Pa Pôm (đoạn từ ngã 3 chia nước vào khu sản xuất giáp đập Nậm Khẩu Hủ), xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			6.000	6.000			6.000					
8	Nâng cấp, cải tạo đường bê tông nội bản Kề Nềnh; Sửa chữa đường bê tông đoạn từ bản Pa Pôm đến bản Púng Tôm; Đường bê tông đi khu sản xuất Búa Bon; Nâng cấp đường bê tông bản Tà Lèng và cầu, đường đi khu thao trường bản, xã Thanh Minh							6.300	6.300			6.300					
9	Đường giao thông bản Tà Cáng; đường giao thông Hua Luông đoạn tiếp nối ra quốc lộ 279b và đường bản Nà Tầu 2;	C	Nà Tầu	2026	2030			7.000	7.000			7.000					
II	Huyện Điện Biên							300.010	300.010			300.010					
II.1	Huyện Nông thôn mới							124.700	124.700			124.700					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							124.700	124.700			124.700					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							124.700	124.700			124.700					
*	Lĩnh vực văn hoá thể thao và du lịch							3.000	3.000			3.000					
1	Dựng cụ tập luyện thể dục thể thao công cộng tại Quảng trường Trung tâm huyện lỵ xã	Nhóm C	Xã Thanh Xương	2026	2027			3.000	3.000			3.000					
*	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ							4.800	4.800			4.800					
1	Điện thắp sáng khu dân cư theo đường Quốc lộ 12 và Quốc lộ 279C, xã Núa Ngam, huyện	Nhóm C	Xã Núa Ngam	2027	2028	160 cột, bóng 100W, pin năng lượng mặt trời		4.800	4.800			4.800					
*	Lĩnh vực tài nguyên và môi trường							5.000	5.000			5.000					
1	Đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Điện	Nhóm C	19 xã thuộc huyện	2026	2027	68 điểm tại 19 xã thuộc huyện		5.000	5.000			5.000					
*	Lĩnh vực nông nghiệp và PTNT							48.400	48.400			48.400					
1	Kế bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất từ bản Púng Nguội đến cánh đồng Pôm Mỏ Thái, xã	Nhóm C	Xã Thanh Chân	2026	2028	Kế gia cố chống sạt 02 bên bờ L=800m; h=3-3,5m		18.000	18.000			18.000					
2	Kênh tưới tiêu từ bản Noong Vai đến công Châu Đào, thôn Yên Trường, xã Thanh Yên.	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2026	2027	Kênh tưới: Kích thước 60x60, chiều dài dự kiến 0,4km; Kênh tiêu có (bxb)=(1,5x1,5).		7.500	7.500			7.500					
3	Kiến cố hoá kênh cấp III thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, bản Nà Vai, bản Pôm Lót, bản Nà Hai.	Nhóm C	Xã Pôm Lót	2027	2028	Tổng chiều dài L = 16kmm, mặt cắt từ (bxb)=40x40 -> 80x80cm; Tiêu nước ruộng		22.900	22.900			22.900					
*	Lĩnh vực giao thông							37.500	37.500			37.500					
1	Bê tông hoá tuyến đường nội bộ các thôn, bản: Thôn A2, bản Co Nôm, Bản Nôm, bản Huối	Nhóm C	Xã Noong Luông	2026	2027	GTNT C, Dài = 7,3km, Bn=3m, Bm=2,5		9.300	9.300			9.300					
2	Đường bê tông và hệ thống thoát nước bản Noong Ưnư, Đường bê tông nội bản Xôm.	Nhóm C	Xã Thanh An	2026	2027	GTNT cấp C, L= 6,64km, BN=3,5m, Bm=2,5m, hệ thống thoát nước: 830m, kích thước		10.700	10.700			10.700					
3	Bê tông các tuyến đường bản Nà Tem và bản Pá Nôm, Nà Cỏ, Nà Hai, Thôn 3, thôn 4, thôn	Nhóm C	Xã Pôm Lót	2027	2028	GTNT cấp B, Tổng chiều dài: L = 4.330m, Bn=4m, Bm = 3m		7.000	7.000			7.000					
4	Đường bê tông nội đồng từ thôn Duyện Long đến thôn Tân Lập, Từ Quốc Lộ 279 đến khu	Nhóm C	Xã Noong Hết	2027	2028	Tổng chiều dài khoảng 6.950m; Bn = 3,5-4m; Bm = 2,5-3m		9.100	9.100			9.100					
5	Đường nội đồng từ nhà ông Xuân đến nhà ông Ban, ông E, ruộng Co sản bản Pôm Khoang.	Nhóm C	Xã Thanh Nưa	2027	2027	Đường cấp IV, L= 1400 m, Bm= 3 m, Bn = 4m		1.400	1.400			1.400					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
*	Lĩnh vực xây dựng							26.000	26.000			26.000					
1	Lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Điện Biên đến năm 2050	Nhóm C	Toàn huyện	2026	2027	Bản vẽ đồ án là tỷ lệ 1/25.000; quy mô diện tích khoảng 1.395,99 km ² ; quy mô dân số		3.000	3.000			3.000					
2	Lập đồ án Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 Đô thị Bán Phú, huyện Điện Biên.	Nhóm C	Xã Noong Hẹt	2027	2029	Bản vẽ đồ án là tỷ lệ 1/5.000; quy mô diện tích khoảng 2.855,07 ha; quy mô dân số		23.000	23.000			23.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
II. 2	Xã NTM nâng cao, kiểu mẫu							54.800	54.800			54.800					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							54.800	54.800			54.800					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							54.800	54.800			54.800					
a.1	Xã Thanh Xương (Nông thôn mới kiểu mẫu)							14.400	14.400			14.400					
*	Lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch																
1	Nhà văn hóa bản Pá Cầu xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương	2026	2026	Nhà văn hóa 5 gian và các hạng mục phụ trợ		1.800	1.800			1.800					
*	Lĩnh vực nông nghiệp và PTNT																
1	Kiến cổ hóa kênh cấp III nối tiếp từ kênh T6 đến đê 4a,8,15 và T6 đến đê 5,4b,8; từ kênh	Nhóm C	Xã Thanh Xương	2028	2029	Tổng chiều dài toàn tuyến L≈ 7,8 km, kênh mặt cắt (bxbh=40x40)cm (T6 đến đê 4a,8,15		9.300	9.300			9.300					
*	Lĩnh vực giao thông																
1	Cầu qua suối khu dân cư bãi rong đội 12 và Bê tông hóa đường giao thông nối đồng từ đê	Nhóm C	Xã Thanh Xương	2026	2027	Cầu BTCT: L≈ 6m, mặt cầu 4 m; đường bê tông L≈ 900m; công thu lợi, kê		3.300	3.300			3.300					
a2	Xã Pom Lót (Nông thôn mới kiểu mẫu)							15.200	15.200			15.200					
*	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ																
1	Chợ xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót	2027	2027	Thiết kế xây dựng mới		5.000	5.000			5.000					
*	Lĩnh vực giao thông																
1	Cấp phối đường nội đồng thôn 5, thôn 6; đường ra khu sản xuất Bải mẫu xã Pom Lót.	Nhóm C	Xã Pom Lót	2029	2029	L = 2630; Bm=3,0m, Bn = 4m; Cầu bê tông L = 10m, Bm = 3,5m		3.200	3.200			3.200					
*	Lĩnh vực nông nghiệp và PTNT																
1	Nước sinh hoạt bản Na Hai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót	2029	2029	Đắp đầu mối khoảng B=(5-6)m, bể lọc tại khe Pá Khôm, chiều dài tuyến ống L=5,0km, cấp		4.000	4.000			4.000					
*	Lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội																
1	Xây dựng tường bao, đường nội bộ, nhà tắm linh, khu để xe, công, hệ thống điện nước khu	Nhóm C	Xã Pom Lót	2026	2026	Tường bao L = 710, Đường nội bộ L = 480m x BM 3m x H 14cm, miếu thần linh, công		3.000	3.000			3.000					
a3	Xã Noong Hẹt (Nông thôn mới kiểu mẫu)							2.600	2.600			2.600					
*	Lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch																
1	Các hạng mục phụ trợ Sân vận động xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt	2026	2026	Gồm Cổng; Hệ thống Nhà vệ sinh; Phòng chờ; bổ sung tường bao, rãnh thoát nước, thiết bị		2.000	2.000			2.000					
*	Lĩnh vực tài nguyên và môi trường																
1	Xây dựng bổ sung 03 điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã Noong Hẹt.	Nhóm C	Xã Noong Hẹt	2027	2027	03 điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt		600	600			600					
a.4	Xã Thanh Hưng (NTM nâng cao)							22.600	22.600			22.600					
*	Lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ trợ thôn Mệ Hume và bản Na Khénh xã Thanh Hume.	Nhóm C	Xã Thanh Hume	2026	2026	Nhà văn hóa 5 gian và các công trình phụ trợ Diện tích xây dựng: Sxd = 170.19m2 (01 nhà)		2.600	2.600			2.600				
*	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ															
1	Hệ thống chiếu sáng điện năng lượng mặt trời đường trục xã, xã Thanh Hume, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hume	2029	2029	Hệ thống chiếu sáng điện năng lượng mặt trời đường trục xã		6.000	6.000			6.000				
2	Kiến cổ hoá kênh mương bản Na Khénh xã Thanh Hume, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hume	2026	2027	L=2,2km, bxb=40x40cm		3.500	3.500			3.500				
*	Lĩnh vực giao thông															
1	Nâng cấp tuyến đường khu đồn điền đối thừa xã Thanh Hume, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hume	2026	2026	Đường GTNT cấp C, L=4,2km, Bn=3,5, Bm=2,5m		10.500	10.500			10.500				
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030															
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035															
II. 3	Xã nông thôn mới							120.510	120.510			120.510				
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030															
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							120.510	120.510			120.510				
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							120.510	120.510			120.510				
*	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề							600	600			600				
(1)	Xây dựng mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền, rèn	Nhóm C	Xã Pom Lót	2029	2029			600	600			600				
*	Lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch							37.500	37.500			37.500				
(1)	Sân vận động, Nhà văn hoá thể thao và các hạng mục phụ trợ của trụ sở UBND xã Thanh	Nhóm C	Xã Thanh An	2026	2026	Sân vận động: Tổng diện tích 8000m2, sân cát nện, tường bao, hệ thống thoát nước, sân		7.000	7.000			7.000				
(2)	Nhà văn hoá thể thao xã và các hạng mục phụ trợ xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông	2027	2027	Dự kiến Diện tích xây dựng: Sxd =521m2 Sxd=349m2		3.000	3.000			3.000				
(3)	Công chấu xã Noong Luông, Sửa chữa, nâng cấp sân vận động xã Noong Luông, huyện	Nhóm C	Xã Noong Luông	2026	2026	Xây công chấu, Xây tường rào 300m; xây rãnh thoát nước xung quanh sân 300m, nâng		2.300	2.300			2.300				
(4)	Nhà văn hóa bản Co Nôm, Đại Thành, Thanh Chính, Bản Nôm và các hạng mục phụ trợ, xã	Nhóm C	Xã Noong Luông	2026	2026	Nhà văn hóa 5 gian và các công trình phụ trợ Diện tích xây dựng: Sxd = 170.19m2 (01 nhà)		7.200	7.200			7.200				
(5)	Nhà văn hóa và các công trình phụ trợ bản Ten Luông xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An	2027	2027	Nhà văn hóa 5 gian và các công trình phụ trợ; Diện tích xây dựng: Sxd = 170.19m2		1.800	1.800			1.800				
(6)	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Yên Cang 2; Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt	Nhóm C	Xã Sam Mút	2027	2027	XD nhà văn hoá 3 gian diện tích Sxd = 108,81 m2, Nhà bia tưởng niệm Diện tích Sxd = 120		2.100	2.100			2.100				
(7)	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Noong Vai xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2028	2028	Nhà sân, 5 gian Sxd = 171m2		1.800	1.800			1.800				
(8)	Xây tường rào nhà văn hóa, rãnh thoát nước sân vận động thôn A2, Thanh Sơn xã Noong	Nhóm C	Xã Noong Luông	2028	2028	Xây tường rào 350m; xây rãnh thoát nước xung quanh sân vận động 350m.		1.000	1.000			1.000				
(9)	Nhà văn hóa thể thao xã Noong Luông, huyện Điện Biên và các hạng mục phụ trợ	Nhóm C	Xã Noong Luông	2027	2027	Dự kiến Diện tích xây dựng: Sxd =521m2; Sxd=349m2		3.000	3.000			3.000				
(10)	Dụng cụ thể thao ngoài trời, phòng chờ, đặt tại sân vận động và 12 nhà văn hóa thôn, bản xã	Nhóm C	Xã Pom Lót	2028	2028			1.000	1.000			1.000				
(11)	Nhà văn hóa xã + Công trình phụ trợ, Sân vận động xã Thanh Nưa huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa	2028	2029	Nhà cấp IV, bề tổng mac 175		4.500	4.500			4.500				
(12)	Nhà văn hóa bản Hua Nà, bản Pom Khoang xã Thanh Nưa huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa	2029	2029	02 Nhà cấp IV, 03 gian 1 nhà		2.800	2.800			2.800				
*	Lĩnh vực giao thông							41.050	41.050			41.050				
1	Đường giao thông nội bản Trung Tâm, nội bản Bản xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà	2027	2027	Đường GTNT cấp C miền núi; L=2km, Bn=3.5m, Bm=2.5m; xây dựng mới 01 cầu		6.950	6.950			6.950				
2	Đường nhánh ngõ bản Bản Mến xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa	2027	2027	Đường cấp IV, L= 500 m, Bm= 3 m,Bn= 4m		500	500			500				
3	Bê tông cầu qua kênh cấp 1 bản Lẻ và thôn chế biến xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông	2027	2027	Chiều dài L=9m x6m		1.800	1.800			1.800				
4	Bê tông hoá đường nội đồng 05 tuyến các bản; Bê tông hoá đường nội bản Co Mv, bản Sam	Nhóm C	Xã Sam Mút	2028	2028	GTNT cấp B, C, L=6,71km, trong đó: (1) từ bờ kê liên Bản Yên - Bản Cang- bản Na Lao		8.050	8.050			8.050				

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Bê tông các tuyến đường liên thôn nội thôn xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông	2028	2028	GTNT cấp C, L=2km. Tuyến 1: Từ cầu bản Lẻ đến giáp đường Thanh Hume Chiều dài: L =		6.500	6.500			6.500			
6	Rãnh thoát nước đường nội bản Liêng xã Noong Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Luông	2029	2029	Xây rãnh thoát nước 800m		1.000	1.000			1.000			
7	Đường giao thông các bản Phú Ngam, Na Sang 2, Pá Bông, Rãnh thoát nước bản Pá	Nhóm C	Xã Núa Ngam	2028	2029	Bê tông L = 5,9km, Bn = 3-4m; Bm=2,5-3m, Bê tông dày 16cm; Rãnh thoát nước L = 500		10.750	10.750			10.750			
8	Đường nội đồng từ nhà ông Khọt ra QL12 bản Tồng Khao, xã Thanh Nua huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2029	2029	Đường cấp IV, L= 1,100 m, Bm= 3 m,Bn = 4m		1.200	1.200			1.200			
9	Đường vào nghĩa địa 2 bản Nà Lôm-bản Giàng - Co Ké, Đường nội đồng từ ruộng ông	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2029	2029	Đường cấp IV, L= 1,000 m, Bm= 3 m,Bn = 4m		1.000	1.000			1.000			
10	Đường ngõ nội bản bản Hồng Lệnh, Co Pao xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2029	2029	Đường cấp IV, L= 3200 m, Bm= 3 m,Bn = 4m		3.300	3.300			3.300			
*	Lĩnh vực nông nghiệp và PTNT							38.960	38.960			38.960			
1	Kênh cấp 3 từ ngã tư nhà ông Hiến Thắng đến khu Mây phay bản Pom Mỏ Thổ xã Thanh	Nhóm C	Xã Thanh Chân	2026	2026	Kênh cấp 3 từ ngã tư nhà ông Hiến Thắng đến khu Mây phay bản Pom Mỏ Thổ dài 0,7 km		960	960			960			
2	Nhánh kênh mương từ nhà ông Kiêu ra nhà ông Tân, Nhánh kênh 3 nhánh từ ruộng nhà	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2026	2026	L=1.500m, B= 40cm-80 cm ,H = 40-80 cm		2.750	2.750			2.750			
3	Nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu từ Quốc lộ 12 đến khu dân cư thôn Bải Mầu, Kênh cỏ hóa	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2026	2027	Tổng chiều dài dự kiến 3,5km; kết cấu BTCT; diện tích tưới, tiêu khoảng 120 ha		6.000	6.000			6.000			
4	Kiến cỏ hóa Kênh tưới tiêu nội đồng bản Bính, bản Nong xã Thanh Luông, huyện Điện	Nhóm C	Xã Thanh Luông	2026	2027	L= 2km, mặt cắt kênh 50x50cm		4.500	4.500			4.500			
5	Thủy lợi bản 1 en Luông và kiến cỏ hóa kênh cấp III thôn Đông Biên 1,2,3 xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An	2026	2027	Đập dâng 10-12m; kênh tưới khoảng L = 600m; kè bảo vệ kênh; Tưới 5ha; kênh cấp III thôn Đông Biên 1 2 3 chiều dài kênh L =		3.350	3.350			3.350			
6	Kiến cỏ hóa tuyến kênh từ bản Thanh Chính đến hồ Hua Nà; tuyến kênh nội đồng các bản: Thanh Chính, Co Luông, Huổi Phúc xã	Nhóm C	Xã Noong Luông	2026	2027	(1) Tuyến kênh từ bản Thanh Chính đến hồ Hua Nà: Dài = 1200; rộng = 0,7; cao = 0,8 m; (2) Tuyến kênh nội đồng các bản: Thanh		3.700	3.700			3.700			
7	Kè suối chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất bản Phưông ban xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An	2027	2028	Tổng chiều dài khoảng 730 m, cao 2,5-3m, Bê tông đá học; kè bảo vệ 30 hồ		8.700	8.700			8.700			
8	Kiến cỏ hóa tuyến kênh mương thôn Thanh Bình đến cánh đồng bản Lô và từ kênh thủy lợi đến cánh đồng bản Trạu thôn 13, thôn C1	Nhóm C	Xã Thanh Luông	2029	2029	Chiều dài: L = 3,1km 50x50		8.000	8.000			8.000			
9	Đầu nối kênh thủy lợi Hồng Lệnh ra ruộng Co Pao, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2029	2029	L= 1000m, B= 40cm-80 cm, H = 40-80 cm		1.000	1.000			1.000			
*	Lĩnh vực xây dựng							1.200	1.200			1.200			
1	Các hạng mục phụ trợ UBND xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Núa Ngam	2027	2027	Tường bao L = 180m, Rãnh L = 184m; nhà vệ sinh		1.200	1.200			1.200			
*	Lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội							1.200	1.200			1.200			
1	Đài tưởng niệm và các hạng mục phụ trợ xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2026	2026	Xây nhà cấp 4 diện tích 200m2 (rộng 10mx20m dài)		600	600			600			
2	Đài tưởng niệm và các hạng mục phụ trợ xã Noong Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Luông	2027	2027	Đất quy hoạch cạnh trụ đất trụ sở UBND xã khoảng 300m2		600	600			600			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
III	Huyện Điện Biên Đông							70.500	70.500			70.500			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030											70.500			
1	Đường GT Tia Mủng – Huổi Va B, xã Háng Lía	Nhóm C	xã Háng Lía			5,5 km GTNT cấp C		70.500	70.500			18.000			
2	Nâng cấp Đường từ đình đèo Keo Lôm đi bản Huổi Xa 1, 2, xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm			10 km GTNT cấp C		18.000	18.000			20.000			
3	Đường bê tông từ ngã ba trường THCS đến bản Tia Đình 1, 2, xã Tia Đình	Nhóm C	xã Tia Đình			2,5 km GTNT cấp C		20.000	20.000			4.500			
4	Đường GT Trống Giông A, B – Tảo Xa A, B, xã Phi Nhừ	Nhóm C	xã Phi Nhừ			4,3 km GTNT cấp C		4.500	4.500			14.500			
5	Nâng cấp Đường vào bản Xi Cờ, xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm			2 km GTNT cấp C		14.500	14.500			4.500			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
6	Sân thể thao xã Tia Đình	Nhóm C	xã Tia Đình					4.500	4.500			3.000					
7	Sân thể thao xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung					3.000	3.000			2.000					
8	Sân thể thao xã Luân Giới	Nhóm C	xã Luân Giới					2.000	2.000			2.000					
9	Sân thể thao xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm					2.000	2.000			2.000					
								2.000	2.000								
IV	Mường Ảng							43.000	43.000			43.000			#REF!		
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							43.000	43.000			43.000					
2.1	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							43.000	43.000			43.000					
a)	Xã Ảng Nưa							31.000	31.000			31.000					
1	Nâng cấp đường giao thông liên bản Bó Mây - bản Mới và kết nối thị trấn Mường Ảng	C	Xã Ảng Nưa	2026	2030	Đường giao thông nông thôn (kết hợp Cấp B và C): L = 2,3 tại bản Bó Mây và Bản Mới		7.000	7.000			7.000					
2	Nâng cấp đường giao thông nội bản Na Luông, Tin Tộc, Lè, Co Hăm, xã Ảng Nưa	C	Xã Ảng Nưa	2026	2030	Đường giao thông nông thôn (loại C) L = 4,6 km tại các bản Na Luông, Tin Tộc, Co Hăm, và Lè thuộc xã Ảng Nưa		10.000	10.000			10.000					
3	Nâng cấp đường giao thông liên bản Tin Tộc - Co Sáng, xã Ảng Nưa	C	Xã Ảng Nưa	2026	2030	Đường giao thông nông thôn (loại C) L = 2,7 km; giao thông nông thôn tại bản Tin Tộc và bản Co Sáng thuộc xã Ảng Nưa		6.000	6.000			6.000					
4	Nhà văn hóa tại các bản Na Luông, Cù và Mới, xã Ảng Nưa	C	Xã Ảng Nưa	2026	2030	Xây dựng 3 nhà văn hóa tại các bản Na Luông, Cù, và Mới thuộc xã Ảng Nưa; Mỗi nhà văn hóa 180 chỗ ngồi		8.000	8.000			8.000					
b)	Xã Búng Lao							12.000	12.000			12.000					
1	Nâng cấp đường giao thông bản Kéo Nánh và bản Hồng Sọt, xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	L = 4,5 km bao gồm các tuyến đường giao thông nông thôn loại C và D tại xã bản Kéo Nánh và bản Hồng Sọt		12.000	12.000			12.000					
2.2	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
V	Huyện Mường Nhé							31.000	31.000			31.000			26.426		
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							31.000	31.000			31.000					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							31.000	31.000			31.000					
(1)	Lĩnh vực giao thông							5.100	5.100			5.100					
1	Đường giao thông nội bản Huổi Lu 3, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	1,5km		5.100	5.100			5.100			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
(2)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn							25.900	25.900			25.900					
1	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Leng Su Sin	C	Xã Leng Su Sin	2026	2028	60 lít/người/ngày		1.800	1.800			1.800			64 hộ		
2	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Gia Chư	C	Xã Leng Su Sin	2026	2028	60 lít/người/ngày		1.500	1.500			1.500			28 hộ		
3	Nâng cấp NSH bản Vang Hồ, xã Năm Vi (cấp nước cho 150 hộ)	C	Xã Năm Vi	2026	2028	60 lít/người/ngày		5.000	5.000			5.000			150 hộ		
4	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Huổi Chà 1 và 2	C	Xã Năm Vi	2026	2028	60 lít/người/ngày		5.000	5.000			5.000			150 hộ		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Nước sinh hoạt bản Bản Nậm Hinh 1, xã Huổi Léch	C	Xã Huổi Léch	2026	2028	60 lít/người/ngày		5.000	5.000			5.000			32 hộ
7	Kiến cổ hóa kênh mương nội đồng Thủy lợi Huổi Thanh 2 và Huổi Thanh 1	C	Xã Nậm Ké	2026	2028	60 ha		7.600	7.600			7.600			
VI	Huyện Mường Chà							64.000	64.000			64.000			63.476
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							64.000	64.000			64.000			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							64.000	64.000			64.000			
*	Xã Mường Mươn														
5	Đường bê tông, ngõ xóm các bản Mường Mươn I, Mường Mươn II, Huổi Vang, Púng Giắt I, Púng Giắt II, xã Mường Mươn	C	xã Mường Mươn	2027	2027	Chiều dài 4 km, rộng 2,5m		6.000	6.000			6.000			
*	Xã Pa Ham														
10	Nhà Văn hóa các bản Huổi Cang; Mường Anh 2; Huổi Đáp, xã Pa Ham	C	xã Pa Ham	2026	2026	3 nhà VH, 80 chỗ ngồi		6.000	6.000			6.000			
11	Đường trục chính nhánh 2; ngõ xóm và ra khu sản xuất bản Huổi Đáp	C	xã Pa Ham	2026	2026	Trục chính dài 1km, rộng 3m; ngõ xóm dài 800m, rộng 2,5m; ra khu sản xuất dài 1,6km rộng 2,5m		5.000	5.000			5.000			
*	Xã Mường Tùng														
19	Nhà văn hóa các bản Nậm Piến, Nậm Cang, Đản Đanh, Púng Trang	C	Mường Tùng	2026	2026	1 nhà 150 chỗ ngồi; 1 nhà 100 chỗ ngồi; 2 nhà 80 chỗ ngồi		8.000	8.000			8.000			
*	Xã Sá Tổng														
21	Đường trục chính nhóm Háng Go- Háng Giàng Đình, bản Dế Da, Sá Tổng	C	Sá Tổng	2026	2026	L= 3,5 km; rộng 3m		4.000	4.000			4.000			
*	Xã Hừa Ngải														
29	Nhà văn hóa các bản Hừa Ngải; Hà Lá Chú A; Hà Lá Chú B	C	xã Hừa Ngải	2027	2027	3 nhà VH 80 chỗ ngồi		6.000	6.000			6.000			
31	Đường bê tông vào nhóm hộ Tia Chở và khu sản xuất bản Hà Lá Chú B, Hừa Ngải	C	Xã Hừa Ngải	2028	2028	Chiều dài 2,5km, rộng 2,5 m		3.000	3.000			3.000			
*	Xã Ma Thi hỏ														
34	Đường bê tông ngõ xóm bản Ma Thi Hỏ 2, xã Ma Thi Hỏ	C	xã Ma Thi Hỏ	2028	2028	Chiều dài 6,7 km, rộng 2,5m		8.000	8.000			8.000			
*	Xã Huổi Lêng														
41	Nhà văn hóa các bản Ca Đình Nhé, xã Huổi Lêng	C	xã Huổi Lêng	2030	2030	1 nhà văn hóa 80 chỗ		2.000	2.000			2.000			
*	Xã Huổi Mì														
42	Nhà văn hóa bản Lũng Thàng 1, Lũng Thàng 2, Huổi Mì 2, Pa Soan 1, xã Huổi Mì	C	Huổi Mì	2028	2028	5 nhà Văn hóa 80 chỗ ngồi		8.000	8.000			8.000			
43	Nhà văn hóa bản Huổi Xuân, Huổi Ít, Pa Ít, Pa Soan 2, xã Huổi Mì	C	Huổi Mì	2030	2030	4 nhà Văn hóa 80 chỗ ngồi		8.000	8.000			8.000			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
VII	Huyện Tủa Chùa							94.200	94.200			94.200			#REF!
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							94.200	94.200			94.200			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							94.200	94.200			94.200			
*	Xã Mường Đùn							54.900	54.900			54.900			
1	Nhà văn hoá bản Đùn, xã Mường Đùn	C	Bản Đùn			165 hộ		1.800	1.800			1.800			
2	Nhà văn hoá Đùn Nưa, xã Mường Đùn	C	Thôn Đùn Nưa			65 hộ		1.800	1.800			1.800			
3	Nhà văn hoá Nà Xa, xã Mường Đùn	C	Thôn Nà Xa			90 hộ		1.800	1.800			1.800			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bán Túc (từ công viên hoà thôn đến nhà ông Giảng A Chính), xã Mường Đùn	C	Bán Túc			1,3km		2.900	2.900			2.900					
5	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đẻ Tàu (từ nhà ông Giúp đến nhà ông Khua), xã Mường Đùn	C	Thôn Nà Xa			1km		2.500	2.500			2.500					
6	Sửa chữa nhà văn hoá Bán Túc, xã Mường Đùn	C	Bán Túc			47 hộ		1.000	1.000			1.000					
7	Nước sinh hoạt thôn Bán Kép, xã Mường Đùn	C	Bán Kép			92 hộ dân		2.700	2.700			2.700					
8	Sân vận động xã Mường Đùn	C	Xã Mường Đùn					5.000	5.000			5.000					
9	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Mường Đùn	C	Xã Mường Đùn					8.500	8.500			8.500					
10	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đùn Nưa (từ nhà ông Xôm đến nhà ông Nghin; từ nhà ông Vinh đến Phai Ôm), xã Mường Đùn	C	Thôn Đùn Nưa			2,2km		4.000	4.000			4.000					
11	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đẻ Tàu (từ nhà ông Tấn A San đến nhà ông Chảo Lin Tàng), xã Mường Đùn	C	Thôn Đẻ Tàu			1,3km		2.900	2.900			2.900					
13	Kè chống sạt lở suối Bán Đùn (từ nhà ông Lò Văn Chấn đến Nong Pô), xã Mường Đùn	C	Bán Đùn			3km		20.000	20.000			20.000					
*	Xã Tủa Thàng							24.800	24.800			24.800					
1	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Phi Giảng 2, xã Tủa Thàng	C	Thôn Phi Giảng 2	2026	2026			3.500	3.500			3.500					
2	Nước sinh hoạt thôn Đẻ Chu, xã Tủa Thàng	C	Thôn Đẻ Chu	2026	2026			1.500	1.500			1.500					
3	Nhà văn hoá thôn Tả Huối Tráng 1, xã Tủa Thàng	C	Thôn Tả Huối Tráng 1	2026	2026			1.800	1.800			1.800					
4	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường nội thôn Tủa Thàng, xã Tủa Thàng	C	Thôn Tủa Thàng	2026	2026	1,5km		2.000	2.000			2.000					
5	Nước sinh hoạt cụm Khó Nhè, Thôn Tả Huối Tráng 1, xã Tủa Thàng	C	Thôn Tả Huối Tráng 1	2026	2026	1,5km		1.500	1.500			1.500					
6	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Phi Giảng 2 (từ nhà ông Sùng A Sang đến nhà ông Hạng Nhè Chông), xã Tủa Thàng	C	Thôn Phi Giảng 2	2026	2026	800m		2.000	2.000			2.000					
7	Thủy lợi thôn Đẻ Chu 2, xã Tủa Thàng	C	Thôn Đẻ Chu	2026	2026	3 km		4.000	4.000			4.000					
8	Đường ra khu sản xuất thôn Láng Vưa (từ Đờ Khua Dưa đến Đẻ Dăng), xã Tủa Thàng	C	Thôn Láng Vưa	2027	2027	2,5 km		4.000	4.000			4.000					
9	Đường ra khu sản xuất thôn Đẻ Chu (từ Đờ Trĩ Khor đến Hạng Máng), xã Tủa Thàng	C	Thôn Đẻ Chu	2027	2027	3km		4.500	4.500			4.500					
*	Xã Mường Báng							14.500	14.500			14.500					
1	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Háng Tơ Mang (từ điểm Trường Mầm non thôn xuống sông Nậm Mực), xã Mường Báng	C	Thôn Háng Tơ Mang			8km		8.000	8.000			8.000					
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Háng Trờ (từ nhà ông Tinh đến đường bê tông thôn), xã Mường Báng	C	Thôn Háng Trờ			2km		2.000	2.000			2.000					
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Pù Ôn (từ nhà ông Dưng đến nhà ông Minh), xã Mường Báng	C	Thôn Pù Ôn			0,8km		1.000	1.000			1.000					
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Phai Tung (từ nhà văn hóa thôn đến nhà ông Mão Văn Duyên), xã Mường Báng	C	Thôn Phai Tung			2km		2.000	2.000			2.000					
5	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Háng Trờ (từ đường bê tông đến đường trục chính thôn), xã Mường Báng	C	Thôn Háng Trờ			1,5km		1.500	1.500			1.500					
VIII	Huyện Nậm Pồ							60.000	60.000			60.000					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							60.000	60.000			60.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							60.000	60.000			60.000					
1	Cầu qua suối Nậm Pải, bản Nà Sứ, xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.026	2.028	Chiều dài cầu dự kiến 90m		25.000	25.000			25.000					
2	Nhà Văn hóa bản Cầu, xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.026	2.027	Quy mô nhà văn hóa 80 chỗ		2.500	2.500			2.500					
3	Thủy lợi Nà Chum bản Nà Cang, xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.026	2.027	Làm mới đầu mối, tuyến kênh 2 km, hạng mục trên tuyến		2.500	2.500			2.500					
4	Nhà Văn hóa xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.027	2.028	Quy mô nhà văn hóa 200 chỗ		3.500	3.500			3.500					
5	Sửa chữa, nâng cấp đường nội bản các bản: Nà Cang, Nà Sứ, Nà In, Cầu		Xã Chà Nưa	2.027	2.028	Đầu tư theo quy mô đường GTNT C với chiều dài khoảng 6.0km, kết cấu mặt đường bê		6.000	6.000			6.000					
6	Đường nội đồng Nà Làn, bản Nà In; Nà Su, bản Cầu xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.028	2.029	Đầu tư theo quy mô đường GTNT C với chiều dài khoảng 5.0km, kết cấu mặt đường bê		8.500	8.500			8.500					
7	Đường vào khu sản xuất bản Pá Cỏ, xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.028	2.030	Đầu tư theo quy mô đường GTNT C với chiều dài khoảng 6.0km, kết cấu mặt đường bê		12.000	12.000			12.000					
IX	Huyện Tuần Giáo							85.600	85.600			85.600					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							85.600	85.600			85.600					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							85.600	85.600			85.600					
*	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện																
1	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Nà Đàng, bản Thờ Tỷ, bản Phình Cừ, bản Ké Cai - xã	Nhóm C	Bản Nà Đàng, bản Thờ Tỷ, bản	2.026	2.028	Xây dựng 04 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản Nà		6.800	6.800			6.800					
2	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Phang Cù, Háng Chua, Phình Cại, Háng Khùa, Phình	Nhóm C	Bản Phang Cù, bản Háng Chua,	2.026	2.028	Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản		10.200	10.200			10.200					
3	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Hua Sa A, Háng Tầu, Sông Ia, Tỏa Tinh, Ché Á, bản Lông - xã Tỏa Tinh	Nhóm C	Bản Hua Sa A, bản Háng Tầu, bản Sông Ia, bản Tỏa Tinh, bản Ché Á, bản Lông	2.026	2.028	- Xây dựng 05 nhà văn hóa kết hợp nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản Hua Sa A, bản Háng Tầu, bản Tỏa Tinh, bản Ché Á, bản Lông. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông... - Xây dựng 01 nhà văn hóa DTxd = 100 m2 cho bản Sông Ia. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông...		10.000	10.000			10.000					
4	Nhà văn hóa các bản: Ché Phai 1, Ché Phai 2, Kép, Lự Xóm, Dăm - xã Chiềng Sinh, bản Hà	Nhóm C	xã Chiềng Sinh - xã Nà Sáy	2.026	2.028	Xây dựng 05 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản. Xây dựng		14.900	14.900			14.900					
5	Nhà văn hóa các bản: Cống, Bó, Nôm, Chăn, Hua Na, Hua Chăn, Phang xã Chiềng Đông	Nhóm C	xã Chiềng Đông	2.026	2.028	Xây dựng 07 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản. Xây dựng		11.900	11.900			11.900					
6	Nhà văn hóa các bản: Khong Tờ, Khong Nua, Phai Mường, Nôm, Huổi Nôm, Hua Sát	Nhóm C	xã Mường Khong	2.026	2.028	Xây dựng 04 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Khong Tờ, Khong Nua, Phai Mường, Nôm. Xây dựng các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông... - Xây dựng 01 nhà văn hóa Sxd=100m2 cho bản Huổi Nôm, Hua Sát, các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông...		9.800	9.800			9.800					
7	Nhà văn hóa các bản: Hóc Chùm, Yên, Đồng Thấp, Thẩm Xá - xã Mường Thín; bản Huổi Cáy, Chiềng Ban, Phình Pén, Co En - xã Mùn Chung	Nhóm C	xã Mường Thín - Mùn Chung	2.026	2.028	- Xây dựng 04 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Hóc Chùm, Yên, Đồng Thấp. Xây dựng các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông... - Xây dựng 01 nhà văn hóa Sxd=100m2 cho bản Thẩm Xá, các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông...		13.500	13.500			13.500					
8	Nhà văn hóa các bản: Pá Tong, Nậm Bay, Co Phát, Nong Tông, Co Muông	Nhóm C	xã Nà Tông	2.026	2.028	Xây dựng 05 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Pá Tong,		8.500	8.500			8.500					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
X	Thị xã Mường Lay							27.900	27.900			27.900			13.737
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							27.900	27.900			27.900			
*	Lĩnh vực giao thông														
1	Củng hóa các tuyến đường giao thông nội bản các bản xã Lay Nua	C	Xã Lay Nua					10.000	10.000			10.000			UBND xã Lay Nua
*	Lĩnh vực Tài nguyên và môi trường														
3	Đường nước sạch các bản xã Lay Nua giai đoạn II	C	Xã Lay Nua					12.000	12.000			12.000			Ban QLDA
*	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn														UBND xã Lay Nua
5	Kiến cổ hóa hệ thống kênh mương tưới tiêu nội đồng các bản xã Lay Nua	C	Xã Lay Nua					4.200	4.200			4.200			
*	Lĩnh vực xây dựng														
8	Hệ thống điện chiếu sáng trên các trục đường công cộng các bản xã Lay Nua	C	Xã Lay Nua					1.700	1.700			1.700			
C	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG							2.376.901	2.376.901			2.376.901			
C1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							63.300	63.300			63.300			
I.1	Trường Cao đẳng KTKT							63.300	63.300			63.300			
1	Dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà thực hành, Khu ký túc xá cho sinh viên Lào và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện							12.500	12.500			12.500			
2	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc số 1, 2 Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							14.800	14.800			14.800			
3	Nhà thực hành cho các ngành, nghề Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							18.000	18.000			18.000			
4	Dự án: Trai thí nghiệm thực hành Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							18.000	18.000			18.000			
C2	CÁC HUYỆN							2.313.601	2.313.601			2.313.601			
I	Huyện Nậm Pồ							318.900	318.900			318.900			
	Dự án khởi công mới/thực hiện giai đoạn 2026-2030							318.900	318.900			318.900			
1	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Chà Cang, huyện Nậm Pồ	C	H. Nậm Pồ	2026	2028	Xây mới: Nhà đa năng, nhà bếp, nhà ăn, 05 phòng bộ môn, 06 phòng nghỉ giáo viên, 12 phòng nội trú, 6 phòng công vụ, 10 phòng		14.900	14.900			14.900			Sở GD&ĐT đề nghị
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nậm Pồ	C	H. Nậm Pồ	2028	2030	GPMB 7.000m2; Nhà đa năng; 30 phòng nội trú; 07 phòng học, 05 phòng bộ môn; 10 phòng công vụ. WC cho học sinh nội trú, ga		25.000	25.000			25.000			Sở GD&ĐT đề nghị

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Đường Hồ Hải xã Chà Cang- Nậm Dịch, xã Chà Nưa		Xã Chà Cang, Chà Nưa			Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 5,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		14.000	14.000			14.000					
2	Sân nền, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu trung tâm hành chính huyện Nậm Pồ		Trung tâm huyện			Sân nền khu dân cư với diện tích khoảng 9,8ha; Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư, hệ thống thoát nước		70.000	70.000			70.000					
3	Sân nền, đầu tư cơ sở hạ tầng Sân vận động, Công viên cây xanh, đường dạo khu trung tâm hành chính huyện Nậm Pồ		Trung tâm huyện			Sân nền với diện tích khoảng 6,4ha; Xây mới sân vận động, công viên cây xanh và các hạng mục phụ trợ		73.000	73.000			73.000					
3	Đường bản Nậm Tin - Mốc 4 - Tỉnh lộ 145B, xã Nậm Tin	C	Xã Nậm Tin	2026		Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 10,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát		26.000	26.000			26.000					
4	Cầu Nậm Hằng và đường dẫn nối vào cầu, xã Chà Tở đi xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	B	Chà Tở	2027		Chiều dài cầu dự kiến L=90m; đường dẫn theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 0,5km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng		70.000	70.000			70.000					
	Đường Huổi Văng, xã Nậm Khăn đi xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn		Xã Nậm Khăn			Đầu tư theo quy mô đường GTNT A với chiều dài khoảng 1,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		7.000	7.000			7.000					
5	Đường bản Phìn Hồ, xã Phìn Hồ đi bản Hồ Cúng, xã Chà Tở	B	Trung tâm huyện	2027		Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 6,8km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		19.000	19.000			19.000					
II	Huyện Tủa Chùa							369.100	369.100			369.100					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							369.100	369.100			369.100					
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							369.100	369.100			369.100					
1	Đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS và THPT Tà Sin Thàng	C	H. Tủa Chùa	2026	2028	Đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng mới 04 phòng học, nhà đa năng, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ, sửa chữa nhà lớp học		14.800	14.800			14.800			Số GD&ĐT đề nghị		
2	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Tủa Chùa	C	H. Tủa Chùa	2026	2028	Xây mới nhà ban giám hiệu, đầu tư bổ sung hệ thống PCCC; cải tạo, nâng cấp, sửa chữa 02 nhà lớp học, nhà đa năng và hane mục phụ trợ		14.800	14.800			14.800			Số GD&ĐT đề nghị		
3	Nâng cấp tuyến đường liên xã (từ Cú Di Sang, xã Tà Phìn đến Lầu Cầu Phình, xã Lao Xã Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Tà Phìn, Lao Xã Phình			4,5km		13.700	13.700			13.700					
4	Đường giao thông liên xã Trung Thu - Tà Phìn, huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Trung Thu, Tà Phìn			9,2km		40.800	40.800			40.800					
5	Đầu tư xây dựng mở mới tuyến đường và các hạng mục phụ trợ hàng động Pê Răng Ky, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô			1,5 km và phụ trợ		20.000	20.000			20.000					
6	Nước sinh hoạt trung tâm xã Sinh Phình và các bản lân cận, xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			400 hộ dân		10.000	10.000			10.000					
7	Nước sinh hoạt thôn Tủa Thàng, xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng					15.000	15.000			15.000					
8	Hồ treo chứa nước sinh hoạt thôn Máng Chiêng, xã Sin Chải	C	Xã Sin Chải			20.000m3		25.000	25.000			25.000					
9	Kè chống sạt lở suối Bản Đùn (từ nhà ông Lò Văn Chấn đến Nong Pồ), xã Mường Đùn	C	xã Mường Đùn			3km		20.000	20.000			20.000					
10	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường liên xã (từ thôn Páo Tinh Láng 2, xã Tà Sin Thàng đến Cán Hồ, xã Huổi Sô), xã Tà Sin Thàng	C	Xã Tà Sin Thàng			25km		30.000	30.000			30.000					
11	Nâng cấp bê tông đường từ Páo Tinh Láng 1 đi Phàng Mù Phình, xã Tà Sin Thàng	C	Xã Tà Sin Thàng			8km		25.000	25.000			25.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tưhoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã (ngã ba Tả Sin Thàng - Lao Xá Phính), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Tả Sin Thàng, Lao Xá Phính			7km		15.000	15.000			15.000			
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã (Trung Thu - Lao Xá Phính), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Trung Thu, Lao Xá Phính			4,5km		10.000	10.000			10.000			
14	Nâng cấp tuyến đường liên xã (từ Tỉnh B, xã Xá Nhè đến xã Phính Sáng, huyện Tuần Giáo), xã Xá Nhè	C	Xã Xá Nhè					20.000	20.000			20.000			
15	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Phi Giảng 1 (từ Chế Ca đến Hán Di), xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng			5km		20.000	20.000			20.000			
16	Đầu tư xây dựng mở mới tuyến đường và các hạng mục phụ trợ hạng động Chua Pô, xã Lao Xá Phính	C	Xã Lao Xá Phính			500m và phụ trợ		8.000	8.000			8.000			
17	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Làng Vùa (từ đường trục thôn Làng Vùa - nhà ông Giảng A Sứ - Dọ Khua Dưa vào thôn Tủa	C	Xã Tủa Thàng			2 km		20.000	20.000			20.000			
18	Nước sinh hoạt các thôn Phai Tung, Tiến Phong, xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng			200 hộ dân		10.000	10.000			10.000			
19	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường nội thôn trên địa bàn xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng			20km		20.000	20.000			20.000			
20	Đầu tư xây dựng bến thuyền thôn Nậm Bảnh, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô					7.000	7.000			7.000			
21	Đầu tư xây dựng bến thuyền thôn Huổi Sô 2, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô					10.000	10.000			10.000			
III	Huyện Mường Ảng							208.800	208.800			208.800			
1	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Mường Ảng	C	H. Mường Ảng	2026	2028	Đền bù giải phóng mặt bằng, san nền, kê đá, hàng rào, 04 phòng học, 12 phòng ở nội trú, 02 nhà vệ sinh, nhà tắm, bể nước mở rộng nhà		14.900	14.900			14.900			Số GD&ĐT đề nghị
2	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Mường Ảng	C	H. Mường Ảng	2026	2028	Xây mới nhà ban giám hiệu, sửa chữa nhà các nhà lớp học và hạng mục phụ trợ		14.900	14.900			14.900			Số GD&ĐT đề nghị
	Huyện đề xuất							179.000	179.000			179.000			
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
II	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							179.000	179.000			179.000			
II.1	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							179.000	179.000			179.000			
1	Trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	C	TT Mường Ảng	2026	2030	Xây tại vị trí mới 1,2ha		50.000	50.000			50.000			
2	Sân vận động xã Nậm Lịch	C	Xã Nậm Lịch	2026	2030	Diện tích 1,01ha		5.000	5.000			5.000			
3	Nâng cấp, cải tạo sân vận động thị trấn Mường Ảng	C	TT Mường Ảng	2026	2030	S = 0,65ha (cải tạo nâng cấp các hạng mục: rãnh thoát nước, đường nội bộ, hàng rào, mặt cỏ nhân tạo, ...)		5.000	5.000			5.000			
4	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ tại Trường THCS Ấng Nưa	C	Xã Ấng Nưa	2026	2030	Nhà đa năng 300m2, bể bơi 400m2 (có mái che), các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		9.000	9.000			9.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
5	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ tại Trường tiểu học Ấng Nưa	C	Xã Ấng Nưa	2026	2030	Nhà đa năng 300m2, các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		6.000	6.000			6.000					
6	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	Hạng mục phòng cháy chữa cháy và hạ tầng phụ trợ: Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) bao gồm: bể nước PCCC, nhà		8.500	8.500			8.500					
7	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Xuân Lao	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Nhà hiệu bộ và các phòng học chuyên môn 02 tầng ; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Nhà vệ sinh 02 gian; Kê bê tông		6.500	6.500			6.500					
8	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Mường Lạn	C	Xã Mường Lạn	2026	2030	Nhà lớp học bộ môn 06 phòng 02 tầng; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Các hạng mục phụ trợ đồ BT sân		19.500	19.500			19.500					
9	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường xã Ấng Tơ	C	Xã Ấng Tơ	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học và các phòng hành chính tại Trường Mầm non xã Ấng Tơ; Nhà lớp học 02 tầng và các phòng hành chính; Hệ		11.500	11.500			11.500					
10	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường xã Ấng Tơ	C	Xã Ấng Tơ	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học và các phòng hành chính tại Trường Mầm non xã Ấng Tơ; Nhà lớp học 02 tầng và các phòng hành chính; Hệ		6.000	6.000			6.000					
11	Xây dựng nhà lớp học + các phòng hành chính và các hạng mục phụ trợ tại Trường Mầm non xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học bộ môn và các phòng hành chính + các hạng mục phụ trợ. Hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		5.000	5.000			5.000					
12	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Xuân Lao	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Nhà hiệu bộ và các phòng học chuyên môn 02 tầng ; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Nhà vệ sinh 02 gian; Kê bê tông		5.000	5.000			5.000					
13	Sân vận động xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Diện tích 1,01ha		5.000	5.000			5.000					
14	Sân vận động xã Ngòi Cây	C	Xã Ngòi Cây	2026	2030	Diện tích 0,35a		6.000	6.000			6.000					
15	Nâng cấp đường từ QL 279 đi trụ sở UBND xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	Đường cấp V, mặt BT nhựa, rãnh thoát nước, vỉa hè; Chiều dài L = 1,0km,		10.000	10.000			10.000					
16	Đường từ bản Chùa Sầu xã Xuân Lao đi bản Ca Tàu, xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Chiều dài L=3 km, Đường GTNT B, Mặt đường BTXM, Hệ thống thoát nước		6.000	6.000			6.000					
17	Sân vận động xã Mường Lạn	C	Xã Mường Lạn	2026	2030	S = 13.000m2		5.000	5.000			5.000					
18	Đường đi khu sản xuất bản Bua I, II và Huổi Hóm, xã Ấng Tơ	C	Xã Ấng Tơ	2026	2030	Đường giao thông nông thôn C, cấp phối với L = 5,0Km, Công trình trên tuyến		5.000	5.000			5.000					
19	Khu thể thao xã Ấng Tơ	C	Xã Ấng Tơ	2026	2030	Diện tích 1 ha		5.000	5.000			5.000					
IV	Huyện Tuần Giáo							389.150	389.150			389.150					
*	Dự án 1 : Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và																
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển																
1	Lĩnh vực đầu tư: Văn hóa, thể thao và du lịch							133.950	133.950			133.950					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							133.950	133.950			133.950					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							133.950	133.950			133.950					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Sân thể thao các xã Mường Mùn, Mùn Chung, Nà Tông, Pù Xi, Chiềng Đông	Nhóm C	Các xã: Mường Mùn, Mùn Chung, Nà Tông	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, san nền, kê đá, đường xung quang sân.		14.000	14.000			14.000			
2	Sân thể thao + nhà đa năng xã Quải Nưa	Nhóm C	Xã Quải Nưa	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, san nền, kê đá, đường xung quang sân.		14.500	14.500			14.500			
3	Sân thể thao + nhà đa năng xã Quải Tơ	Nhóm C	xã Quải Tơ	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, san nền, kê đá, đường xung quang sân.		14.500	14.500			14.500			
4	Chợ nông thôn các xã: Quải Cang, Quải Nưa, Quải Tơ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	Nhóm C	Các xã: Quải Cang, Quải Nưa, Quải Tơ, Chiềng	2026	2028	Mỗi xã Chợ diện tích khoảng 3.000 m2 đầu tư các hạng mục như: San nền, hệ thống kê, đường giao thông nội bộ, rãnh thoát nước, hệ		14.950	14.950			14.950			
5	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Bản Cà, bản Cuông, bản Phụng, bản Phù, bản Nát, bản Sáng - xã Quải Cang	Nhóm C	xã Quải Cang	2026	2028	Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, công.		10.500	10.500			10.500			
6	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Ten, bản Cọ, bản Minh Thắng, bản Giảng, bản Chà, bản Pha Nang, bản Ma Khúa - xã Quải Nưa	Nhóm C	xã Quải Nưa	2026	2028	- Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 mỗi nhà cho các bản Ten, bản Cọ, bản Minh Thắng, bản Giảng, bản		11.500	11.500			11.500			
7	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Thâm Pao, Hua Ca, bản Lạ, bản Mòn, Ên Pầu, Pom Ban, Lê Xôm, Hời Nơ, bản Biêng - xã Quải Tơ	Nhóm C	xã Quải Tơ	2026	2028	- Xây dựng 08 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 mỗi nhà cho các bản Hua Ca, bản Lạ, bản Mòn, bản Ên Pầu, bản		14.900	14.900			14.900			
8	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Nong Luông, bản Xá Nhè, bản Bon B - xã Rang Đông, bản Trung Đình, bản Xá Tũr, bản Khô	Nhóm C	Bản Nong Luông, bản Xá Nhè, bản Bon B	2026	2028	- Xây dựng 03 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản Nong Luông, bản Xá Nhè, bản Bon B. Các		14.900	14.900			14.900			
9	Nhà văn hóa các bản: Huồi Cây, Pù Piên, Gia Bop, Lúm, Ta Pao, Nà Chua, Huồi Kha, Xuân Tươi, Hòm Hộc	Nhóm C	xã Mường Mùn	2026	2028	- Xây dựng 07 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Gia Bop, Lúm, Ta Pao, Nà Chua, Huồi Kha, Xuân		13.200	13.200			13.200			
10	Nhà văn hóa các bản: Thâm Mú, Pù Xi 1, Hát Khoang, Hua Múc 3, Thâm Táng, Hua Mùn, Hua Múc 1	Nhóm C	xã Pù Xi	2026	2028	- Xây dựng 03 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Thâm Táng, Hua Mùn, Hua Múc 1. Xây dựng các		11.000	11.000			11.000			
	Lĩnh vực đầu tư: giao thông							73.800	73.800			73.800			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							73.800	73.800			73.800			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							73.800	73.800			73.800			
1	Đường từ trung tâm xã Pù Nhung sang Rang Đông (ngã 3 đi ta ma)	Nhóm C	Pù Nhung - Rang đông	2026	2030	Tổng chiều dài L=13km; Sửa chữa tại vị trí mặt đường bê tông xuống cấp; Gia cố lề; Bỏ trị điểm tránh xe, phòng vệ và các công trình		14.950	14.950			14.950			
2	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất các bản Rang Đông, Nậm Mu, Bon A, Bon B, Háng Á	Nhóm C	xã Rang Đông	2026	2030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950			
3	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất bản Huồi Anh xã Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Gia cố lề 4,5km đường bê tông đã có. Xây dựng mới các tuyến đường với tổng chiều dài khoảng 5,2km với quy mô đường GTNT cấp		14.950	14.950			14.950			
4	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất bản Ten Hon xã Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950			
5	Đường nội đồng các bản Xuân Tươi, bản Lúm, bản Hộc Hòm, bản Mường 1 xã Mường Mùn	Nhóm C	xã Mường Mùn	2026	2030	Chiều dài khoảng 4,5 Km, đường GTNT C + ngầm tràn		14.000	14.000			14.000			
	Lĩnh vực đầu tư: Giáo dục, đào tạo và dạy nghề							111.900	111.900			111.900			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							111.900	111.900			111.900			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							111.900	111.900			111.900			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Trường TH số 2 Quài Cang và Trường THCS Quài Cang	Nhóm C	xã Quài Cang	2026	2028	- Trường TH số 2 Quài Cang: Xây mới phòng học 06 ở trung tâm; Các hạng mục phụ trợ (02 nhà vệ sinh; tường bao 200m; sân 1200 m2.		11.000	11.000			11.000					
2	Trường THCS Quài Nưa	Nhóm C	xã Quài Nưa	2026	2028	- Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới nhà ban giám hiệu + thư viện		10.000	10.000			10.000					
3	Trường PTDTBT TH&THCS Pù Xi	Nhóm C	xã Pù Xi	2026	2028	- Xây mới Phòng học: 04; - Xây mới phòng học bộ môn: 06; - Xây mới nhà đa năng		14.500	14.500			14.500					
4	Trường TH Mùn Chung và Trường PTDTBT THCS Mùn Chung	Nhóm C	xã Mùn Chung	2026	2028	- Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; nhà ăn, nhà tắm, tường bao 600m; - Xây mới 05 phòng công vụ;		14.500	14.500			14.500					
5	Trường PTDTBT TH Rạng Đông	Nhóm C	xã Rạng Đông	2026	2028	- Xây mới phòng học: 06 phòng; - Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới 20 phòng nội trú; Nhà đa năng;		14.950	14.950			14.950					
6	Trường PTDTBT TH Ta Ma	Nhóm C	xã Ta Ma	2026	2028	- San lấp mặt bằng - Phòng học: 16 phòng; - Phòng bộ môn: 06 phòng;		28.000	28.000			28.000					
7	Trường PTDTBT TH&THCS Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2028	- Xây mới Phòng học: 06 phòng; - Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới phòng nội trú: 12 phòng;		14.950	14.950			14.950					
8	Trường PTDTBT TH Nậm Dìn	Nhóm C	xã Phình Sáng	2026	2028	- Xây 01 nhà đa năng		4.000	4.000			4.000					
	Lĩnh vực đầu tư: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn							69.500	69.500			69.500					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							69.500	69.500			69.500					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							69.500	69.500			69.500					
1	Cấp nước Nông nghiệp khu vực Huổi Anh, xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Huổi Anh; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng		12.500	12.500			12.500					
2	Cấp nước Nông nghiệp khu vực Ten Hon, xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Xây dựng Đường quản lý, cải tạo lòng hồ, đập dâng; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng		14.500	14.500			14.500					
3	Cấp nước Nông nghiệp các bản Sòng Ia, Tỏa Tinh, xã Tỏa Tinh và bản Ten, xã Quài Nưa, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tỏa Tinh + Quài Nưa	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Há Dơ Tu; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng 10km, ống nhánh		12.000	12.000			12.000					
4	Cấp nước Nông nghiệp bản Hua Múc 3, xã Pù Xi, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Pù Xi	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Cảnh Luông; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng 5km, ống nhánh		12.000	12.000			12.000					
5	Kè bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp bản Mường 1, Mường 2	Nhóm C	xã Mường mùn	2026	2030	Xây dựng tuyến kè chiều dài dự kiến khoảng 1,2 km chiều cao tường H=2m -> 3m, kết cấu BTCT		14.500	14.500			14.500					
6	Kè bảo vệ đất sản xuất bản Hóm Hóc	Nhóm C	Xã Mường Mùn	2026	2030	Xây dựng tuyến kè chiều dài dự kiến khoảng 0,35 km chiều cao tường H=1,5m -> 2,5m, kết cấu BTCT		4.000	4.000			4.000					
V	Huyện Mường Chà							420.500	420.500			420.500					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							420.500	420.500			420.500					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							420.500	420.500			420.500					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	Thị trấn														
1	Trường Tiểu học Thị trấn Mường Chà	C	Thị trấn	2027	2028	Xây dựng mới (18 phòng học, 12 phòng chức năng, 10 phòng hiệu bộ, các tổ chuyên môn, 20 phòng bán trú)		36.000	36.000			36.000			
2	Trường THCS Thị trấn Mường Chà	C	Thị trấn	2027	2029	Đầu tư xây mới khu học tập, vui chơi, nhà nội trú		50.000	50.000			50.000			
3	Trường Mầm non Thị trấn Mường Chà (điểm trung tâm)	C	Thị trấn	2026	2027	20 phòng học và phòng chức năng; 10 phòng làm việc		40.000	40.000			40.000			
4	Nâng cấp sân vận động huyện	C	#REF!	#REF!	#REF!	Nâng cấp khán đài, mặt sân, phòng chức năng, hạng mục phụ trợ		20.000	20.000			20.000			
*	Na Sang														
5	Nâng cấp, mở rộng Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Na Sang	C	Na Sang	2027	2028	9 phòng học; 12 phòng chức năng; 10 phòng hiệu bộ, 17 phòng bán trú		28.000	28.000			28.000			
6	Nâng cấp, mở rộng Trường Mầm non số 1 Na Sang	C	Na Sang	2026	2027	7 phòng học, 4 phòng chức năng, 3 phòng công vụ		15.000	15.000			15.000			
*	Pa ham														
7	Nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2027	4 phòng học; 5 phòng công vụ; 12 phòng chức năng; 16 phòng nội trú		12.500	12.500			12.500			
8	Nâng cấp, mở rộng trường THCS Mường Anh, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2027	8 phòng học; 6 phòng công vụ; 6 phòng chức năng; 10 phòng nội trú, 1 nhà đa năng, 1 bếp ăn		25.000	25.000			25.000			
*	Xã Sa Lông														
9	Nâng cấp, sửa chữa PTDTBT THCS Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2027	09 phòng học, nhà nội trú học sinh + bếp, nhà ăn, Sửa chữa 02 nhà lớp học 06 phòng		15.000	15.000			15.000			
*	Xã Ma Thi hồ														
10	Nâng cấp, mở rộng Sửa chữa, nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2028	18 phòng học; 9 phòng chức năng		26.000	26.000			26.000			
*	Xã Nậm Nèn														
11	Nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT Tiểu học Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2027	2028	2 dãy nhà 2 tầng 16 phòng, Nhà đa năng; 6 phòng công vụ; 4 phòng chức năng; 15 phòng nội trú, nhà hiệu bộ		30.000	30.000			30.000			
12	Sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2029	2030	3 phòng hiệu bộ, 01 phòng họp, 5 phòng đoàn thể, tổ khối, 6 phòng chức năng		15.000	15.000			15.000			
13	Chợ phiên xã Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2026	2027	1 chợ (2.500m2)		3.000	3.000			3.000			
*	Xã Huổi Lèng														
14	Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2029	2030	Đầu tư xây mới khu học tập, vui chơi, nhà nội trú		40.000	40.000			40.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
*	Xã Mường Tùng																
15	Trường Mầm non Mường Tùng	C	Mường Tùng	2029	20230	5 phòng học, 10 phòng công vụ, 4 phòng chức năng, 9 phòng hiệu bộ		15.000	15.000			15.000					
*	Xã Huổi Mí																
16	Nâng cấp, mở rộng trường Năm non Huổi Mí	C	Huổi Mí	2029	20230	2 phòng học, 2 phòng công vụ, 4 phòng chức năng, 1 phòng thư viện		10.000	10.000			10.000					
17	Đường từ bản Long Tào, xã Huổi Mí, huyện Mường Chá - bản Hua Múc 3, xã Pú Xi, huyện Tuần Giáo	C	Huổi Mí	2028	2030	Dài 500m (đường dẫn và cầu)		15.000	15.000			15.000					
18	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Chá, huyện Mường Chá	C	H. Mường Chá	2028	2030	60 phòng ở nội trú cho học sinh; cải tạo, nâng cấp nhà lớp học bộ môn, nhà ban giám hiệu và các hạng mục phụ trợ		25.000	25.000			25.000			Sở GD&ĐT đề nghị		
VI	Huyện Điện Biên Đông							278.351	278.351			278.351					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường Na Sang - Nong U - Trung Phu	C	xã Nong U, xã Na Son			15 km, cấp VI MN		60.000	60.000			60.000					
2	Nâng cấp Tuyến đường Phi Nhữ - Xa Dung	C	xã Xa Dung, xã Phi Nhữ			15 km, GTNT cấp B		35.000	35.000			35.000					
3	NC đường Huổi Sóng (xã Háng Lía) - Phình Giăng	C	xã Háng Lía, xã Phình Giăng			3 km, GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000					
4	NC, mở rộng trường Mầm non Ban Mai, xã Xa Dung	C	xã Xa Dung			6 phòng học		6.584	6.584			6.584					
5	NC, mở rộng trường Mầm non Tia Dình, xã Tia Dình	C	xã Tia Dình			10 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.507	7.507			7.507					
6	NC, mở rộng trường Mầm non Háng Trọ, xã Pú Nhì	C	xã Pú Nhì			10 phòng học mới, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.853	7.853			7.853					
7	NC, mở rộng trường Mầm non Sư Lư, xã Na Son	C	xã Na Son			6 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.182	5.182			5.182					
8	NC, mở rộng trường Mầm non Pú Nhì, xã Pú Nhì	C	xã Pú Nhì			7 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các công trình phụ trợ		7.905	7.905			7.905					
9	NC, mở rộng trường Mầm non Suối Lư, xã Phi Nhữ	C	xã Phi Nhữ			10 phòng học, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học và các hạng mục khác		8.679	8.679			8.679					
10	NC, mở rộng trường Mầm non Nong U, xã Nong U	C	xã Nong U			7 phòng học, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.732	5.732			5.732					

ST T	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	NC, mở rộng trường Mầm non Xa Dung, xã Xa Dung	C	xã Xa Dung			7 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các hạng mục khác		5.937	5.937			5.937			
12	NC, mở rộng trường Mầm non Luân Giới, xã Luân Giới	C	xã Luân Giới			5 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các hạng mục khác		5.628	5.628			5.628			
13	NC, mở rộng trường Mầm non Phình Giàng, xã Phình Giàng	C	xã Phình Giàng			8 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các hạng mục khác		7.523	7.523			7.523			
14	NC, mở rộng trường Mầm non Phi Nhữ, xã Phi Nhữ	C	xã Phi Nhữ			16 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các hạng mục khác		13.290	13.290			13.290			
15	NC, mở rộng trường Mầm non Keo Lôm, xã Keo Lôm	C	xã Keo Lôm			6 phòng học, thiết bị dạy họ, đồ dùng đồ chơi và các hạng mục khác		7.829	7.829			7.829			
16	NC, mở rộng trường Mầm non Hoa Ban, xã Háng Lía	C	xã Háng Lía			7 phòng học, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi các hạng mục khác		8.622	8.622			8.622			
17	NC tuyến đường bản Chông B - bản Háng Tầu xã Xa Dung - xã Mường Bám (huyện Thuận Châu)	C	xã Xa Dung, Sơn La			6 km, GTNT cấp C		12.000	12.000			12.000			
18	NC tuyến đường ngã 3 Cá Chua - bản Huổi Hia xã Xa Dung - xã Mường Bám (huyện Thuận Châu)	C	xã Xa Dung, Sơn La			4 km GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000			
19	Nâng cấp Đường Km7+400 Na Son - Thảm Mỹ A,B - Nà Sản	C	xã Xa Dung, xã Na Son			10 km GTNT cấp C		18.000	18.000			18.000			
20	NC Đường Mường Luán 1 - Co Kham - Na Hát (Mường Luán) - Pô Sinh (xã Phi Nhữ)	C	xã Mường Luán, xã Phi Nhữ			10 km GTNT cấp C		16.000	16.000			16.000			
21	Nâng cấp đường Na Hay Háng Sưa xã Tia Đình đi Sam Kha (Sơn La)	C	xã Tia Đình, Sơn La			10,6 km GTNT cấp C		19.080	19.080			19.080			
22	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Trần Can, huyện Điện Biên Đông	C	H. Điện Biên Đông	2028	2030	Xây mới: 01 phòng học; 02 phòng học bộ môn; 01 phòng(thư viện, thiết bị giáo dục, tư vấn học đường, phòng họp, phòng tổ chuyên		14.900	14.900			14.900			Sơ GD&ĐT đề nghị
VII	Huyện Mường Nhé							328.800	328.800			328.800			
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Mường Nhé	C	H. Mường Nhé	2026	2028	05phòng học 01 phòng tb giáo dục, 30 phòng ở nội trú, nhà tắm, nhà vệ sinh và hạng mục phụ trợ		14.900	14.900			14.900			Sơ GD&ĐT đề nghị
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Nhé, huyện Mường Nhé	C	H. Mường Nhé	2028	2030	Nhà ban giám hiệu, 04 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ		18.000	18.000			18.000			Sơ GD&ĐT đề nghị
(1)	Lĩnh vực giao thông														
1	Đường vào bản Pa Tét xã Huổi Léch	B	Xã Huổi Léch	2026	2028	15km		98.000	98.000			98.000			
2	Đường giao thông nội bản. Các bản Huổi Lu 1, Huổi Lu 2, Pà Mỹ 3, xã Pà Mỹ	C	Xã Pà Mỹ	2026	2028	4,5 km		15.500	15.500			15.500			
3	Nâng cấp đường vào bản Huổi Khon 1 và Huổi Khon 2	C	Xã Năm Ké	2026	2028	5,2 km		23.900	23.900			23.900			
4	Nâng cấp đường giao thông Tả Miếu - Km5+900 đường tuần tra biên giới	C	Xã Sín Thầu	2026	2028	4 km		14.500	14.500			14.500			
5	Nâng cấp đường giao thông vào bản Tả Lô San xã Sen Thượng	C	Xã Sen Thượng	2028	2030	13 km		52.000	52.000			52.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
													Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Đường bê tông Vang Hồ - Huổi Cầu, xã Năm Vi	C	Xã Năm Vi	2028	2030	9,8 km		47.000	47.000			47.000			
7	Đường giao thông nội bản bản Co Lót 1, xã Mường Nhé	C	Xã Mường Nhé	2028	2030	5 km		15.000	15.000			15.000			
(2)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn														
1	1, bản Năm Ké, bản Phủng Vai, bản Huổi Hộc, đồn biên phòng Năm Ké, UBND xã, 4 đơn vị trường học, trạm y tế xã	C	Xã Năm Ké	2028	2030	60 lít/người/ngày		30.000	30.000			30.000			
C1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							63.300	63.300			63.300			
1.1	Trường Cao đẳng KTKT							63.300	63.300			63.300			
1	Dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà thực hành, Khu ký túc xá cho sinh viên Lào và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện							12.500	12.500			12.500			
2	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc số 1, 2 Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							14.800	14.800			14.800			
3	Nhà thực hành cho các ngành, nghề Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							18.000	18.000			18.000			
4	Dự án: Trại thí nghiệm thực hành Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							18.000	18.000			18.000			
C2	CÁC HUYỆN							2.313.601	2.313.601			2.313.601			
I	Huyện Nậm Pồ							318.900	318.900			318.900			
	Dự án khởi công mới/thực hiện giai đoạn 2026-2030							318.900	318.900			318.900			
1	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Chà Cang, huyện Nậm Pồ	C	H. Nậm Pồ	2026	2028	Xây mới: Nhà đa năng, nhà bếp, nhà ăn, 05 phòng bộ môn, 06 phòng nghỉ giáo viên, 12 phòng nội trú, 6 phòng công vụ, 10 phòng		14.900	14.900			14.900			Sơ GD&ĐT đề nghị
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nậm Pồ	C	H. Nậm Pồ	2028	2030	GPMB 7.000m2; Nhà đa năng; 30 phòng nội trú; 07 phòng học, 05 phòng bộ môn; 10 phòng công vụ; WC cho học sinh nội trú, ga		25.000	25.000			25.000			Sơ GD&ĐT đề nghị
1	Đường Hồ Hải xã Chà Cang- Nậm Địch, xã Chà Nưa		Xã Chà Cang, Chà Nưa			Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 5,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		14.000	14.000			14.000			
2	Sân nền, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu trung tâm hành chính huyện Nậm Pồ		Trung tâm huyện			Sân nền khu dân cư với diện tích khoảng 9,8ha; Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư, hệ thống thoát nước		70.000	70.000			70.000			
3	Sân nền, đầu tư cơ sở hạ tầng Sân vận động, Công viên cây xanh, đường dạo khu trung tâm hành chính huyện Nậm Pồ		Trung tâm huyện			Sân nền với diện tích khoảng 6,4ha; Xây mới sân vận động, công viên cây xanh và các hạng mục phụ trợ		73.000	73.000			73.000			
3	Đường bản Nậm Tin - Mốc 4 - Tỉnh lộ 145B, xã Nậm Tin	C	Xã Nậm Tin	2026		Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 10,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát		26.000	26.000			26.000			
4	Cầu Nậm Hăng và đường đầu nối vào cầu, xã Chà Tở đi xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	B	Chà Tở	2027		Chiều dài cầu dự kiến L=90m; đường đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 0,5km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		70.000	70.000			70.000			
	Đường Huổi Váng, xã Nậm Khăn đi xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn		Xã Nậm Khăn			Đầu tư theo quy mô đường GTNT A với chiều dài khoảng 1,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		7.000	7.000			7.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
5	Đường bán Phin Hồ, xã Phin Hồ đi bản Hồ Cúng, xã Chả Tở	B	Trung tâm huyện	2027		Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 6,8km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		19.000	19.000			19.000					
II	Huyện Tủa Chùa							369.100	369.100			369.100					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							369.100	369.100			369.100					
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							369.100	369.100			369.100					
1	Đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS và THPT Tả Sin Thàng	C	H. Tủa Chùa	2026	2028	Đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng mới 04 phòng học, nhà đa năng, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ, sửa chữa nhà lớp học		14.800	14.800			14.800			Số GD&ĐT đề nghị		
2	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Tủa Chùa	C	H. Tủa Chùa	2026	2028	Xây mới nhà ban giám hiệu, đầu tư bổ sung hệ thống PCCC, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa 02 nhà lớp học, nhà đa năng và hạng mục phụ trợ		14.800	14.800			14.800			Số GD&ĐT đề nghị		
3	Nâng cấp tuyến đường liên xã (từ Cù Di Sang, xã Tả Phin đến Lầu Cầu Phình, xã Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Tả Phin, Lao Xá Phình			4,5km		13.700	13.700			13.700					
4	Đường giao thông liên xã Trung Thu - Tả Phin, huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Trung Thu, Tả Phin			9,2km		40.800	40.800			40.800					
5	Đầu tư xây dựng mở mới tuyến đường và các hạng mục phụ trợ hạng động Pê Răng Ky, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô			1,5 km và phụ trợ		20.000	20.000			20.000					
6	Nước sinh hoạt trung tâm xã Sinh Phình và các bản lân cận, xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			400 hộ dân		10.000	10.000			10.000					
7	Nước sinh hoạt thôn Tủa Thàng, xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng					15.000	15.000			15.000					
8	Hồ treo chứa nước sinh hoạt thôn Máng Chiêng, xã Sin Chải	C	Xã Sin Chải			20.000m3		25.000	25.000			25.000					
9	Kè chống sạt lở suối Bàn Đùn (từ nhà ông Lò Văn Chấn đến Nong Pô), xã Mường Đùn	C	xã Mường Đùn			3km		20.000	20.000			20.000					
10	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường liên xã (từ thôn Páo Tinh Láng 2, xã Tả Sin Thàng đến Cán Hồ, xã Huổi Sô), xã Tả Sin Thàng	C	Xã Tả Sin Thàng			25km		30.000	30.000			30.000					
11	Nâng cấp bê tông đường từ Páo Tinh Láng 1 đi Phàng Mu Phình, xã Tả Sin Thàng	C	Xã Tả Sin Thàng			8km		25.000	25.000			25.000					
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã (ngã ba Tả Sin Thàng - Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Tả Sin Thàng, Lao Xá Phình			7km		15.000	15.000			15.000					
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã (Trung Thu - Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Trung Thu, Lao Xá Phình			4,5km		10.000	10.000			10.000					
14	Nâng cấp tuyến đường liên xã (từ Tinh B, xã Xá Nhè đến xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo), xã Xá Nhè	C	Xã Xá Nhè					20.000	20.000			20.000					
15	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Phi Giảng 1 (từ Chè Ca đến Hân Di), xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng			5km		20.000	20.000			20.000					
16	Đầu tư xây dựng mở mới tuyến đường và các hạng mục phụ trợ hạng động Chua Pô, xã Lao Xá Phình	C	Xã Lao Xá Phình			500m và phụ trợ		8.000	8.000			8.000					
17	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Láng Vùa (từ đường trục thôn Láng Vùa - nhà ông Giảng A Sứ - Đợ Khua Đưa vào thôn Tủa	C	Xã Tủa Thàng			2 km		20.000	20.000			20.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
18	Nước sinh hoạt các thôn Phai Tung, Tiên Phong, xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng			200 hộ dân		10.000	10.000			10.000					
19	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường nội thôn trên địa bàn xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng			20km		20.000	20.000			20.000					
20	Đầu tư xây dựng bến thuyền thôn Nậm Bảnh, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô					7.000	7.000			7.000					
21	Đầu tư xây dựng bến thuyền thôn Huổi Sô 2, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô					10.000	10.000			10.000					
III	Huyện Mường Ảng							208.800	208.800			208.800					
1	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Mường Ảng	C	H. Mường Ảng	2026	2028	Đền bù giải phóng mặt bằng, san nền, kê đá, hàng rào, 04 phòng học, 12 phòng ở nội trú, 02 nhà vệ sinh, nhà tắm, bể nước mở rộng nhà		14.900	14.900			14.900			Sở GD&ĐT đề nghị		
2	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Mường Ảng	C	H. Mường Ảng	2026	2028	Xây mới nhà ban giám hiệu, sửa chữa nhà các nhà lớp học và hạng mục phụ trợ		14.900	14.900			14.900			Sở GD&ĐT đề nghị		
	Huyện đề xuất							179.000	179.000			179.000					
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
II	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							179.000	179.000			179.000					
II.1	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							179.000	179.000			179.000					
1	Trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	C	TT Mường Ảng	2026	2030	Xây tại vị trí mới 1,2ha		50.000	50.000			50.000					
2	Sân vận động xã Nậm Lịch	C	Xã Nậm Lịch	2026	2030	Diện tích 1,01ha		5.000	5.000			5.000					
3	Nâng cấp, cải tạo sân vận động thị trấn Mường Ảng	C	TT Mường Ảng	2026	2030	S = 0,65ha (cải tạo nâng cấp các hạng mục: rãnh thoát nước, đường nội bộ, hàng rào, mặt cỏ nhân tạo,...)		5.000	5.000			5.000					
4	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ tại Trường THCS Ấng Nưa	C	Xã Ấng Nưa	2026	2030	Nhà đa năng 300m2, bể bơi 400m2 (có mái che), các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		9.000	9.000			9.000					
5	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ tại Trường tiểu học Ấng Nưa	C	Xã Ấng Nưa	2026	2030	Nhà đa năng 300m2, các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		6.000	6.000			6.000					
6	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã xã Bùng Lao	C	Xã Bùng Lao	2026	2030	Hạng mục phòng cháy chữa cháy và hạ tầng phụ trợ: Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) bao gồm: bể nước PCCC, nhà		8.500	8.500			8.500					
7	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Xuân Lao	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Nhà hiệu bộ và các phòng học chuyên môn 02 tầng; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Nhà vệ sinh 02 gian; Kê bê tông		6.500	6.500			6.500					
8	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Mường Lạn	C	Xã Mường Lạn	2026	2030	Nhà lớp học bộ môn 06 phòng 02 tầng; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Các hạng mục phụ trợ đồ BT sân		19.500	19.500			19.500					
9	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường xã Ấng Tơ	C	Xã Ấng Tơ	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học và các phòng hành chính tại Trường Mầm non xã Ấng Tơ; Nhà lớp học 02 tầng và các phòng hành chính; Hệ		11.500	11.500			11.500					
10	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường xã Ấng Tơ	C	Xã Ấng Tơ	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học và các phòng hành chính tại Trường Mầm non xã Ấng Tơ; Nhà lớp học 02 tầng và các phòng hành chính; Hệ		6.000	6.000			6.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
11	Xây dựng nhà lớp học + các phòng hành chính và các hạng mục phụ trợ tại Trường Mầm non xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học bộ môn và các phòng hành chính + các hạng mục phụ trợ. Hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		5.000	5.000			5.000					
12	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Xuân Lao	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Nhà hiệu bộ và các phòng học chuyên môn 02 tầng; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Nhà vệ sinh 02 gian; Kê bê tông		5.000	5.000			5.000					
13	Sân vận động xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Diện tích 1,01ha		5.000	5.000			5.000					
14	Sân vận động xã Ngòi Cây	C	Xã Ngòi Cây	2026	2030	Diện tích 0,35a		6.000	6.000			6.000					
15	Nâng cấp đường từ QL 279 đi trụ sở UBND xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	Đường cấp V, mặt BT nhựa, rãnh thoát nước, vỉa hè; Chiều dài L = 1,0km,		10.000	10.000			10.000					
16	Đường từ bản Chứa Sầu xã Xuân Lao đi bản Ca Tàu, xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Chiều dài L=3 km, Đường GTNT B, Mặt đường BTXM, Hệ thống thoát nước		6.000	6.000			6.000					
17	Sân vận động xã Mường Lạn	C	Xã Mường Lạn	2026	2030	S = 13.000m2		5.000	5.000			5.000					
18	Đường đi khu sản xuất bản Bua I, II và Huổi Hòm, xã Ảng Tờ	C	Xã Ảng Tờ	2026	2030	Đường giao thông nông thôn C, cấp phối với L = 5,0Km, Công trình trên tuyến		5.000	5.000			5.000					
19	Khu thể thao xã Ảng Tờ	C	Xã Ảng Tờ	2026	2030	Diện tích 1 ha		5.000	5.000			5.000					
IV	Huyện Tuần Giáo							389.150	389.150			389.150					
*	Dự án 1 : Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và																
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển																
1	Lĩnh vực đầu tư: Văn hóa, thể thao và du lịch							133.950	133.950			133.950					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							133.950	133.950			133.950					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							133.950	133.950			133.950					
1	Sân thể thao các xã: Mường Mùn, Mùn Chung, Nà Tông, Pú Xi, Chiềng Đông	Nhóm C	Các xã: Mường Mùn, Mùn Chung, Nà Tông, Pú Xi, Chiềng Đông	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, sân nền, kê đá, đường xung quang sân.		14.000	14.000			14.000					
2	Sân thể thao + nhà đa năng xã Quải Nưa	Nhóm C	Xã Quải Nưa	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, sân nền, kê đá, đường xung quang sân.		14.500	14.500			14.500					
3	Sân thể thao + nhà đa năng xã Quải Tờ	Nhóm C	xã Quải Tờ	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, sân nền, kê đá, đường xung quang sân.		14.500	14.500			14.500					
4	Chợ nông thôn các xã: Quải Cang, Quải Nưa, Quải Tờ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	Nhóm C	Các xã: Quải Cang, Quải Nưa, Quải Tờ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	2026	2028	Mỗi xã Chợ diện tích khoảng 3.000 m2 đầu tư các hạng mục như: Sân nền, hệ thống kê, đường giao thông nội bộ, rãnh thoát nước, hệ thống PCCC		14.950	14.950			14.950					
5	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Bản Cá, bản Cuồng, bản Phung, bản Phú, bản Nát, bản Sáng - xã Quải Cang	Nhóm C	xã Quải Cang	2026	2028	Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, công trình		10.500	10.500			10.500					
6	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Ten, bản Cọ, bản Minh Thắng, bản Giảng, bản Chá, bản Pha Năng, bản Ma Khúa - xã Quải Nưa	Nhóm C	xã Quải Nưa	2026	2028	- Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 mỗi nhà cho các bản Ten, bản Cọ, bản Minh Thắng, bản Giảng, bản Chá, bản Pha Năng, bản Ma Khúa		11.500	11.500			11.500					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Thẩm Pao, Hua Ca, bản Lạ, bản Mòn, Ên Pầu, Pom Ban, Lế Xôm, Hời Nô, bản Biêng - xã Quài Tở	Nhóm C	xã Quài Tở	2026	2028	- Xây dựng 08 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 mỗi nhà cho các bản Hua Ca, bản Lạ, bản Mòn, bản Ên Pầu, bản		14.900	14.900			14.900			
8	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Nong Luông, bản Xá Nhè, bản Bon B - xã Rang Đông; Bản Trung Dinh, bản Xá Tư, bản Khô	Nhóm C	Bản Nong Luông, bản Xá Nhè, bản Bon B	2026	2028	- Xây dựng 03 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 mỗi nhà cho các bản Nong Luông, bản Xá Nhè, bản Bon B. Các		14.900	14.900			14.900			
9	Nhà văn hóa các bản: Huồi Cây, Pủ Piễn, Gia Bop, Lúm, Ta Pao, Nà Chua, Huồi Kha, Xuân Tươi, Hóm Hóc	Nhóm C	xã Mường Mùn	2026	2028	- Xây dựng 07 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Gia Bop, Lúm, Ta Pao, Nà Chua, Huồi Kha, Xuân		13.200	13.200			13.200			
10	Nhà văn hóa các bản: Thẩm Mú, Pủ Xi 1, Hát Khoang, Hua Múc 3, Thẩm Táng, Hua Mùn, Hua Múc 1	Nhóm C	xã Pủ Xi	2026	2028	- Xây dựng 03 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Thẩm Táng, Hua Mùn, Hua Múc 1. Xây dựng các		11.000	11.000			11.000			
	Lĩnh vực đầu tư: giao thông							73.800	73.800			73.800			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							73.800	73.800			73.800			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							73.800	73.800			73.800			
1	Đường từ trung tâm xã Pủ Nhung sang Rang Đông (ngã 3 đi ta ma)	Nhóm C	Pủ Nhung - Rang đông	2026	2030	Tổng chiều dài L=13km; Sửa chữa tại vị trí mặt đường bê tông xuống cấp; Gia cố lề; Bỏ trị điểm tránh xe, phòng vệ và các công trình		14.950	14.950			14.950			
2	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất các bản Rang Đông, Nậm Mu, Bon A, Bon B, Háng Á	Nhóm C	xã Rang Đông	2026	2030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950			
3	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất bản Huồi Anh xã Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Gia cố lề 4,5km đường bê tông đã có. Xây dựng mới các tuyến đường với tổng chiều dài khoảng 5,2km với quy mô đường GTNT cấp		14.950	14.950			14.950			
4	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất bản Ten Hon xã Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950			
5	Đường nội đồng các bản Xuân Tươi, bản Lúm, bản Hóc Hóm, bản Mường 1 xã Mường Mùn	Nhóm C	xã Mường Mùn	2026	2030	Chiều dài khoảng 4,5 Km, đường GTNT C + ngầm tràn		14.000	14.000			14.000			
	Lĩnh vực đầu tư: Giáo dục, đào tạo và dạy nghề							111.900	111.900			111.900			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							111.900	111.900			111.900			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							111.900	111.900			111.900			
1	Trường TH số 2 Quài Cang và Trường THCS Quài Cang	Nhóm C	xã Quài Cang	2026	2028	- Trường TH số 2 Quài Cang: Xây mới phòng học 06 ở trung tâm; Các hạng mục phụ trợ (02 nhà vệ sinh; tường bao 200m; sân 1200 m2.		11.000	11.000			11.000			
2	Trường THCS Quài Nưa	Nhóm C	xã Quài Nưa	2026	2028	- Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới nhà ban giám hiệu + thư viện		10.000	10.000			10.000			
3	Trường PTDTBT TH&THCS Pủ Xi	Nhóm C	xã Pủ Xi	2026	2028	- Xây mới Phòng học: 04; - Xây mới phòng học bộ môn: 06; - Xây mới nhà đa năng		14.500	14.500			14.500			
4	Trường TH Mùn Chung và Trường PTDTBT THCS Mùn Chung	Nhóm C	xã Mùn Chung	2026	2028	- Xây mới phòng học bộ môn: 06 phòng; nhà ăn, nhà tắm, tường bao 600m; - Xây mới 05 phòng công vụ;		14.500	14.500			14.500			
5	Trường PTDTBT TH Rang Đông	Nhóm C	xã Rang Đông	2026	2028	- Xây mới phòng học: 06 phòng; - Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới 20 phòng nội trú; Nhà đa năng;		14.950	14.950			14.950			
6	Trường PTDTBT TH Ta Ma	Nhóm C	xã Ta Ma	2026	2028	- San lấp mặt bằng - Phòng học: 16 phòng; - Phòng bộ môn: 06 phòng;		28.000	28.000			28.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Trường PTDTBT TH&THCS Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2028	- Xây mới Phòng học: 06 phòng; - Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới phòng nội trú: 12 phòng;		14.950	14.950			14.950			
8	Trường PTDTBT TH Nậm Dìn	Nhóm C	xã Phình Sáng	2026	2028	- Xây 01 nhà đa năng		4.000	4.000			4.000			
	Lĩnh vực đầu tư: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn							69.500	69.500			69.500			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							69.500	69.500			69.500			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							69.500	69.500			69.500			
1	Cấp nước Nông nghiệp khu vực Huổi Anh, xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Huổi Anh; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng		12.500	12.500			12.500			
2	Cấp nước Nông nghiệp khu vực Ten Hon, xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Xây dựng Đường quản lý, cải tạo lòng hồ, đập dâng; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng		14.500	14.500			14.500			
3	Cấp nước Nông nghiệp các bản Sóng Ia, Tóa Tinh, xã Tóa Tinh và bản Ten, xã Quải Nưa, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tóa Tinh + Quải Nưa	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Há Dơ Tu; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng 10km, ống nhánh		12.000	12.000			12.000			
4	Cấp nước Nông nghiệp bản Hua Múc 3, xã Pú Xi, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Pú Xi	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Cảnh Luông; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng 5km, ống nhánh		12.000	12.000			12.000			
5	Kê bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp bản Mường 1, Mường 2	Nhóm C	xã Mường mùn	2026	2030	Xây dựng tuyến kê chiều dài dự kiến khoảng 1,2 km chiều cao tường H=2m -> 3m, kết cấu BTCT		14.500	14.500			14.500			
6	Kê bảo vệ đất sản xuất bản Hóm Hốc	Nhóm C	Xã Mường Mùn	2026	2030	Xây dựng tuyến kê chiều dài dự kiến khoảng 0,35 km chiều cao tường H=1,5m -> 2,5m, kết cấu BTCT		4.000	4.000			4.000			
V	Huyện Mường Chà							420.500	420.500			420.500			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							420.500	420.500			420.500			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							420.500	420.500			420.500			
*	Thị trấn														
1	Trường Tiểu học Thị trấn Mường Chà	C	Thị trấn	2027	2028	Xây dựng mới (18 phòng học, 12 phòng chức năng, 10 phòng hiệu bộ, các tổ chuyên môn, 20 phòng bán trú)		36.000	36.000			36.000			
2	Trường THCS Thị trấn Mường Chà	C	Thị trấn	2027	2029	Đầu tư xây mới khu học tập, vui chơi, nhà nội trú		50.000	50.000			50.000			
3	Trường Mầm non Thị trấn Mường Chà (điểm trung tâm)	C	Thị trấn	2026	2027	20 phòng học và phòng chức năng, 10 phòng làm việc		40.000	40.000			40.000			
4	Nâng cấp sân vận động huyện	C	#REF!	#REF!	#REF!	Nâng cấp khán đài, mặt sân, phòng chức năng, hạng mục phụ trợ		20.000	20.000			20.000			
*	Na Sang														

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Nâng cấp, mở rộng Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Na Sang	C	Na Sang	2027	2028	9 phòng học; 12 phòng chức năng; 10 phòng hiệu bộ, 17 phòng bán trú		28.000	28.000			28.000			
6	Nâng cấp, mở rộng Trường Mầm non số 1 Na Sang	C	Na Sang	2026	2027	7 phòng học, 4 phòng chức năng, 3 phòng công vụ		15.000	15.000			15.000			
*	Pa ham														
7	Nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2027	4 phòng học; 5 phòng công vụ; 12 phòng chức năng; 16 phòng nội trú		12.500	12.500			12.500			
8	Nâng cấp, mở rộng trường THCS Mường Anh, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2027	8 phòng học; 6 phòng công vụ; 6 phòng chức năng; 10 phòng nội trú, 1 nhà đa năng, 1 bếp ăn		25.000	25.000			25.000			
*	Xã Sa Lông														
9	Nâng cấp, sửa chữa PTDTBT THCS Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2027	09 phòng học, nhà nội trú học sinh + bếp, nhà ăn, Sửa chữa 02 nhà lớp học 06 phòng		15.000	15.000			15.000			
*	Xã Ma Thi hồ														
10	Nâng cấp, mở rộng Sửa chữa, nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2028	18 phòng học; 9 phòng chức năng		26.000	26.000			26.000			
*	Xã Nậm Nèn														
11	Nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT Tiểu học Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2027	2028	2 dãy nhà 2 tầng 16 phòng, Nhà đa năng; 6 phòng công vụ; 4 phòng chức năng; 15 phòng nội trú; nhà hiệu bộ		30.000	30.000			30.000			
12	Sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2029	2030	3 phòng hiệu bộ, 01 phòng họp, 5 phòng đoàn thể, tổ khối, 6 phòng chức năng		15.000	15.000			15.000			
13	Chợ phiên xã Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2026	2027	1 chợ (2.500m2)		3.000	3.000			3.000			
*	Xã Huổi Lèng														
14	Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2029	2030	Đầu tư xây mới khu học tập, vui chơi, nhà nội trú		40.000	40.000			40.000			
*	Xã Mường Tùng														
15	Trường Mầm non Mường Tùng	C	Mường Tùng	2029	20230	5 phòng học, 10 phòng công vụ, 4 phòng chức năng, 9 phòng hiệu bộ		15.000	15.000			15.000			
*	Xã Huổi Mí														
16	Nâng cấp, mở rộng trường Năm non Huổi Mí	C	Huổi Mí	2029	20230	2 phòng học, 2 phòng công vụ, 4 phòng chức năng, 1 phòng thư viện		10.000	10.000			10.000			
17	Đường từ bản Long Tào, xã Huổi Mí, huyện Mường Chà - bản Hua Múc 3, xã Pú Xi, huyện Tuần Giáo	C	Huổi Mí	2028	2030	Dài 500m (đường dẫn và cầu)		15.000	15.000			15.000			
18	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Chà, huyện Mường Chà	C	H. Mường Chà	2028	2030	60 phòng ở nội trú cho học sinh; cải tạo, nâng cấp nhà lớp học bộ môn, nhà ban giám hiệu và các hạng mục phụ trợ		25.000	25.000			25.000			Sở GD&ĐT đề nghị

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
VI	Huyện Điện Biên Đông							278.351	278.351			278.351					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường Na Sang - Nong U - Trung Phu	C	xã Nong U, xã Na Son			15 km, cấp VI MN		60.000	60.000			60.000					
2	Nâng cấp Tuyến đường Phi Nhừ - Xa Dung	C	xã Xa Dung, xã Phi Nhừ			15 km, GTNT cấp B		35.000	35.000			35.000					
3	NC đường Huổi Sông (xã Háng Lía) - Phình Giàng	C	xã Háng Lía, xã Phình Giàng			3 km, GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000					
4	NC, mở rộng trường Mầm non Ban Mai, xã Xa Dung	C	xã Xa Dung			6 phòng học		6.584	6.584			6.584					
5	NC, mở rộng trường Mầm non Tia Dình, xã Tia Dình	C	xã Tia Dình			10 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.507	7.507			7.507					
6	NC, mở rộng trường Mầm non Háng Trọ, xã Pu Nhi	C	xã Pu Nhi			10 phòng học mới, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.853	7.853			7.853					
7	NC, mở rộng trường Mầm non Sư Lư, xã Na Son	C	xã Na Son			6 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.182	5.182			5.182					
8	NC, mở rộng trường Mầm non Pu Nhi, xã Pu Nhi	C	xã Pu Nhi			7 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các công trình phụ trợ		7.905	7.905			7.905					
9	NC, mở rộng trường Mầm non Suối Lư, xã Phi Nhừ	C	xã Phi Nhừ			10 phòng học, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học và các hạng mục khác		8.679	8.679			8.679					
10	NC, mở rộng trường Mầm non Nong U, xã Nong U	C	xã Nong U			7 phòng học, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.732	5.732			5.732					
11	NC, mở rộng trường Mầm non Xa Dung, xã Xa Dung	C	xã Xa Dung			7 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các hạng mục khác		5.937	5.937			5.937					
12	NC, mở rộng trường Mầm non Luân Giỏi, xã Luân Giỏi	C	xã Luân Giỏi			5 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.628	5.628			5.628					
13	NC, mở rộng trường Mầm non Phình Giàng, xã Phình Giàng	C	xã Phình Giàng			8 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.523	7.523			7.523					
14	NC, mở rộng trường Mầm non Phi Nhừ, xã Phi Nhừ	C	xã Phi Nhừ			16 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		13.290	13.290			13.290					
15	NC, mở rộng trường Mầm non Keo Lôm, xã Keo Lôm	C	xã Keo Lôm			6 phòng học, thiết bị dạy họ, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.829	7.829			7.829					
16	NC, mở rộng trường Mầm non Hoa Ban, xã Háng Lía	C	xã Háng Lía			7 phòng học, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi các hạng mục khác		8.622	8.622			8.622					
17	NC tuyến đường bản Chông B - bản Háng Tầu xã Xa Dung - xã Mường Bám (huyện Thuận Châu)	C	xã Xa Dung, Sơn La			6 km, GTNT cấp C		12.000	12.000			12.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
18	NC tuyến đường ngã 3 Cá Chua - bản Huổi Hĩa xã Xa Dung - xã Mường Bám (huyện Thuận Châu)	C	xã Xa Dung, Sơn La			4 km GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000					
19	Nâng cấp Đường Km7+400 Na Son - Thẩm Mỹ A,B - Nà Sản	C	xã Xa Dung, xã Na Son			10 km GTNT cấp C		18.000	18.000			18.000					
20	NC Đường Mường Luán 1 - Co Kham - Na Hát (Mường Luán) - Pô Sinh (xã Phi Nhừ)	C	xã Mường Luán, xã Phi Nhừ			10 km GTNT cấp C		16.000	16.000			16.000					
21	Nâng cấp đường Na Hay Háng Súa xã Tia Đình đi Sam Kha (Sơn La)	C	xã Tia Đình, Sơn La			10,6 km GTNT cấp C		19.080	19.080			19.080					
22	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Trần Can, huyện Điện Biên Đông	C	H. Điện Biên Đông	2028	2030	Xây mới: 01 phòng học; 02 phòng học bộ môn; 01 phòng(thư viện, thiết bị giáo dục, tư vấn học đường, phòng họp, phòng tổ chức		14.900	14.900			14.900			Số GD&ĐT đề nghị		
VII	Huyện Mường Nhé							328.800	328.800			328.800					
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Mường Nhé	C	H. Mường Nhé	2026	2028	05phòng học 01 phòng tb giáo dục, 30 phòng ở nội trú, nhà tắm, nhà vệ sinh và hạng mục phụ trợ		14.900	14.900			14.900			Số GD&ĐT đề nghị		
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Nhé, huyện Mường Nhé	C	H. Mường Nhé	2028	2030	Nhà ban giám hiệu, 04 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ		18.000	18.000			18.000			Số GD&ĐT đề nghị		
(1)	Lĩnh vực giao thông																
1	Đường vào bản Pa Tét xã Huổi Léch	B	Xã Huổi Léch	2026	2028	15km		98.000	98.000			98.000					
2	Đường giao thông nội bản: Các bản Huổi Lu 1, Huổi Lu 2, Pá Mỷ 3, xã Pá Mỷ	C	Xã Pá Mỷ	2026	2028	4,5 km		15.500	15.500			15.500					
3	Nâng cấp đường vào bản Huổi Khon 1 và Huổi Khon 2	C	Xã Nậm Ké	2026	2028	5,2 km		23.900	23.900			23.900					
4	Nâng cấp đường giao thông Tà Miếu - Km5+900 đường tuần tra biên giới	C	Xã Sín Thầu	2026	2028	4 km		14.500	14.500			14.500					
5	Nâng cấp đường giao thông vào bản Tà Lò San xã Sen Thưng	C	Xã Sen Thưng	2028	2030	13 km		52.000	52.000			52.000					
6	Đường bê tông Vang Hồ - Huổi Cầu, xã Nậm Vĩ	C	Xã Nậm Vĩ	2028	2030	9,8 km		47.000	47.000			47.000					
7	Đường giao thông nội bản bản Co Lót 1, xã Mường Nhé	C	Xã Mường Nhé	2028	2030	5 km		15.000	15.000			15.000					
(2)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn																
1	1, bản Nậm Ké, bản Phiêng Vai, bản Huổi Hốc, đồn biên phòng Nậm Ké, UBND xã, 4 đơn vị trường học, trạm y tế xã	C	Xã Nậm Ké	2028	2030	60 lít/người/ngày		30.000	30.000			30.000					
C1	ĐƠN VỊ CẤP TÍNH							63.300	63.300			63.300					
I.1	Trường Cao đẳng KTKT							63.300	63.300			63.300					
1	Dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà thực hành, Khu ký túc xá cho sinh viên Lào và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện							12.500	12.500			12.500					

STT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD CB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc số 1, 2 Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							14.800	14.800			14.800			
3	Nhà thực hành cho các ngành, nghề Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							18.000	18.000			18.000			
4	Dự án: Trại thí nghiệm thực hành Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							18.000	18.000			18.000			
C2	CÁC HUYỆN							2.591.952	2.591.952			2.591.952			
1	Huyện Nậm Pồ							318.900	318.900			318.900			
	Dự án khởi công mới/thực hiện giai đoạn 2026-2030							318.900	318.900			318.900			
1	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Chà Cang, huyện Nậm Pồ	C	H. Nậm Pồ	2026	2028	Xây mới: Nhà đa năng, nhà bếp, nhà ăn, 05 phòng bộ môn, 06 phòng nghỉ giáo viên, 12 phòng nội trú, 6 phòng công vụ, 10 phòng		14.900	14.900			14.900			Số GD&ĐT đề nghị
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nậm Pồ	C	H. Nậm Pồ	2028	2030	GPMB 7.000m2; Nhà đa năng; 30 phòng nội trú; 07 phòng học, 05 phòng bộ môn; 10 phòng công vụ; WC cho học sinh nội trú, ga		25.000	25.000			25.000			Số GD&ĐT đề nghị
1	Đường Hồ Hải xã Chà Cang- Nậm Dịch, xã Chà Nưa		Xã Chà Cang, Chà Nưa			Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 5,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		14.000	14.000			14.000			
2	Sân nền, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu trung tâm hành chính huyện Nậm Pồ		Trung tâm huyện			Sân nền khu dân cư với diện tích khoảng 9,8ha; Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư, hệ thống thoát nước		70.000	70.000			70.000			
3	Sân nền, đầu tư cơ sở hạ tầng Sân vận động, Công viên cây xanh, đường dạo khu trung tâm hành chính huyện Nậm Pồ		Trung tâm huyện			Sân nền với diện tích khoảng 6,4ha; Xây mới sân vận động, công viên cây xanh và các hạng mục phụ trợ		73.000	73.000			73.000			
3	Đường bản Nậm Tin - Mốc 4 - Tinh lộ 145B, xã Nậm Tin	C	Xã Nậm Tin	2026		Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 10,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát		26.000	26.000			26.000			
4	Cầu Nậm Hắng và đường đầu nối vào cầu, xã Chà Tở đi xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	B	Chà Tở	2027		Chiều dài cầu dự kiến L=90m; đường đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 0,5km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng		70.000	70.000			70.000			
	Đường Huổi Váng, xã Nậm Khăn đi xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn		Xã Nậm Khăn			Đầu tư theo quy mô đường GTNT A với chiều dài khoảng 1,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		7.000	7.000			7.000			
5	Đường bản Phìn Hồ, xã Phìn Hồ đi bản Hồ Cúng, xã Chà Tở	B	Trung tâm huyện	2027		Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 6,8km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước		19.000	19.000			19.000			
II	Huyện Tủa Chùa							369.100	369.100			369.100			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							369.100	369.100			369.100			
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							369.100	369.100			369.100			
1	Đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS và THPT Tả Sin Thàng	C	H. Tủa Chùa	2026	2028	Đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng mới 04 phòng học, nhà đa năng, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ, sửa chữa nhà lớp học		14.800	14.800			14.800			Số GD&ĐT đề nghị
2	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Tủa Chùa	C	H. Tủa Chùa	2026	2028	Xây mới nhà ban giám hiệu, đầu tư bổ sung hệ thống PCCC; cải tạo, nâng cấp, sửa chữa 02 nhà lớp học, nhà đa năng và hạng mục phụ trợ		14.800	14.800			14.800			Số GD&ĐT đề nghị
3	Nâng cấp tuyến đường liên xã (từ Cú Di Sang, xã Tả Phìn đến Lầu Cầu Phình, xã Lao Xã Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Tả Phìn, Lao Xã Phình			4,5km		13.700	13.700			13.700			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Thanh toán nợ XDCB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
4	Đường giao thông liên xã Trung Thu - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Trung Thu, Tả Phìn			9,2km		40.800	40.800			40.800					
5	Đầu tư xây dựng mở mới tuyến đường và các hạng mục phụ trợ hạng động Pê Răng Ky, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô			1,5 km và phụ trợ		20.000	20.000			20.000					
6	Nước sinh hoạt trung tâm xã Sinh Phình và các bản lân cận, xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			400 hộ dân		10.000	10.000			10.000					
7	Nước sinh hoạt thôn Tủa Thàng, xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng					15.000	15.000			15.000					
8	Hồ treo chứa nước sinh hoạt thôn Máng Chàng, xã Sin Chải	C	Xã Sin Chải			20.000m3		25.000	25.000			25.000					
9	Kè chống sạt lở suối Bàn Đùn (từ nhà ông Lò Văn Chấn đến Nong Pô), xã Mường Đùn	C	xã Mường Đùn			3km		20.000	20.000			20.000					
10	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường liên xã (từ thôn Páo Tinh Láng 2, xã Tả Sin Thàng đến Cam Hồ, xã Huổi Sô), xã Tả Sin Thàng	C	Xã Tả Sin Thàng			25km		30.000	30.000			30.000					
11	Nâng cấp bê tông đường từ Páo Tinh Láng 1 đi Phàng Mú Phình, xã Tả Sin Thàng	C	Xã Tả Sin Thàng			8km		25.000	25.000			25.000					
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã (ngã ba Tả Sin Thàng - Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Tả Sin Thàng, Lao Xá Phình			7km		15.000	15.000			15.000					
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã (Trung Thu - Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Trung Thu, Lao Xá Phình			4,5km		10.000	10.000			10.000					
14	Nâng cấp tuyến đường liên xã (từ Tỉnh B, xã Xá Nhè đến xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo), xã Xá Nhè	C	Xã Xá Nhè					20.000	20.000			20.000					
15	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Phi Giảng 1 (từ Chẽ Ca đến Hán Di), xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng			5km		20.000	20.000			20.000					
16	Đầu tư xây dựng mở mới tuyến đường và các hạng mục phụ trợ hạng động Chùa Po, xã Lao Xá Phình	C	Xã Lao Xá Phình			500m và phụ trợ		8.000	8.000			8.000					
17	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Láng Vưa (từ đường trục thôn Láng Vưa - nhà ông Giảng A Sứ - Đợ Khua Dưa vào thôn Tủa Thàng)	C	Xã Tủa Thàng			2 km		20.000	20.000			20.000					
18	Nước sinh hoạt các thôn Phai Tung, Tiến Phong, xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng			200 hộ dân		10.000	10.000			10.000					
19	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường nội thôn trên địa bàn xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng			20km		20.000	20.000			20.000					
20	Đầu tư xây dựng bến thuyền thôn Năm Bành, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô					7.000	7.000			7.000					
21	Đầu tư xây dựng bến thuyền thôn Huổi Sô 2, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô					10.000	10.000			10.000					
III	Huyện Mường Ảng							208.800	208.800			208.800					
1	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Mường Ảng	C	H. Mường Ảng	2026	2028	Đền bù giải phóng mặt bằng, san nền, kè đá, hàng rào, 04 phòng học, 12 phòng ở nội trú, 02 nhà vệ sinh, nhà tắm, bể nước mở rộng nhà		14.900	14.900			14.900			Số GD&ĐT đề nghị		
2	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Mường Ảng	C	H. Mường Ảng	2026	2028	Xây mới nhà ban giám hiệu, sửa chữa nhà các nhà lớp học và hạng mục phụ trợ		14.900	14.900			14.900			Số GD&ĐT đề nghị		

bat

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
	Huyện đề xuất							179.000	179.000			179.000					
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
II	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							179.000	179.000			179.000					
II.1	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							179.000	179.000			179.000					
1	Trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	C	TT Mường Ảng	2026	2030	Xây tại vị trí mới 1,2ha		50.000	50.000			50.000					
2	Sân vận động xã Nậm Lịch	C	Xã Nậm Lịch	2026	2030	Diện tích 1,01ha		5.000	5.000			5.000					
3	Nâng cấp, cải tạo sân vận động thị trấn Mường Ảng	C	TT Mường Ảng	2026	2030	S = 0,65ha (cải tạo nâng cấp các hạng mục: rãnh thoát nước, đường nội bộ, hàng rào, mặt cỏ nhân tạo, ...)		5.000	5.000			5.000					
4	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ tại Trường THCS Ảng Nưa	C	Xã Ảng Nưa	2026	2030	Nhà đa năng 300m2, bể bơi 400m2 (có mái che), các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		9.000	9.000			9.000					
5	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ tại Trường tiểu học Ảng Nưa	C	Xã Ảng Nưa	2026	2030	Nhà đa năng 300m2, các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		6.000	6.000			6.000					
6	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	Hạng mục phòng cháy chữa cháy và hạ tầng phụ trợ: Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) bao gồm: bể nước PCCC, nhà		8.500	8.500			8.500					
7	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Xuân Lao	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Nhà hiệu bộ và các phòng học chuyên môn 02 tầng; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Nhà vệ sinh 02 gian; Kê bê tông		6.500	6.500			6.500					
8	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Mường Lạn	C	Xã Mường Lạn	2026	2030	Nhà lớp học bộ môn 06 phòng 02 tầng; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Các hạng mục phụ trợ đồ BT sân		19.500	19.500			19.500					
9	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường xã Ảng Tờ	C	Xã Ảng Tờ	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học và các phòng hành chính tại Trường Mầm non xã Ảng Tờ; Nhà lớp học 02 tầng và các phòng hành chính; Hệ		11.500	11.500			11.500					
10	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường xã Ảng Tờ	C	Xã Ảng Tờ	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học và các phòng hành chính tại Trường Mầm non xã Ảng Tờ; Nhà lớp học 02 tầng và các phòng hành chính; Hệ		6.000	6.000			6.000					
11	Xây dựng nhà lớp học + các phòng hành chính và các hạng mục phụ trợ tại Trường Mầm non xã Mường Đẳng	C	Xã Mường Đẳng	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học bộ môn và các phòng hành chính + các hạng mục phụ trợ. Hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		5.000	5.000			5.000					
12	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Xuân Lao	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Nhà hiệu bộ và các phòng học chuyên môn 02 tầng; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Nhà vệ sinh 02 gian; Kê bê tông		5.000	5.000			5.000					
13	Sân vận động xã Mường Đẳng	C	Xã Mường Đẳng	2026	2030	Diện tích 1,01ha		5.000	5.000			5.000					
14	Sân vận động xã Ngòi Cây	C	Xã Ngòi Cây	2026	2030	Diện tích 0,35a		6.000	6.000			6.000					
15	Nâng cấp đường từ QL 279 đi trụ sở UBND xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	Đường cấp V, mặt BT nhựa, rãnh thoát nước, vỉa hè, Chiều dài L = 1,0km,		10.000	10.000			10.000					
16	Đường từ bản Chùa Sầu xã Xuân Lao đi bản Ca Tấu, xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Chiều dài L=3 km, Đường GTNT B, Mặt đường BTXM, Hệ thống thoát nước		6.000	6.000			6.000					
17	Sân vận động xã Mường Lạn	C	Xã Mường Lạn	2026	2030	S = 13.000m2		5.000	5.000			5.000					

105

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
18	Đường đi khu sản xuất bán Bua I, II và Huổi Hóm, xã Ấng Tơ	C	Xã Ấng Tơ	2026	2030	Đường giao thông nông thôn C, cấp phối với L = 5,0Km, Công trình trên tuyến		5.000	5.000			5.000			
19	Khu thể thao xã Ấng Tơ	C	Xã Ấng Tơ	2026	2030	Diện tích 1 ha		5.000	5.000			5.000			
IV	Huyện Tuần Giáo							389.150	389.150			389.150			
*	Dự án 1 : Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và														
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển														
1	Lĩnh vực đầu tư: Văn hóa, thể thao và du lịch							133.950	133.950			133.950			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							133.950	133.950			133.950			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							133.950	133.950			133.950			
1	Sân thể thao các xã: Mường Mùn, Mùn Chung, Nà Tông, Pù Xi, Chiềng Đông	Nhóm C	Các xã: Mường Mùn, Mùn Chung, Nà Tông, Pù Xi, Chiềng Đông	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, sân nền, kẻ đá, đường xung quang sân		14.000	14.000			14.000			
2	Sân thể thao + nhà đa năng xã Quài Nưa	Nhóm C	Xã Quài Nưa	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, sân nền, kẻ đá, đường xung quang sân		14.500	14.500			14.500			
3	Sân thể thao + nhà đa năng xã Quài Tơ	Nhóm C	xã Quài Tơ	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, sân nền, kẻ đá, đường xung quang sân		14.500	14.500			14.500			
4	Chợ nông thôn các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tơ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	Nhóm C	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tơ, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	2026	2028	Mỗi xã Chợ diện tích khoảng 3.000 m2 đầu tư các hạng mục như: Sân nền, hệ thống kẻ, đường giao thông nội bộ, rãnh thoát nước, hệ thống chiếu sáng		14.950	14.950			14.950			
5	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Bản Cá, bản Cuồng, bản Phung, bản Phù, bản Nát, bản Sáng - xã Quài Cang	Nhóm C	xã Quài Cang	2026	2028	Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng		10.500	10.500			10.500			
6	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Ten, bản Cọ, bản Minh Thắng, bản Giàng, bản Chá, bản Pha Năng, bản Ma Khùa - xã Quài Nưa	Nhóm C	xã Quài Nưa	2026	2028	- Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 mỗi nhà cho các bản Ten, bản Cọ, bản Minh Thắng, bản Giàng, bản Chá, bản Pha Năng, bản Ma Khùa		11.500	11.500			11.500			
7	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Thăm Pao, Hua Ca, bản Lạ, bản Môn, Ên Pầu, Pom Ban, Lê Xóm, Hời Nơ, bản Biêng - xã Quài Tơ	Nhóm C	xã Quài Tơ	2026	2028	- Xây dựng 08 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 mỗi nhà cho các bản Hua Ca, bản Lạ, bản Môn, bản Ên Pầu, bản Pom Ban, bản Lê Xóm, bản Hời Nơ, bản Biêng		14.900	14.900			14.900			
8	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Nong Luông, bản Xá Nhé, bản Bon B - xã Rạng Đông; Bản Trung Đình, bản Xá Tư, bản Khô	Nhóm C	Bản Nong Luông, bản Xá Nhé, bản Bon B	2026	2028	- Xây dựng 03 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản Nong Luông, bản Xá Nhé, bản Bon B. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng		14.900	14.900			14.900			
9	Nhà văn hóa các bản: Huổi Cáy, Pù Piến, Gia Bop, Lùm, Ta Pao, Nà Chua, Huổi Kha, Xuân Tươi, Hóm Hóc	Nhóm C	xã Mường Mùn	2026	2028	- Xây dựng 07 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Gia Bop, Lùm, Ta Pao, Nà Chua, Huổi Kha, Xuân Tươi, Hóm Hóc		13.200	13.200			13.200			
10	Nhà văn hóa các bản: Thăm Mú, Pù Xi 1, Hát Khoang, Hua Múc 3, Thăm Táng, Hua Mùn, Hua Múc 1	Nhóm C	xã Pù Xi	2026	2028	- Xây dựng 03 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Thăm Mú, Pù Xi 1, Hát Khoang, Hua Múc 3, Thăm Táng, Hua Mùn, Hua Múc 1. Xây dựng các		11.000	11.000			11.000			
	Lĩnh vực đầu tư: giao thông							73.800	73.800			73.800			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							73.800	73.800			73.800			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							73.800	73.800			73.800			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước							Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Đường từ trung tâm xã Pù Nhung sang Rạng Đông (ngã 3 đi ta ma)	Nhóm C	Pù Nhung - Rạng đông	2026	2030	Tổng chiều dài L≈13km; Sửa chữa tại vị trí mặt đường bề tổng xuống cấp; Gia cố lề; Bỏ trị điểm tránh xe, phòng vệ và các công trình		14.950	14.950			14.950					
2	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất các bản Rạng Đông, Nậm Mu, Bon A, Bon B, Háng Á	Nhóm C	xã Rạng Đông	2026	2030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950					
3	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất bản Huổi Anh xã Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Gia cố lề 4,5km đường bề tổng đã có. Xây dựng mới các tuyến đường với tổng chiều dài khoảng 5,2km với quy mô đường GTNT cấp		14.950	14.950			14.950					
4	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất bản Ten Hon xã Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950					
5	Đường nội đồng các bản Xuân Tươi, bản Lúm, bản Hóc Hòm, bản Mường 1 xã Mường Mùn	Nhóm C	xã Mường Mùn	2026	2030	Chiều dài khoảng 4,5 Km, đường GTNT C + ngầm tràn		14.000	14.000			14.000					
	Lĩnh vực đầu tư: Giáo dục, đào tạo và dạy nghề							111.900	111.900			111.900					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							111.900	111.900			111.900					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							111.900	111.900			111.900					
1	Trường TH số 2 Quải Cang và Trường THCS Quải Cang	Nhóm C	xã Quải Cang	2026	2028	- Trường TH số 2 Quải Cang: Xây mới phòng học 06 ở trung tâm; Các hạng mục phụ trợ (02 nhà vệ sinh; tường bao 200m; sân 1200 m2.		11.000	11.000			11.000					
2	Trường THCS Quải Nưa	Nhóm C	xã Quải Nưa	2026	2028	- Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới nhà ban giám hiệu + thư viện		10.000	10.000			10.000					
3	Trường PTDTBT TH&THCS Pù Xi	Nhóm C	xã Pù Xi	2026	2028	- Xây mới Phòng học: 04; - Xây mới phòng học bộ môn: 06; - Xây mới nhà đa năng		14.500	14.500			14.500					
4	Trường TH Mùn Chung và Trường PTDTBT THCS Mùn Chung	Nhóm C	xã Mùn Chung	2026	2028	- Xây mới phòng học bộ môn: 06 phòng; nhà ăn, nhà tắm, tường bao 600m; - Xây mới 05 phòng công vụ;		14.500	14.500			14.500					
5	Trường PTDTBT TH Rạng Đông	Nhóm C	xã Rạng Đông	2026	2028	- Xây mới phòng học: 06 phòng; - Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới 20 phòng nội trú; Nhà đa năng;		14.950	14.950			14.950					
6	Trường PTDTBT TH Ta Ma	Nhóm C	xã Ta Ma	2026	2028	- San lấp mặt bằng - Phòng học: 16 phòng; - Phòng bộ môn: 06 phòng;		28.000	28.000			28.000					
7	Trường PTDTBT TH&THCS Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2028	- Xây mới Phòng học: 06 phòng; - Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới phòng nội trú: 12 phòng;		14.950	14.950			14.950					
8	Trường PTDTBT TH Nậm Dìn	Nhóm C	xã Phình Sáng	2026	2028	- Xây 01 nhà đa năng		4.000	4.000			4.000					
	Lĩnh vực đầu tư: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn							69.500	69.500			69.500					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							69.500	69.500			69.500					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							69.500	69.500			69.500					
1	Cấp nước Nông nghiệp khu vực Huổi Anh, xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Huổi Anh; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng		12.500	12.500			12.500					
2	Cấp nước Nông nghiệp khu vực Ten Hon, xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Xây dựng Đường quản lý, cai tạo lòng hồ, đập dâng; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng		14.500	14.500			14.500					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
3	Cấp nước Nông nghiệp các bản Sông Ia, Tòa Tinh, xã Tòa Tinh và bản Ten, xã Quai Nưa, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tòa Tinh + Quai Nưa	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Há Dơ Tu; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng 10km, ống nhánh		12.000	12.000			12.000					
4	Cấp nước Nông nghiệp bản Hua Múc 3, xã Pù Xi, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Pù Xi	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Cảnh Luông; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng 5km, ống nhánh		12.000	12.000			12.000					
5	Kê bao vệ đất sản xuất nông nghiệp bản Mường 1, Mường 2	Nhóm C	xã Mường mùn	2026	2030	Xây dựng tuyến kê chiều dài dự kiến khoảng 1,2 km chiều cao tường H=2m +/- 3m, kết cấu BTCT		14.500	14.500			14.500					
6	Kê bao vệ đất sản xuất bản Hóm Hóc	Nhóm C	Xã Mường Mùn	2026	2030	Xây dựng tuyến kê chiều dài dự kiến khoảng 0,35 km chiều cao tường H=1,5m +/- 2,5m, kết cấu BTCT		4.000	4.000			4.000					
V	Huyện Mường Chà							698.851	698.851			698.851					
	Danh mục của huyện							673.851	673.851			673.851					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							395.500	395.500			395.500					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							395.500	395.500			395.500					
*	Thị trấn																
1	Trường Tiểu học Thị trấn Mường Chà	C	Thị trấn	2027	2028	Xây dựng mới (18 phòng học, 12 phòng chức năng, 10 phòng hiệu bộ, các tổ chuyên môn, 20 phòng bán trú)		36.000	36.000			36.000					
2	Trường THCS Thị trấn Mường Chà	C	Thị trấn	2027	2029	Đầu tư xây mới khu học tập, vui chơi, nhà nội trú		50.000	50.000			50.000					
3	Trường Mầm non Thị trấn Mường Chà (điểm trung tâm)	C	Thị trấn	2026	2027	20 phòng học và phòng chức năng; 10 phòng làm việc		40.000	40.000			40.000					
4	Nâng cấp sân vận động huyện	C	#REF!	#REF!	#REF!	Nâng cấp khán đài, mặt sân, phòng chức năng, hạng mục phụ trợ		20.000	20.000			20.000					
*	Na Sang																
5	Nâng cấp, mở rộng Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Na Sang	C	Na Sang	2027	2028	9 phòng học; 12 phòng chức năng; 10 phòng hiệu bộ, 17 phòng bán trú		28.000	28.000			28.000					
6	Nâng cấp, mở rộng Trường Mầm non số 1 Na Sang	C	Na Sang	2026	2027	7 phòng học, 4 phòng chức năng, 3 phòng công vụ		15.000	15.000			15.000					
*	Pa ham																
7	Nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2027	4 phòng học; 5 phòng công vụ; 12 phòng chức năng; 16 phòng nội trú		12.500	12.500			12.500					
8	Nâng cấp, mở rộng trường THCS Mường Anh, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2027	8 phòng học; 6 phòng công vụ; 6 phòng chức năng; 10 phòng nội trú, 1 nhà đa năng, 1 bếp ăn		25.000	25.000			25.000					
*	Xã Sa Lông																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bổ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước							Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
9	Nâng cấp, sửa chữa PTDTBT THCS Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2027	09 phòng học, nhà nội trú học sinh + bếp, nhà ăn, Sửa chữa 02 nhà lớp học 06 phòng		15.000	15.000			15.000					
*	Xã Ma Thi hồ																
10	Nâng cấp, mở rộng Sửa chữa, nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2028	18 phòng học; 9 phòng chức năng		26.000	26.000			26.000					
*	Xã Nậm Nèn																
11	Nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT Tiểu học Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2027	2028	2 dãy nhà 2 tầng 16 phòng; Nhà đa năng; 6 phòng công vụ; 4 phòng chức năng; 15 phòng nội trú; nhà hiệu bộ		30.000	30.000			30.000					
12	Sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2029	2030	3 phòng hiệu bộ, 01 phòng họp, 5 phòng đoàn thể, tổ khối, 6 phòng chức năng		15.000	15.000			15.000					
13	Chợ phiên xã Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2026	2027	1 chợ (2.500m2)		3.000	3.000			3.000					
*	Xã Huổi Lêng																
14	Trường PTDTBT THCS Huổi Lêng	C	Huổi Lêng	2029	2030	Đầu tư xây mới khu học tập, vui chơi, nhà nội trú		40.000	40.000			40.000					
*	Xã Mường Tùng																
15	Trường Mầm non Mường Tùng	C	Mường Tùng	2029	20230	5 phòng học, 10 phòng công vụ, 4 phòng chức năng, 9 phòng hiệu bộ		15.000	15.000			15.000					
*	Xã Huổi Mí																
16	Nâng cấp, mở rộng trường Mầm non Huổi Mí	C	Huổi Mí	2029	20230	2 phòng học, 2 phòng công vụ, 4 phòng chức năng, 1 phòng thư viện		10.000	10.000			10.000					
17	Đường từ bản Long Tạo, xã Huổi Mí, huyện Mường Chà - bản Hua Múc 3, xã Pủ Xi, huyện Tuần Giáo	C	Huổi Mí	2028	2030	Dài 500m (đường dẫn và cầu)		15.000	15.000			15.000					
18	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Chà, huyện Mường Chà	C	H. Mường Chà	2028	2030	60 phòng ở nội trú cho học sinh; cải tạo, nâng cấp nhà lớp học bộ môn, nhà ban giám hiệu và các hạng mục phụ trợ		25.000	25.000			25.000			Số GD&ĐT đề nghị		
VI	Huyện Điện Biên Đông							278.351	278.351			278.351					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường Na Sang - Nong U - Trung Phu	C	xã Nong U, xã Na Son			15 km, cấp VI MN		60.000	60.000			60.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Nâng cấp Tuyến đường Phi Nhữ - Xa Dung	C	xã Xa Dung, xã Phi Nhữ			15 km, GTNT cấp B		35.000	35.000			35.000					
3	NC đường Huồi Sông (xã Háng Lía) - Phình Giàng	C	xã Háng Lía, xã Phình Giàng			3 km, GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000					
4	NC, mở rộng trường Mầm non Ban Mai, xã Xa Dung	C	xã Xa Dung			6 phòng học		6.584	6.584			6.584					
5	NC, mở rộng trường Mầm non Tia Dĩnh, xã Tia Dĩnh	C	xã Tia Dĩnh			10 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.507	7.507			7.507					
6	NC, mở rộng trường Mầm non Háng Trọ, xã Pu Nhi	C	xã Pu Nhi			10 phòng học mới, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.853	7.853			7.853					
7	NC, mở rộng trường Mầm non Sư Lư, xã Na Son	C	xã Na Son			6 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.182	5.182			5.182					
8	NC, mở rộng trường Mầm non Pu Nhi, xã Pu Nhi	C	xã Pu Nhi			7 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các công trình phụ trợ		7.905	7.905			7.905					
9	NC, mở rộng trường Mầm non Suối Lư, xã Phi Nhữ	C	xã Phi Nhữ			10 phòng học, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học và các hạng mục khác		8.679	8.679			8.679					
10	NC, mở rộng trường Mầm non Nong U, xã Nong U	C	xã Nong U			7 phòng học, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.732	5.732			5.732					
11	NC, mở rộng trường Mầm non Xa Dung, xã Xa Dung	C	xã Xa Dung			7 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các hạng mục khác		5.937	5.937			5.937					
12	NC, mở rộng trường Mầm non Luân Giới, xã Luân Giới	C	xã Luân Giới			5 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.628	5.628			5.628					
13	NC, mở rộng trường Mầm non Phình Giàng, xã Phình Giàng	C	xã Phình Giàng			8 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.523	7.523			7.523					
14	NC, mở rộng trường Mầm non Phi Nhữ, xã Phi Nhữ	C	xã Phi Nhữ			16 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		13.290	13.290			13.290					
15	NC, mở rộng trường Mầm non Keo Lôm, xã Keo Lôm	C	xã Keo Lôm			6 phòng học, thiết bị dạy họ, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.829	7.829			7.829					
16	NC, mở rộng trường Mầm non Hoa Ban, xã Háng Lía	C	xã Háng Lía			7 phòng học, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi các hạng mục khác		8.622	8.622			8.622					
17	NC tuyến đường bán Chông B - bán Háng Tàu xã Xa Dung - xã Mường Bám (huyện Thuận Châu)	C	xã Xa Dung, Sơn La			6 km, GTNT cấp C		12.000	12.000			12.000					
18	NC tuyến đường ngã 3 Cá Chua - bán Huồi Hịa xã Xa Dung - xã Mường Bám (huyện Thuận Châu)	C	xã Xa Dung, Sơn La			4 km GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000					
19	Nâng cấp Đường Km7+400 Na Son - Thăm Mỹ A,B - Nà Sản	C	xã Xa Dung, xã Na Son			10 km GTNT cấp C		18.000	18.000			18.000					
20	NC Đường Mường Luân 1 - Co Kham - Na Hát (Mường Luân) - Pô Sinh (xã Phi Nhữ)	C	xã Mường Luân, xã Phi Nhữ			10 km GTNT cấp C		16.000	16.000			16.000					
21	Nâng cấp đường Na Hay Háng Sưa xã Tia Dĩnh đi Sam Kha (Sơn La)	C	xã Tia Dĩnh, Sơn La			10,6 km GTNT cấp C		19.080	19.080			19.080					
22	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Trần Can, huyện Điện Biên Đông	C	H. Điện Biên Đông	2028	2030	Xây mới: 01 phòng học; 02 phòng học bộ môn; 01 phòng(thư viện, thiết bị giáo dục, tư vấn học đường, phòng họp, phòng tổ chuyên		14.900	14.900			14.900			Sở GD&ĐT đề nghị		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bổ tri từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
VII	Huyện Mường Nhé							328.800	328.800			328.800					
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Mường Nhé	C	H. Mường Nhé	2026	2028	05phòng học 01 phòng tb giáo dục, 30 phòng ở nội trú, nhà tắm, nhà vệ sinh và hàng mục phụ trợ		14.900	14.900			14.900			Sơ GD&ĐT đề nghị		
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Nhé, huyện Mường Nhé	C	H. Mường Nhé	2028	2030	Nhà ban giám hiệu, 04 phòng học bộ môn và các hàng mục phụ trợ		18.000	18.000			18.000			Sơ GD&ĐT đề nghị		
(1)	Lĩnh vực giao thông																
1	Đường vào bản Pa Tét xã Huổi Léch	B	Xã Huổi Léch	2026	2028	15km		98.000	98.000			98.000					
2	Đường giao thông nội bản: Các bản Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 2, Pá Mý 3, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	4,5 km		15.500	15.500			15.500					
3	Nâng cấp đường vào bản Huổi Khon 1 và Huổi Khon 2	C	Xã Nậm Kê	2026	2028	5,2 km		23.900	23.900			23.900					
4	Nâng cấp đường giao thông Tả Miếu - Km5+900 đường tuần tra biên giới	C	Xã Sín Thầu	2026	2028	4 km		14.500	14.500			14.500					
5	Nâng cấp đường giao thông vào bản Tả Lô San xã Sen Thượng	C	Xã Sen Thượng	2028	2030	13 km		52.000	52.000			52.000					
6	Đường bê tông Vang Hồ - Huổi Cầu, xã Nậm Vi	C	Xã Nậm Vi	2028	2030	9,8 km		47.000	47.000			47.000					
7	Đường giao thông nội bản bản Co Lót 1, xã Mường, Nhé	C	Xã Mường Nhé	2028	2030	5 km		15.000	15.000			15.000					
(2)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn																
1	Nước sinh hoạt Kê Luống cho các bản Huổi Thanh 1, bản Nậm Kê, bản Phiêng Vai, bản Huổi Hóc, đồn biên phòng Nậm Kê, UBND	C	Xã Nậm Kê	2028	2030	60 lit/người/ngày		30.000	30.000			30.000					

444